

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO THUYẾT MINH

NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH BẢO QUẢN, TU BỒ, PHỤC HỒI
DI TÍCH QUỐC GIA ĐẶC BIỆT DI TÍCH LỊCH SỬ BẠCH ĐẰNG,
TỈNH QUẢNG NINH

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG UÔNG BÍ, PHƯỜNG QUẢNG YÊN, PHƯỜNG
PHONG CỐC, PHƯỜNG LIÊN HÒA, TỈNH QUẢNG NINH
(Tài liệu dự thảo)



Quảng Ninh, năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH
NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH BẢO QUẢN, TU BỒ, PHỤC HỒI
DI TÍCH QUỐC GIA ĐẶC BIỆT DI TÍCH LỊCH SỬ BẠCH ĐẰNG,
TỈNH QUẢNG NINH

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG UÔNG BÍ, PHƯỜNG QUẢNG YÊN, PHƯỜNG
PHONG CỐC, PHƯỜNG LIÊN HÒA, TỈNH QUẢNG NINH

**BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO
VÀ DU LỊCH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Ninh Văn Chương

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

M.S.D.N: 0105446828 - C.T.C.P.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUY HOẠCH VÀ
KIẾN TRÚC
VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI



GIÁM ĐỐC
Chái Đức Nam

MỤC LỤC

I. PHẦN MỞ ĐẦU.....	5
1. Những thông tin chung về quy hoạch.....	5
2. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch.	5
a) Khái quát về di tích.....	5
b) Quá trình nhận diện, xếp hạng và ghi danh giá trị di tích	6
c) Hiện trạng di tích và những vấn đề đặt ra qua khảo sát sơ bộ.....	7
d) Thực trạng các quy hoạch đã có.....	8
e) Sự cần thiết lập quy hoạch.....	8
3. Mục tiêu lập quy hoạch	9
4. Đối tượng nghiên cứu.....	10
II. NỘI DUNG NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH.....	10
1. Căn cứ lập nhiệm vụ lập quy hoạch	10
1.1. Các văn bản pháp lý:	10
1.2. Các chiến lược và quy hoạch liên quan:.....	12
a) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương nơi có di tích	12
b) Chiến lược phát triển ngành (Văn hóa, Du lịch) trong cùng giai đoạn phát triển.....	13
c) Các văn bản về chủ trương, nhiệm vụ lập quy hoạch di tích.	14
2. Xác định yêu cầu nghiên cứu, khảo sát di tích; nghiên cứu, đánh giá yếu tố kinh tế - xã hội và môi trường tự nhiên liên quan đến nội dung quy hoạch; rà soát sơ bộ các quy hoạch đã và đang thực hiện có liên quan đến khu vực dự kiến lập quy hoạch di tích.....	14
2.1. Yêu cầu khảo sát, nghiên cứu di tích.....	14
a) Nghiên cứu đặc điểm lịch sử, văn hóa, giá trị của di tích	14
b) Điều tra, thăm dò, nghiên cứu khảo cổ học và xác định phạm vi phân bố yếu tố gốc.....	14
c) Đánh giá tình trạng kỹ thuật của công trình, công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị hiện tại	15
2.2. Yêu cầu nghiên cứu, đánh giá yếu tố kinh tế - xã hội và môi trường tự nhiên	16
2.3. Yêu cầu đánh giá hiện trạng đất đai và hạ tầng:.....	18
a) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất.....	18
b) Đánh giá hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.....	19
2.4. Yêu cầu rà soát các quy hoạch đã và đang thực hiện có liên quan đến khu vực dự kiến lập quy hoạch di tích	20
a) Rà soát chủ trương, chính sách và hệ thống quy hoạch, dự án có liên quan.....	20
b) Đánh giá tính phù hợp, kế thừa và điều chỉnh từ các quy hoạch hiện hành.....	20
c) Phân tích kết nối không gian, hạ tầng và phát triển vùng lân cận	20
d) Nhận diện xung đột, bất cập và nguyên tắc quản lý, khớp nối	21
2.5. Các yêu cầu khác	21
a) Đánh giá công tác quản lý và cơ chế phối hợp.....	21
b) Đánh giá tiềm năng, hiện trạng du lịch và cơ sở dữ liệu dự báo	21
c) Phân tích sức chứa, ngưỡng chịu tải và nguy cơ tác động	21
d) Xác định chỉ tiêu quy mô phát triển và xác định sơ bộ sản phẩm du lịch.....	22
e) Nhận diện vấn đề trọng tâm và ưu tiên giải quyết trong quy hoạch.....	22
3. Xác định đặc trưng và giá trị tiêu biểu của di tích; tính chất và chức năng của khu vực quy hoạch di tích	22
3.1. Xác định đặc trưng và giá trị tiêu biểu:	22
a) Đặc trưng của di tích	22
b) Giá trị tiêu biểu của di tích.....	23
3.2. Xác định tính chất và chức năng của khu vực quy hoạch di tích	23
4. Phạm vi nghiên cứu quy hoạch, phạm vi quy hoạch.....	25
4.1. Luận cứ lựa chọn phạm vi lập quy hoạch.....	25
4.2. Phạm vi nghiên cứu quy hoạch.....	25

4.3. Phạm vi lập quy hoạch.....	26
a) Cụm các điểm di tích đền Trần Hưng Đạo, miếu Bà, bến đò Rừng, bãi cọc Yên Giang (phường Quảng yên)	26
b) Cụm các điểm di tích bãi cọc Đông Vạn Muối, đình Trung Cốc, bãi cọc Má Ngựa (phường Phong Cốc)	27
c) Đình Yên Giang (phường Quảng Yên)	27
d) Điểm di tích đình Trung Bản (phường Liên Hòa).....	27
e) Điểm di tích đình Đền Công (phường Uông Bí)	28
f) Điểm di tích Miếu Cu Linh (phường Uông Bí)	28
4.4. Thời kỳ và tầm nhìn của quy hoạch	29
5. Nội dung, yêu cầu về định hướng bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích; định hướng tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan và xây dựng công trình mới	29
5.1. Xác định quan điểm, mục tiêu dài hạn và ngắn hạn của quy hoạch	29
5.2. Xác định ranh giới và phân chia các khu vực.....	30
5.3. Định hướng bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích	30
a) Yêu cầu chung	30
b) Yêu cầu đối với yếu tố gốc khảo cổ (ba bãi cọc)	30
c) Yêu cầu đối với hệ thống công trình kiến trúc tín ngưỡng và di tích gắn với địa điểm.....	30
d) Nguyên tắc, giải pháp chung và yêu cầu kèm theo	31
5.4. Định hướng phát huy giá trị di tích	31
a) Dự báo nhu cầu và xác định chỉ tiêu quy hoạch.....	31
b) Tổ chức hoạt động phát huy giá trị di tích tại các phân khu chức năng.....	31
c) Định hướng trưng bày, giáo dục, diễn giải và phát huy di sản văn hóa phi vật thể	31
d) Phát triển dịch vụ du lịch, kết nối vùng và sinh kế cộng đồng.....	32
e) Ứng dụng công nghệ, truyền thông và nguyên tắc kiểm soát phát triển bền vững	32
5.5. Định hướng tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan và xây dựng công trình mới	33
a) Nguyên tắc và định hướng tổ chức không gian tổng thể.....	33
b) Phân khu chức năng và quy hoạch sử dụng đất	33
c) Định hướng kiến trúc, cảnh quan và kiểm soát xây dựng	33
d) Xác định công trình trọng tâm và hạ tầng kỹ thuật	33
e) Kết nối không gian và khớp nối với các quy hoạch liên quan	34
6. Xác định kế hoạch thực hiện quy hoạch.....	34
6.1. Thời kỳ và tầm nhìn của quy hoạch	34
6.2. Đề xuất dự án thành phần, phân kỳ đầu tư, thứ tự ưu tiên và nguồn vốn đầu tư.....	34
6.3. Đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp thực hiện quy hoạch di tích.....	35
a) Cơ chế thực hiện quy hoạch	35
b) Giải pháp thực hiện quy hoạch.....	35
7. Các nội dung yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch	36
7.1. Dự báo và bảo vệ môi trường	36
7.2. Yêu cầu về hồ sơ sản phẩm	36
a) Thành phần hồ sơ sản phẩm quy hoạch.....	36
b) Quy cách và số lượng hồ sơ sản phẩm.....	37
III. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUY HOẠCH DI TÍCH.....	37
1. Chi phí lập quy hoạch.....	37
a) Xác định chi phí tư vấn lập quy hoạch di tích.....	37
b) Xác định chi phí lập quy hoạch di tích.....	38
2. Nguồn vốn	39
IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	39
1. Tiến độ và thời gian thực hiện.....	39
2. Tổ chức thực hiện	39
V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	40

BÁO CÁO THUYẾT MINH

NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH BẢO QUẢN, TU BỔ, PHỤC HỒI DI TÍCH QUỐC GIA ĐẶC BIỆT DI TÍCH LỊCH SỬ BẠCH ĐẰNG, TỈNH QUẢNG NINH

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG UÔNG BÍ, PHƯỜNG QUẢNG YÊN, PHƯỜNG PHONG CỐC, PHƯỜNG LIÊN HÒA, TỈNH QUẢNG NINH

I. PHẦN MỞ ĐẦU

1. Những thông tin chung về quy hoạch

a) Tên quy hoạch: Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt di tích lịch sử Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh.

b) Loại quy hoạch: Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

c) Cơ quan thẩm định và phê duyệt: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

d) Cơ quan quản lý lập quy hoạch: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

e) Cơ quan lập quy hoạch: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

f) Địa điểm quy hoạch: Phường Uông Bí, phường Quảng Yên, phường Phong Cốc và phường Liên Hòa, tỉnh Quảng Ninh.

g) Thời gian thực hiện: Năm 2026-2027.

h) Nguồn vốn: Nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch.

a) Khái quát về di tích

Di tích quốc gia đặc biệt Di tích lịch sử Bạch Đằng phân bố dọc tả ngạn sông Bạch Đằng và các chi lưu Sông Chanh, Sông Rút, Sông Kênh (trong đó Sông Kênh nay đã bị bồi lấp). Theo địa giới hành chính trước khi sắp xếp đơn vị hành chính, di tích thuộc thị xã Quảng Yên và thành phố Uông Bí; sau sắp xếp, di tích thuộc địa bàn các phường Quảng Yên, Phong Cốc, Liên Hòa và Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Khu di tích gồm 11 điểm di tích thành phần: ba bãi cọc gỗ (Yên Giang, Đồng Vạn Muối, Đồng Má Ngựa) là yếu tố gốc khảo cổ học, cùng hệ thống công trình kiến trúc tín ngưỡng và di tích gắn với địa điểm, truyền thuyết của trận chiến, gồm đền Trần Hưng Đạo, miếu Vua Bà, bến Đò Rừng, đình Yên Giang, đền Trung Cốc, đình Trung Bản, đình Đền Công và miếu Cu Linh. Các điểm di tích phân bố phân tán trên phạm vi rộng, gắn kết với nhau bởi không gian sông nước và diễn biến của trận chiến Bạch Đằng năm 1288.

Đây là khu di tích gắn với chiến thắng Bạch Đằng ngày 09 tháng 4 năm 1288 (mùng 8 tháng 3 âm lịch), dưới sự chỉ huy trực tiếp của Quốc công Tiết chế Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn. Trong trận quyết chiến chiến lược đó, hơn 400 chiến thuyền cùng đạo quân xâm lược Nguyên Mông và toàn bộ tướng lĩnh đã bị quân dân Đại Việt tiêu diệt, bắt sống trên sông Bạch Đằng, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ ba, chấm dứt tham vọng xâm lược của đế quốc Mông Cổ đối với Đại Việt.

Chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 là một trong những trận thủy chiến lừng danh trong lịch sử, là đỉnh cao của nghệ thuật quân sự Việt Nam thế kỷ XIII. Ba bãi cọc gỗ tại Yên Giang, Đồng Vạn Muối và Đồng Má Ngựa là di vật vật chất gốc, được khoa học xác định niên đại thế kỷ XIII, là bằng chứng trực tiếp, xác thực về sự kiện lịch sử đó.

b) Quá trình nhận diện, xếp hạng và ghi danh giá trị di tích

Giá trị của di tích được nhận diện, khẳng định qua quá trình nghiên cứu khảo cổ học và xếp hạng liên tục. Năm 1958, Vụ Bảo tồn Bảo tàng tổ chức khai quật lần đầu tại bãi cọc Yên Giang, xác lập cơ sở khoa học ban đầu về sự tồn tại của trận địa cọc. Trên cơ sở đó, các điểm di tích lần lượt được xếp hạng di tích quốc gia trong giai đoạn 1988 - 2012:

- Bãi cọc Yên Giang: Quyết định số 191-VH/QĐ ngày 22/3/1988 (trùng dịp kỷ niệm 700 năm chiến thắng Bạch Đằng);
- Đền Trần Hưng Đạo và miếu Vua Bà: Quyết định số 100-VH/QĐ ngày 21/01/1989;
- Đình Trung Bản: Quyết định số 1548-VH/QĐ ngày 30/8/1991;
- Đình Yên Giang và đền Trung Cốc: Quyết định số 310-QĐ/BT ngày 13/02/1996;
- Đình Đền Công: Quyết định số 30-QĐ/BVHTT ngày 24/11/2000;
- Bến Đò Rừng và bãi cọc Đồng Vạn Muối: Quyết định số 26/2007/QĐ-BVHTT và số 27/2007/QĐ-BVHTT ngày 03/8/2007;
- Bãi cọc Đồng Má Ngựa: Quyết định số 2625/QĐ-BVHTTDL ngày 18/7/2012.

Như vậy, có 10 điểm di tích đã được xếp hạng di tích quốc gia riêng; miếu Cu Linh gắn với đình Đền Công về không gian và nội dung. Ngày 27/9/2012, Thủ tướng Chính phủ xếp hạng toàn bộ quần thể là Di tích quốc gia đặc biệt tại Quyết định số 1419/QĐ-TTg.

Ngày 12/7/2025, tại Kỳ họp lần thứ 47, Ủy ban Di sản Thế giới đã ghi danh Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử – Vĩnh Nghiêm, Côn Sơn, Kiếp Bạc là Di sản Văn hóa Thế giới; những thành phần quan trọng của Di tích lịch sử Bạch Đằng là một bộ phận cấu thành di sản thế giới này. Từ đó, di tích đồng thời chịu sự điều

chính của pháp luật về di sản văn hóa Việt Nam và Công ước về Bảo vệ Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới cùng các hướng dẫn thực hiện của UNESCO.

c) Hiện trạng di tích và những vấn đề đặt ra qua khảo sát sơ bộ

Kết quả khảo sát sơ bộ hiện trạng khu vực lập quy hoạch cho thấy di tích đang đối mặt với nhiều vấn đề cấp thiết:

- Về yếu tố gốc khảo cổ học: ba bãi cọc đang được bảo quản tại chỗ trong môi trường ngập nước, lòng đất; phần lớn diện tích chưa được phát lộ, phạm vi phân bố thực tế chưa được xác định đầy đủ, đặc biệt là bãi cọc Đòng Má Ngựa (phạm vi đã ghi nhận khoảng 2.100m²). Cọc gỗ phần lớn đã mục, hỏng phần trên, rất nhạy cảm khi môi trường thay đổi hoặc khi phát lộ; hiện chưa có hệ thống quan trắc thường xuyên về độ ẩm, độ mặn, mực nước tại các bãi cọc.

- Về tình trạng chòng lún: cả ba bãi cọc đều nằm trong phạm vi đất canh tác lúa và nuôi trồng thủy sản của nhân dân, dẫn tới mức độ chòng lún cao giữa đất di tích với đất sản xuất, tiềm ẩn nguy cơ xâm hại yếu tố gốc và đặt ra yêu cầu giải phóng mặt bằng, bảo đảm sinh kế.

- Về công trình kiến trúc: phần lớn các đình, đền, miếu đã được trùng tu, tôn tạo từ nguồn vốn nhà nước, trong đó đình Trung Bản được xây dựng, tôn tạo lại giai đoạn 2009 - 2010 (kinh phí hơn 9 tỷ đồng), đền Trung Cốc và đình Trung Cốc đang được triển khai tu bổ. Tuy nhiên, một số công trình sau tôn tạo chưa giữ được đầy đủ dáng vẻ kiến trúc cổ truyền; đình Yên Giang không còn giữ được hình dáng kiến trúc truyền thống và đang xuống cấp, đang triển khai dự án đầu tư bảo tồn, tôn tạo.

- Về hồ sơ pháp lý và khoanh vùng bảo vệ: việc khoanh vùng được thực hiện theo Biên bản ngày 12/7/2012, gắn với đơn vị hành chính cũ; sau sắp xếp đơn vị hành chính, địa danh và ranh giới cần được rà soát, cập nhật. Ranh giới khoanh vùng tại một số bãi cọc chưa phản ánh đầy đủ phạm vi phân bố yếu tố gốc; việc xác định vùng lõi, vùng đệm của di sản thế giới và bảo đảm thống nhất với khu vực bảo vệ I, II theo Luật Di sản văn hóa là yêu cầu mới đặt ra.

- Về cảnh quan và hạ tầng: cảnh quan sông nước, bãi triều nguyên gốc của trận địa cọc phần lớn đã biến đổi thành đồng ruộng, ao đầm và hệ thống đê bao; hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, vệ sinh môi trường) chưa đồng bộ, kết nối giữa các điểm di tích còn hạn chế, nhất là theo đường thủy.

- Về quản lý và phát huy giá trị: mô hình quản lý vừa được sắp xếp lại, di tích thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý Di sản thế giới Vịnh Hạ Long - Yên Tử; nguồn nhân lực, tài chính còn hạn chế; hoạt động phát huy giá trị, khai thác du lịch chưa tương xứng với tiềm năng và vị thế di sản thế giới.

- Về tác động của môi trường tự nhiên: di tích nằm ở vùng cửa sông ven biển, chịu tác động trực tiếp của thủy triều, xâm nhập mặn, ngập lụt và biến đổi khí hậu, nước biển dâng, đe dọa môi trường bảo quản các bãi cọc và sự an toàn của hệ thống đê điều, công trình.

d) Thực trạng các quy hoạch đã có

Công tác bảo tồn, tôn tạo di tích thời gian qua chủ yếu dựa trên hai quy hoạch: Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo khu di tích lịch sử Bạch Đằng được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh phê duyệt năm 1998 (Quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 15/10/1998, tổng diện tích 8ha); và Quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử chiến thắng Bạch Đằng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2013 (Quyết định số 322/QĐ-TTg ngày 18/02/2013, tổng diện tích 380ha), phân kỳ thực hiện đến năm 2025.

Đến nay, các quy hoạch đã hết thời kỳ hiệu lực. Nhiều nội dung quan trọng chưa được hoàn thành, đặc biệt là giải phóng mặt bằng, bảo quản và phát huy giá trị các bãi cọc, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đồng bộ. Các quy hoạch này được lập trước khi di tích trở thành một bộ phận của di sản thế giới, trước khi sắp xếp lại đơn vị hành chính và trước khi ban hành các quy hoạch phát triển mới của địa phương (Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh; Quy hoạch chung Khu kinh tế ven biển Quảng Yên), do đó nhiều nội dung không còn phù hợp.

e) Sự cần thiết lập quy hoạch

Từ những căn cứ và thực trạng nêu trên, việc lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích quốc gia đặc biệt Di tích lịch sử Bạch Đằng là yêu cầu khách quan, cấp thiết, xuất phát từ những lý do cơ bản sau:

- Các quy hoạch tại di tích trước đây, đến nay đã hết hiệu lực, không còn đáp ứng yêu cầu bảo tồn, phát huy giá trị trong bối cảnh mới; cần một quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi đồng bộ, có tầm nhìn dài hạn, làm cơ sở pháp lý cho các dự án đầu tư.

- Việc di tích trở thành một bộ phận của Di sản văn hóa thế giới đặt ra yêu cầu mới, nghiêm ngặt về bảo vệ giá trị nổi bật toàn cầu, tính toàn vẹn, tính xác thực, xác định vùng lõi - vùng đệm và xây dựng kế hoạch quản lý phù hợp với cam kết quốc tế.

- Ba bãi cọc gỗ thế kỷ XIII là yếu tố gốc có tính độc bản, đang ở trạng thái nhạy cảm, dễ tổn thương, chịu tác động ngày càng lớn của hoạt động sản xuất và biến đổi khí hậu; cần các giải pháp bảo quản khoa học, chuyên sâu. Tổn thất đối với bất kỳ bãi cọc nào cũng là mất mát không thể bù đắp đối với di sản văn hóa quốc gia và nhân loại.

- Tình trạng chông lán đất đai, biến đổi cảnh quan gốc, hạ tầng chưa đồng bộ, cùng yêu cầu cập nhật hồ sơ pháp lý và khoanh vùng bảo vệ theo địa danh hành chính mới đòi hỏi được giải quyết đồng bộ thông qua quy hoạch.

- Tiềm năng phát huy giá trị, phát triển du lịch di sản của khu di tích còn lớn nhưng chưa được khai thác tương xứng. Quy hoạch là công cụ điều phối để phát triển du lịch có kiểm soát, bảo đảm hài hòa giữa bảo tồn di sản, phát triển kinh tế - xã hội và quyền lợi, sinh kế của cộng đồng, gắn kết di tích vào các quy hoạch phát triển và các tuyến du lịch liên vùng.

- Việc bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể gắn với di tích, gồm lễ hội Bạch Đằng, lễ giỗ Đức Thánh Trần, các trò diễn, trò chơi dân gian, truyền thuyết và tín ngưỡng, là yêu cầu cấp thiết, cần được tích hợp trong quy hoạch.

Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích quốc gia đặc biệt Di tích lịch sử Bạch Đằng là cần thiết và cấp bách, thể hiện trách nhiệm của thể hệ hiện tại đối với di sản do cha ông để lại và đối với các thế hệ mai sau, đáp ứng yêu cầu quản lý di sản văn hóa quốc gia và di sản thế giới.

3. Mục tiêu lập quy hoạch

- Bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt Di tích lịch sử Bạch Đằng gắn với vị thế là một bộ phận cấu thành Di sản văn hóa thế giới; bảo vệ các yếu tố gốc, các giá trị nổi bật về lịch sử, văn hóa, khoa học, sinh thái và thẩm mỹ, bảo đảm tính toàn vẹn và tính xác thực của di tích. Xác lập cơ sở pháp lý và công cụ quản lý để bảo vệ, đầu tư bảo tồn và phát huy giá trị di tích; gắn bảo tồn di sản với phát triển du lịch bền vững, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và nâng cao đời sống cộng đồng dân cư.

- Nhận diện, bảo vệ và gìn giữ các yếu tố gốc của di tích; xác định phạm vi phân bố và ranh giới các khu vực bảo vệ; bảo đảm thống nhất giữa khu vực bảo vệ I, II theo Luật Di sản văn hóa với vùng lõi, vùng đệm của di sản thế giới; rà soát, cập nhật hồ sơ khoanh vùng bảo vệ theo đơn vị hành chính mới.

- Định hướng bảo quản, tu bổ, phục hồi hệ thống công trình kiến trúc tín ngưỡng (đền, miếu, đình) và các di tích gắn với địa điểm, truyền thuyết của trận chiến; bảo đảm gìn giữ giá trị và dáng vẻ kiến trúc truyền thống của di tích.

- Định hướng tổ chức các khu chức năng, không gian kiến trúc cảnh quan và bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật phù hợp với từng giai đoạn bảo tồn và phát huy giá trị di tích; bảo đảm kết nối hài hòa, đồng bộ với cảnh quan, môi trường xung quanh và với các quy hoạch khác có liên quan; từng bước phục hồi cảnh quan gắn với trận địa cọc Bạch Đằng.

- Xác lập các giải pháp khoa học bảo quản các bãi cọc gỗ trong môi trường ngập nước, lòng đất; thiết lập hệ thống quan trắc, theo dõi thường xuyên về độ ẩm, độ mặn, mực nước; định hướng các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thủy triều và xâm nhập mặn phù hợp với đặc thù khu di tích tọa lạc tại vùng cửa sông ven biển, bảo đảm tính bền vững của di tích và hệ thống công trình trước các rủi ro thiên tai.

- Bảo tồn và phát huy hệ thống di sản văn hóa phi vật thể gắn bó hữu cơ với di tích, gồm lễ hội Bạch Đằng, lễ giỗ Đức Thánh Trần, các trò diễn, trò chơi dân gian, truyền thuyết và tín ngưỡng; xác định cơ chế tích hợp để di sản vật thể và phi vật thể được bảo tồn, phát huy như một thể thống nhất.

- Phát huy và khai thác hiệu quả các giá trị của di tích, hình thành điểm đến du lịch văn hóa - lịch sử hấp dẫn, kết nối với các di sản, di tích và tuyến du lịch trong vùng (Vịnh Hạ Long, Yên Tử, Côn Sơn - Kiếp Bạc); phát triển du lịch có kiểm soát, bảo đảm hài hòa lợi ích kinh tế với yêu cầu bảo tồn, quyền lợi và sinh

kế của cộng đồng; tạo nguồn lực tài chính bền vững phục vụ công tác bảo tồn di tích.

- Làm căn cứ pháp lý để xây dựng quy định quản lý, bảo vệ, kiểm soát không gian quy hoạch kiến trúc cảnh quan khu vực di tích và các khu vực liền kề; đề lập, thẩm định, phê duyệt và triển khai các dự án thành phần bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích theo quy hoạch được duyệt; tạo cơ chế, nguồn lực thu hút, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển bền vững tại khu vực.

4. Đối tượng nghiên cứu

- Di tích quốc gia đặc biệt di tích lịch sử Bạch Đằng gồm các công trình di tích gắn với những dấu tích chiến thắng Bạch Đằng; cảnh quan, môi trường xung quanh các điểm di tích...

- Các giá trị lịch sử, văn hóa, môi trường cảnh quan văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật của di tích; các giá trị văn hóa phi vật thể: lễ hội, văn hóa tín ngưỡng, phong tục tập quán,... gắn với di tích và khu vực xung quanh di tích.

- Vị trí, vai trò, mối liên hệ của Di tích quốc gia đặc biệt di tích lịch sử Bạch Đằng năm 1288 với các điểm di tích lân cận, các công trình, địa điểm có giá trị khác trên địa bàn, làm cơ sở phát triển sản phẩm, dịch vụ du lịch, xây dựng tuyến du lịch.

- Các yếu tố về kinh tế - xã hội, dân cư, môi trường liên quan tới di tích; công tác quản lý, bảo vệ, đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích; các hoạt động xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng kỹ thuật gắn với việc phát huy giá trị di tích; các thể chế và chính sách, các quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án có liên quan.

II. NỘI DUNG NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH

1. Căn cứ lập nhiệm vụ lập quy hoạch

1.1. Các văn bản pháp lý:

- Luật Di sản văn hóa số 45/2004/QH15;
- Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;
- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 và Luật số 144/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15;
- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;
- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14.
- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14;
- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

- Luật Du lịch số 09/2017/QH14;
- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;
- Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15.
- Luật Biên giới quốc gia số 06/2003/QH11;
- Luật Biên phòng Việt Nam số 66/2020/QH14;
- Luật Giao thông Đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa số 48/2014/QH13.
- Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khảo cổ; quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án đầu tư xây dựng công trình trong, ngoài khu vực bảo vệ di tích;
- Nghị định số 308/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa;
- Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 9/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;
- Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;
- Nghị định số 299/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia;
- Nghị định số 140/2004/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Biên giới quốc gia;
- Nghị định số 71/2015/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động của người, phương tiện trong khu vực biên giới biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 71/2015/NĐ-CP;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP);
- Nghị định 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Du lịch;
- Thông tư số 06/2025/TT-BVHTTDL ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

- Thông tư số 15/2019/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

- Thông tư 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;

- Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư 15/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 07:2023/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025)..

1.2. Các chiến lược và quy hoạch liên quan:

a) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương nơi có di tích

- Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 612/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 9 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1419/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng chính phủ về việc xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt.

- Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 24 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Quảng Yên đến năm 2040.

b) Chiến lược phát triển ngành (Văn hóa, Du lịch) trong cùng giai đoạn phát triển

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Quyết định số 991/QĐ-TTg ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 71/NQ-CP, ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Đề án chuyển đổi số của các bộ, ngành, địa phương;

- Kế hoạch hành động số 538-KH/TU ngày 19/5/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 57- NQ/TW, ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Kế hoạch số 02-KH/BCĐ, ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ban Chỉ đạo tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Quảng Ninh thực hiện Kế hoạch số 02- KH/BCĐTW, ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tỉnh Quảng Ninh;

- Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh phê duyệt Đề án “Phát triển Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch kết nối khu vực và thế giới đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

- Kế hoạch số 225/KH-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2025, định hướng đến năm 2030.

c) Các văn bản về chủ trương, nhiệm vụ lập quy hoạch di tích.

- Văn bản số 2247/BVHTTDL-DSVH ngày 24 tháng 04 năm 2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Khu di tích lịch sử Chiến thắng Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh.

- Văn bản số 1805/UBND-VHXH ngày 07 tháng 05 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Khu di tích lịch sử Chiến thắng Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh.

2. Xác định yêu cầu nghiên cứu, khảo sát di tích; nghiên cứu, đánh giá yếu tố kinh tế - xã hội và môi trường tự nhiên liên quan đến nội dung quy hoạch; rà soát sơ bộ các quy hoạch đã và đang thực hiện có liên quan đến khu vực dự kiến lập quy hoạch di tích

2.1. Yêu cầu khảo sát, nghiên cứu di tích

a) Nghiên cứu đặc điểm lịch sử, văn hóa, giá trị của di tích

Khảo sát, điều tra, sưu tầm tài liệu, tổng hợp các dữ liệu, số liệu về lịch sử, văn hóa của di tích; cập nhật, bổ sung các số liệu liên quan đến di tích bảo đảm tính liên tục đến năm 2025. Nghiên cứu, hệ thống hóa các nguồn tư liệu lịch sử, thư tịch, thần tích, sắc phong, văn bia, tài liệu Hán Nôm và kết quả các đợt nghiên cứu, khai quật khảo cổ học từ năm 1958 đến nay gắn với di tích.

Chụp ảnh hiện trạng, vẽ ghi, phân tích và đánh giá kiến trúc các công trình; khảo sát, đo đạc địa hình tỷ lệ 1/500 phạm vi quy hoạch, bao gồm các khu vực bảo vệ di tích và các khu vực cần làm rõ nội dung chi tiết. Khai thác, sử dụng dữ liệu không gian địa lý quốc gia phục vụ lập quy hoạch.

Làm rõ, bổ sung cơ sở khoa học khẳng định các giá trị tiêu biểu của di tích về lịch sử, quân sự, văn hóa, khoa học, cảnh quan và sinh thái; nghiên cứu giá trị nổi bật toàn cầu, tính toàn vẹn và tính xác thực của di tích với tư cách là một bộ phận cấu thành Di sản văn hóa thế giới, làm căn cứ cho việc xác định vùng lõi, vùng đệm và yêu cầu quản lý theo cam kết quốc tế.

b) Điều tra, thăm dò, nghiên cứu khảo cổ học và xác định phạm vi phân bố yếu tố gốc

Tổng hợp, đánh giá kết quả các đợt thăm dò, khai quật khảo cổ học đã thực hiện tại ba bãi cọc Yên Giang, Đồng Vạn Muối, Đồng Má Ngựa và khu vực phụ

cận; làm rõ những nội dung đã được xác định và những nội dung còn để ngỏ về phạm vi, mật độ, niên đại và hiện trạng bảo tồn của các bãi cọc.

c) Đánh giá tình trạng kỹ thuật của công trình, công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị hiện tại

Khảo sát tình trạng kỹ thuật của các hạng mục công trình tại di tích; đánh giá tình trạng bảo tồn, sự thay đổi về không gian và hạng mục công trình, quá trình tu bổ, yếu tố gốc còn lại tại từng hạng mục di tích; đánh giá việc bố trí khu vực thờ tự và việc xây dựng các công trình trong di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và xây dựng. Đánh giá hiện trạng khoanh vùng, hệ thống mốc giới và hiện trạng quan trắc tại các bãi cọc so với hồ sơ xếp hạng.

Đánh giá hiệu quả công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di tích; tình hình đầu tư các dự án bảo tồn, tu bổ các điểm và hạng mục di tích giai đoạn trước; các dự án hỗ trợ phát huy giá trị di tích; tác động của các chương trình, quy hoạch, dự án trong khu vực (nếu có) tới công tác bảo tồn, phát huy giá trị di tích và tới cộng đồng địa phương. Đánh giá thực trạng huy động nguồn lực đầu tư bảo tồn, tu bổ và phục hồi di tích.

Khảo sát, kiểm kê, nhận diện các di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu gắn với di tích (nếu có); đánh giá công tác bảo tồn các giá trị văn hóa phi vật thể và các hiện vật thuộc di tích.

Làm rõ số liệu lượng khách du lịch đến các phường Ưông Bí, Quảng Yên, Phong Cốc, Liên Hòa nói chung và lượng khách tham quan riêng tại khu di tích, có dẫn chiếu nguồn số liệu thống kê chính thức; các đánh giá về nhu cầu hạ tầng phục vụ khách tham quan được xây dựng trên cơ sở số liệu thực tế, bảo đảm tính chính xác và có cơ sở khoa học.

d) Xác định mối liên hệ giữa di tích được quy hoạch với các di tích khác trong khu vực nghiên cứu

Làm rõ mối liên hệ nội tại giữa 11 điểm di tích thành phần về lịch sử, không gian và chức năng, làm cơ sở tổ chức không gian, kết nối các điểm và xây dựng các tuyến tham quan nội khu.

Đánh giá vai trò của di tích và mối liên hệ vùng; làm rõ vị trí, mối quan hệ của Khu di tích lịch sử Bạch Đằng năm 1288 trong tổng thể Di sản văn hóa thế giới Yên Tử – Vĩnh Nghiêm, Côn Sơn, Kiếp Bạc, với hệ thống di tích thời Trần và với các di tích, các quy hoạch, các vùng du lịch trọng điểm khác tại địa phương, vùng lân cận và cả nước, làm cơ sở kết nối các điểm, tuyến du lịch.

Nghiên cứu, làm rõ vị trí của Khu di tích lịch sử Bạch Đằng năm 1288 trong tổng thể không gian du lịch của tỉnh Quảng Ninh; xác định vai trò của di tích là điểm đến văn hóa - lịch sử quan trọng trong hệ thống sản phẩm du lịch của địa phương, bảo đảm việc phát huy giá trị di tích gắn với cảnh quan, môi trường và đặc thù không gian chiến lược quân sự trong lịch sử.

2.2. Yêu cầu nghiên cứu, đánh giá yếu tố kinh tế - xã hội và môi trường tự nhiên

a) Nguyên tắc tiếp cận

Áp dụng nguyên tắc tiếp cận đa chiều trong đánh giá tổng hợp hiện trạng, dựa trên nguồn số liệu chính thức và có dẫn chiếu; bảo đảm yêu cầu bảo vệ giá trị nổi bật toàn cầu, tính toàn vẹn, tính xác thực của di sản thế giới và yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu là nội dung xuyên suốt. Làm rõ yêu cầu đánh giá tác động của phát triển đô thị, du lịch, dịch vụ và hoạt động sản xuất đến cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên và không gian di tích; đề xuất các biện pháp bảo vệ và phát triển tương ứng.

b) Các yếu tố môi trường tự nhiên (địa hình, địa chất, khí hậu, thủy văn, hải văn, hệ sinh thái vùng cửa sông ven biển) tác động tới di tích

Nghiên cứu, khảo sát, thu thập số liệu và đánh giá đầy đủ các điều kiện môi trường tự nhiên vùng cửa sông ven biển tác động đến di tích, trọng tâm là môi trường bảo quản các bãi cọc gỗ, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

Địa hình: Đặc điểm địa hình sông Bạch Đằng và khu vực lập quy hoạch (độ cao, độ dốc, hướng dốc); các yếu tố địa mạo vùng cửa sông (bãi triều, bãi sù vẹt, đường bờ, hệ thống đê, đầm nuôi trồng thủy sản, đồng ruộng); đánh giá nguy cơ xói lở, bồi tụ và biến động đường bờ, lòng sông trong khu vực.

Khí hậu: Đặc trưng khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa, số giờ nắng theo mùa); chế độ gió (hướng gió, tốc độ trung bình và cực đại); tần suất và cường độ bão, áp thấp nhiệt đới; tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đối với di tích.

Thủy văn: Chế độ dòng chảy sông Bạch Đằng và các chi lưu (Sông Chanh, Sông Rút); diễn biến bồi lắng, biến đổi lòng sông và ảnh hưởng tới trận địa cọc; hệ thống thoát nước, nguy cơ ngập úng cục bộ trong khu vực di tích; chất lượng, mực nước mặt và nước ngầm phục vụ sinh hoạt và bảo tồn di tích. Rà soát các nguồn nước liên quan (sông, kênh, hồ, ao, đầm) và đề xuất biện pháp bảo đảm hành lang bảo vệ nguồn nước, lưu thông dòng chảy; phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và sạt lở lòng, bờ, bãi sông theo quy định pháp luật.

Hải văn: Chế độ thủy triều (biên độ, chu kỳ); dòng chảy ven bờ; độ mặn, độ pH, chế độ sóng; tác động của muối biển, độ ẩm cao và bức xạ mặt trời đến vật liệu xây dựng và hiện vật di tích; nguy cơ xâm nhập mặn đối với các công trình và môi trường lòng đất; an toàn của hệ thống đê điều trước thủy triều và nước biển dâng; phòng, chống ô nhiễm nước biển.

Địa chất, địa kỹ thuật: Đặc điểm địa tầng, thành phần đất đá nền vùng cửa sông bồi tích (bùn, sét yếu, than bùn); khả năng chịu tải; nguy cơ lún, sạt trượt; các yếu tố địa chất đặc thù ảnh hưởng đến nền móng công trình bảo tồn, công trình xây dựng mới và đến môi trường lòng đất bảo quản các bãi cọc.

Môi trường bảo quản yếu tố gốc: Đánh giá điều kiện môi trường ngập nước và lòng đất nơi bảo tồn các bãi cọc gỗ thế kỷ XIII, gồm độ ẩm, độ mặn, độ pH, mực nước ngầm, chế độ ngập triều và tác nhân sinh học; phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến độ bền của cọc gỗ khảo cổ, làm cơ sở khoa học cho các giải pháp bảo quản tại chỗ và kiểm soát môi trường bảo quản lâu dài.

Rừng ngập mặn, đất ngập nước và thảm thực vật: Đánh giá hiện trạng rừng ngập mặn, đất ngập nước, đất lâm nghiệp và thảm thực vật trong khu vực quy hoạch; rà soát, xác định rõ khả năng phát sinh chuyển mục đích sử dụng rừng (nếu có), làm cơ sở tuân thủ quy định pháp luật về lâm nghiệp.

Nghiên cứu, đánh giá hiện trạng cảnh quan thiên nhiên và các hệ sinh thái trong khu vực quy hoạch; dự báo tác động và đề xuất giải pháp kiểm soát, hạn chế ảnh hưởng đến cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học; đề xuất các giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của việc thực hiện quy hoạch đối với cảnh quan và đa dạng sinh học tại khu vực thực hiện và lân cận, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024.

c) Đánh giá môi trường kinh tế - xã hội (dân cư, sinh kế, cộng đồng)

Hiện trạng dân cư, lao động và đời sống văn hóa - xã hội: Đánh giá quy mô, cơ cấu, mật độ, phân bố không gian và xu hướng biến động dân cư tại khu vực di tích và lân cận. Phân tích cơ cấu lao động theo ngành nghề, tỷ trọng lao động trong du lịch, dịch vụ, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; xu hướng chuyển dịch sinh kế dưới tác động của phát triển kinh tế địa phương. Khảo sát đặc điểm đời sống vật chất, tinh thần, tập quán sinh hoạt, bản sắc văn hóa và các giá trị phi vật thể gắn với cộng đồng dân cư bản địa.

Mối quan hệ giữa di tích và cộng đồng dân cư: Xác định vai trò của di tích trong đời sống tâm linh, văn hóa, giáo dục truyền thống và hỗ trợ sinh kế của người dân địa phương. Đánh giá mức độ, hình thức và tính bền vững trong sự tham gia của cộng đồng vào công tác bảo vệ, quản lý, tu bổ và phát huy giá trị di tích. Rà soát các tri thức bản địa, nghề truyền thống, lễ hội và thực hành văn hóa phi vật thể có liên hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với di tích.

Tác động của phát triển kinh tế - xã hội, đô thị hóa và du lịch: Phân tích ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa, mở rộng dịch vụ du lịch và các dự án phát triển lân cận đến không gian sinh hoạt, cảnh quan văn hóa - tự nhiên và tính nguyên vẹn của di tích. Đánh giá sự thay đổi về cơ hội việc làm, thu nhập và áp lực lên hạ tầng xã hội (nhà ở, y tế, giáo dục, an ninh trật tự) do biến động dân cư và hoạt động du lịch. Xác định khả năng đáp ứng của hệ thống hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ công cộng đối với nhu cầu phát triển du lịch di sản bền vững, tránh quá tải làm suy giảm chất lượng sống của cộng đồng.

Nhận diện nguy cơ và xung đột giữa bảo tồn và phát triển: Xác định các mâu thuẫn tiềm tàng giữa nhu cầu khai thác kinh tế, mở rộng không gian đô thị -

du lịch, hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với yêu cầu bảo tồn nguyên trạng yếu tố gốc, cảnh quan và không gian văn hóa của di tích, trong đó có tình trạng chồng lấn giữa đất di tích và đất sản xuất tại các bãi cọc. Nhận diện nguy cơ thương mại hóa di sản, mai một bản sắc văn hóa địa phương, biến đổi cấu trúc cộng đồng do di cư hoặc thay đổi sinh kế đột ngột. Đánh giá ngưỡng chịu đựng xã hội và khả năng thích ứng của cộng đồng trước các kịch bản phát triển kinh tế - du lịch trong khu vực quy hoạch.

2.3. Yêu cầu đánh giá hiện trạng đất đai và hạ tầng:

a) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất

Khảo sát, thống kê và đánh giá hiện trạng sử dụng đất trong phạm vi lập quy hoạch, làm rõ tình trạng chồng lấn giữa đất di tích và đất sản xuất tại các bãi cọc, gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Khảo sát chi tiết diện tích, vị trí, ranh giới và phân loại hiện trạng sử dụng đất trong phạm vi lập quy hoạch (đất di tích, đất ở, đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất công trình công cộng, đất giao thông, đất chưa sử dụng...) tại từng điểm di tích.

- Đánh giá hiện trạng xây dựng: mật độ, quy mô, chất lượng công trình nhà ở, công trình dịch vụ và các hạng mục kiến trúc khác; phân tích sự phân bố không gian của dân cư và các hoạt động kinh tế trên đất.

- Rà soát hiện trạng mốc giới, ranh giới các khu vực bảo vệ I, II trên thực địa so với hồ sơ khoanh vùng năm 2012; cập nhật ranh giới theo đơn vị hành chính mới và bảo đảm thống nhất với vùng lõi, vùng đệm của di sản thế giới.

- Làm rõ hiện trạng quản lý, sử dụng đất theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối chiếu, đánh giá tính phù hợp giữa hiện trạng sử dụng đất với các quy hoạch đã được phê duyệt: Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chung của các đơn vị hành chính có di tích trên địa bàn (khu vực Quảng Yên và Uông Bí). Xác định các trường hợp sử dụng đất chưa đúng quy hoạch, chồng lấn ranh giới bảo vệ di tích hoặc tiềm ẩn nguy cơ xung đột trong khai thác không gian.

- Khảo sát, xác định diện tích, vị trí đất dự kiến thu hồi, chuyển mục đích sử dụng, giải phóng mặt bằng phục vụ công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích, đặc biệt tại các bãi cọc đang xen kẹt trong đất sản xuất; đánh giá tính khả thi và hiệu quả sử dụng.

- Phân tích tác động của các hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, khai thác tài nguyên, kho bãi, logistics lân cận đến tính nguyên vẹn, cảnh quan và môi trường văn hóa của di tích.

- Đề xuất phương án sắp xếp, điều chỉnh hiện trạng sử dụng đất và xây dựng nhằm hạn chế tối đa việc xâm phạm, làm suy giảm giá trị cảnh quan thiên nhiên và văn hóa di tích; giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực đến sinh kế, đời sống và không gian sinh hoạt của cộng đồng dân cư bản địa; bảo đảm sự hài hòa giữa yêu cầu

bảo tồn di sản và phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

b) Đánh giá hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống giao thông:

+ Giao thông kết nối: Đánh giá hiện trạng, năng lực khai thác và chất lượng kỹ thuật của hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa, bến tàu, bến đò và các đầu mối giao thông kết nối đến khu vực di tích.

+ Giao thông nội bộ: Khảo sát mạng lưới đường nội khu, lối đi bộ và các tuyến tham quan đường bộ, đường thủy; đánh giá khả năng tiếp cận, tính an toàn, sự thuận tiện cho du khách và sự tương thích với cảnh quan di tích.

+ Phân tích áp lực giao thông do hoạt động du lịch, lễ hội gây ra; đánh giá hiện trạng giao thông tĩnh (bãi đỗ xe) và đề xuất định hướng tổ chức giao thông tĩnh, giao thông động phù hợp với yêu cầu bảo tồn.

- Hệ thống đê điều, thủy lợi: Đánh giá hiện trạng hệ thống đê sông, đê biển, công, kênh mương thủy lợi trong và xung quanh khu vực di tích; vai trò bảo vệ các điểm di tích và bãi cọc trước thủy triều, ngập lụt; mức độ an toàn trước tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác:

+ Cấp điện, chiếu sáng: Đánh giá nguồn cung, lưới điện trung, hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng; khả năng đáp ứng nhu cầu phụ tải hiện tại và tương lai; tính thẩm mỹ và an toàn của hệ thống trong khu vực di tích.

+ Cấp nước, thoát nước: Đánh giá công suất, chất lượng nguồn nước sinh hoạt; hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước mưa; nguy cơ ô nhiễm nguồn nước ảnh hưởng đến di tích và môi trường sinh thái.

+ Quản lý chất thải rắn: Hiện trạng hệ thống thu gom, phân loại, vận chuyển và xử lý rác thải; đánh giá tác động của rác thải đến cảnh quan và môi trường di tích.

+ Viễn thông và công nghệ thông tin: Đánh giá mức độ phủ sóng, chất lượng dịch vụ internet, hệ thống camera giám sát, biển chỉ dẫn phục vụ quản lý di tích và trải nghiệm du khách.

+ Phòng cháy, chữa cháy: Đánh giá hiện trạng hệ thống và phương án phòng cháy, chữa cháy tại các công trình kiến trúc gỗ (đình, đền, miếu), bảo đảm an toàn cho di tích và du khách.

- Đánh giá tổng hợp và định hướng phát triển hạ tầng:

+ Tổng hợp điểm mạnh, tồn tại, bất cập của hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện hữu về chất lượng, công suất, tính đồng bộ và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Đánh giá mức độ đáp ứng của hạ tầng đối với yêu cầu phát triển du lịch di sản bền vững và bảo vệ nguyên trạng di tích.

+ Đề xuất định hướng đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật theo hướng đồng bộ, hiện đại, thân thiện với môi trường, hài hòa với cảnh quan di tích và ưu tiên sử dụng vật liệu, giải pháp kỹ thuật phù hợp với đặc thù vùng cửa sông Bạch Đằng, Sông Chanh, Sông Rút.

2.4. Yêu cầu rà soát các quy hoạch đã và đang thực hiện có liên quan đến khu vực dự kiến lập quy hoạch di tích

a) Rà soát chủ trương, chính sách và hệ thống quy hoạch, dự án có liên quan

Nghiên cứu, rà soát các chủ trương, chính sách của Trung ương và tỉnh Quảng Ninh về bảo tồn, phát huy giá trị di sản; hệ thống quy hoạch liên ngành (đô thị, xây dựng, sử dụng đất, giao thông, du lịch, văn hóa, thủy lợi, đê điều); các dự án đầu tư đã, đang hoặc dự kiến triển khai trong và xung quanh khu vực di tích.

b) Đánh giá tính phù hợp, kế thừa và điều chỉnh từ các quy hoạch hiện hành

- Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo khu di tích lịch sử Bạch Đằng năm 1998 và Quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử chiến thắng Bạch Đằng (Quyết định số 322/QĐ-TTg ngày 18/02/2013); xác định các nội dung đã thực hiện, các nội dung còn dở dang và các nội dung cần kế thừa, điều chỉnh trong quy hoạch mới.

- Rà soát Kế hoạch quản lý Di sản văn hóa thế giới Yên Tử – Vĩnh Nghiêm, Côn Sơn, Kiếp Bạc và các cam kết, khuyến nghị của UNESCO; bảo đảm quy hoạch thống nhất với yêu cầu bảo vệ giá trị nổi bật toàn cầu, ranh giới vùng lõi, vùng đệm và kế hoạch quản lý di sản thế giới.

- Rà soát định hướng tại Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023), tập trung phân tích các định hướng phát triển hạ tầng văn hóa, du lịch gắn với di tích quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh.

- Rà soát Quy hoạch chung Khu kinh tế ven biển Quảng Yên (Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 11/5/2026) và các quy hoạch chung, quy hoạch sử dụng đất của các đơn vị hành chính có di tích trên địa bàn (khu vực Quảng Yên - Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 và khu vực Uông Bí); đánh giá mức độ phù hợp, xác định các nội dung cần kế thừa và các nội dung cần điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu bảo tồn, phát huy giá trị di tích trong giai đoạn hiện nay.

- Tổng hợp, đánh giá toàn diện tình hình triển khai thực tế của các quy hoạch đã phê duyệt; làm rõ các tồn tại, bất cập trong công tác đầu tư xây dựng và quản lý nhà nước tác động đến tính nguyên vẹn của di sản.

- Đề xuất phương án kế thừa có chọn lọc và điều chỉnh thống nhất, bảo đảm tính liên tục, đồng bộ trong hệ thống quy hoạch, tránh mâu thuẫn hoặc phân mảnh trong chỉ đạo thực hiện.

c) Phân tích kết nối không gian, hạ tầng và phát triển vùng lân cận

- Đánh giá hiện trạng và khả năng kết nối của hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ (giao thông đường bộ, đường thủy nội địa, bến tàu, bến đò, cấp thoát nước, điện lưới, viễn thông) giữa khu vực di tích với các khu vực lân cận, đặc biệt là mối quan hệ kết nối, chia sẻ hạ tầng với khu trung tâm phường Quảng Yên (thị xã Quảng Yên trước sắp xếp đơn vị hành chính) và vùng phía Tây của tỉnh Quảng Ninh như khu di tích Yên Tử, khu di tích nhà Trần - Đông Triều.

- Xác định các điểm bất cập, hạn chế về hạ tầng; đề xuất giải pháp cải tạo,

nâng cấp hoặc xây dựng mới nhằm bảo đảm khớp nối kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch di sản bền vững.

- Phân tích mối liên hệ không gian, hạ tầng kinh tế - xã hội và cảnh quan môi trường giữa khu quy hoạch di tích với các khu chức năng liền kề (du lịch, dịch vụ, dân cư đô thị, nông thôn).

- Xác định các không gian phát triển kinh tế - xã hội, du lịch, dịch vụ tiếp giáp; đề xuất nguyên tắc kiểm soát phát triển, bảo vệ không gian đệm và duy trì tính hài hòa của cảnh quan tổng thể di tích.

d) Nhận diện xung đột, bất cập và nguyên tắc quản lý, khớp nối

- Nhận diện các xung đột tiềm tàng giữa định hướng quy hoạch bảo tồn di tích với các quy hoạch ngành, dự án đầu tư đang triển khai hoặc có kế hoạch trong khu vực nghiên cứu, trong đó lưu ý mối quan hệ với Khu kinh tế ven biển Quảng Yên.

2.5. Các yêu cầu khác

a) Đánh giá công tác quản lý và cơ chế phối hợp

Rà soát hiện trạng phân cấp, phân công nhiệm vụ và cơ chế phối hợp giữa Ban quản lý di tích, chính quyền địa phương, các sở/ngành chuyên môn và cộng đồng dân cư. Đánh giá hiệu quả thực tế, tồn tại, vướng mắc trong công tác quản lý, vận hành, bảo trì, an ninh và khai thác giá trị di tích. Xác định các vấn đề cần tháo gỡ về thể chế, nguồn lực và sự tham gia của cộng đồng để làm cơ sở đề xuất mô hình quản lý – vận hành phù hợp trong quy hoạch.

b) Đánh giá tiềm năng, hiện trạng du lịch và cơ sở dữ liệu dự báo

Rà soát, phân loại tài nguyên du lịch gắn với di tích và khu vực lân cận; đánh giá thị trường, xu hướng tiêu dùng, khả năng thu hút khách và tiềm năng phát triển sản phẩm du lịch đặc thù.

Thu thập, hệ thống hóa các chỉ tiêu thống kê hiện trạng: lượng khách, thời gian lưu trú, mức chi tiêu, cơ cấu khách (trong nước/quốc tế, độ tuổi, mục đích), hiện trạng lao động địa phương (số lượng, cơ cấu ngành nghề, trình độ chuyên môn du lịch/dịch vụ).

Đánh giá hiện trạng hoạt động du lịch, dịch vụ thương mại, sinh hoạt dân cư và các hoạt động văn hóa, lễ hội tại di tích; nhận diện bất cập về tổ chức không gian, chất lượng dịch vụ và hiệu quả khai thác hiện hữu.

c) Phân tích sức chứa, ngưỡng chịu tải và nguy cơ tác động

Đánh giá nguy cơ quá tải khách, thương mại hóa di sản, suy giảm cảnh quan, ô nhiễm môi trường và xung đột không gian giữa hoạt động du lịch với sinh hoạt cộng đồng, không gian linh thiêng và giá trị lịch sử – văn hóa của di tích.

Xác định các điểm nghẽn hiện hữu về bãi đỗ xe, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự và chất lượng dịch vụ; đề xuất ngưỡng cảnh báo, cơ chế giám sát sức chịu tải và biện pháp giảm thiểu rủi ro.

d) Xác định chỉ tiêu quy mô phát triển và xác định sơ bộ sản phẩm du lịch

Dự báo lượng khách tham quan theo từng giai đoạn (đến năm 2030 và đến năm 2035); xác định công suất đón tiếp tối đa hợp lý, đảm bảo cân bằng giữa phát triển du lịch và bảo tồn nguyên trạng di tích.

Xác định các loại hình du lịch phù hợp với tính chất, giá trị cốt lõi của di tích: du lịch văn hóa – lịch sử, tâm linh, giáo dục truyền thống, trải nghiệm văn hóa bản địa (gắn với nghề đan ngư cụ truyền thống; đóng tàu thuyền Liên Hòa và Phong Cốc (Cắm La cũ); làm bánh gio ở Phong Cốc; đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, vật liệu, trồng rau.... văn hóa biển, sông, kênh, rạch), du lịch sinh thái biển và du lịch cộng đồng.

Sơ bộ xác định nhu cầu hạ tầng phục vụ khách tham quan: diện tích bãi đỗ xe, công suất nhà vệ sinh công cộng, khu nghỉ chân, trung tâm thông tin du lịch, không gian trưng bày, tổ chức sự kiện và các dịch vụ hỗ trợ đồng bộ.

e) Nhận diện vấn đề trọng tâm và ưu tiên giải quyết trong quy hoạch

Tổng hợp, hệ thống hóa các hạn chế, tồn tại trong công tác bảo tồn, quản lý và khai thác du lịch gắn với di tích hiện nay.

Xác định rõ các vấn đề cốt lõi cần giải quyết thông qua quy hoạch: kiểm soát sức chứa và mật độ hoạt động, nâng cao chất lượng dịch vụ – hạ tầng, bảo vệ không gian văn hóa – cảnh quan, tăng cường vai trò và sinh kế bền vững của cộng đồng, hoàn thiện cơ chế phối hợp quản lý.

3. Xác định đặc trưng và giá trị tiêu biểu của di tích; tính chất và chức năng của khu vực quy hoạch di tích

3.1. Xác định đặc trưng và giá trị tiêu biểu:

a) Đặc trưng của di tích

Di tích lịch sử Bạch Đằng mang những đặc trưng riêng, chi phối toàn bộ định hướng bảo tồn, phát huy giá trị. Các đặc trưng cơ bản gồm:

Thứ nhất, đây là di tích lịch sử lưu niệm sự kiện, gắn với chiến thắng Bạch Đằng năm 1288. Giá trị của di tích trước hết là giá trị lưu niệm về một sự kiện lịch sử trọng đại, gắn với nhân vật lịch sử kiệt xuất là Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn.

Thứ hai, di tích có tính phân tán, gồm nhiều điểm nằm trên phạm vi rộng, thuộc nhiều đơn vị hành chính, gắn kết với nhau bởi không gian sông nước và diễn biến của trận chiến.

Thứ ba, yếu tố gốc cốt lõi của di tích là các bãi cọc, là di tích khảo cổ học nằm dưới lòng đất, trong môi trường ngập nước, có tính độc bản và rất nhạy cảm với sự thay đổi của môi trường.

Thứ tư, di tích gắn bó mật thiết với cảnh quan tự nhiên vùng cửa sông ven biển và với hệ thống di sản văn hóa phi vật thể phong phú, tạo nên sự thống nhất giữa di sản vật thể và phi vật thể, giữa di tích và cảnh quan.

b) Giá trị tiêu biểu của di tích

Di tích lịch sử Bạch Đằng hội tụ nhiều giá trị tiêu biểu.

Giá trị lịch sử: Di tích ghi dấu chiến thắng Bạch Đằng năm 1288, một trong những chiến công hiển hách bậc nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, gắn với truyền thống đánh giặc giữ nước trên dòng sông Bạch Đằng qua các thời kỳ. Đây là biểu tượng của tinh thần yêu nước, ý chí độc lập, tự cường của dân tộc Việt Nam.

Giá trị văn hóa: Vùng đất cửa sông Bạch Đằng từ một phòng tuyến quân sự đã trở thành vùng đất linh thiêng, nơi hình thành và phát triển tín ngưỡng thờ Đức Thánh Trần Hưng Đạo, vị thần được suy tôn ở hàng cao nhất trong tín ngưỡng thờ thần của người Việt. Hệ thống đình, đền, miếu, lễ hội, truyền thuyết thể hiện sâu sắc đạo lý uống nước nhớ nguồn của dân tộc.

Giá trị khoa học: Các bãi cọc là nguồn tư liệu vật chất gốc có giá trị khoa học đặc biệt, phục vụ nghiên cứu nghệ thuật quân sự, kỹ thuật đóng cọc, tư duy lợi dụng địa hình, thủy triều của cha ông, cùng các nghiên cứu về địa chất, địa mạo, môi trường và cảnh quan cổ.

Giá trị thẩm mỹ, cảnh quan: Di tích nằm trong không gian cảnh quan sông nước cửa biển, với các doi đất cổ, cây cổ thụ và hệ thống kiến trúc tín ngưỡng, tạo nên một tổng thể cảnh quan hài hòa, có giá trị thẩm mỹ và ý nghĩa tâm linh.

3.2. Xác định tính chất và chức năng của khu vực quy hoạch di tích

a) Tính chất của khu vực quy hoạch di tích

Khu vực quy hoạch có tính chất là cụm di tích lịch sử - danh thắng gắn với chiến thắng Bạch Đằng năm 1288, cơ bản như sau:

- Di tích gốc xác thực của một sự kiện quân sự có tầm vóc thế giới. Ba bãi cọc Yên Giang, Đồng Vạn Muối và Đồng Má Ngựa là những hiện vật khảo cổ học thực địa hiếm có, được các nhà khoa học trong và ngoài nước qua nhiều đợt nghiên cứu từ năm 1958 đến nay khẳng định có niên đại thế kỷ XIII và trực tiếp tham gia trận chiến năm 1288. Điều này định vị khu di tích ở vị thế đặc biệt là chiến trường thực địa còn giữ nguyên vật chứng gốc, khác với các di tích được dựng lên về sau để tưởng niệm một sự kiện đã qua. Trận chiến Bạch Đằng năm 1288 có ý nghĩa quốc gia và tầm vóc toàn cầu, khi đập tan âm mưu bành trướng xuống Đông Nam Á của đế quốc Nguyên Mông - đế quốc rộng lớn nhất thế giới thời trung cổ, trải dài từ Biển Đen đến Thái Bình Dương. Ba bãi cọc vì thế vừa là di tích quốc gia của Việt Nam, vừa là tài sản ký ức chung của nhân loại; những thành phần quan trọng của di tích đã được ghi danh là một bộ phận cấu thành Di sản văn hóa thế giới.

- Di tích lịch sử gắn với cảnh quan thiên nhiên sông nước. Khu di tích gắn liền với dòng sông Bạch Đằng, Sông Chanh, Sông Rút, Sông Kênh (nay đã bị bồi lấp), cùng hệ thống bãi triều, đầm ngập nước và địa hình ghènh đá ngầm (Ghènh Cốc, Ghènh Chanh), tạo thành một không gian địa lý - lịch sử thống nhất, vượt

khỏi khuôn khổ một công trình kiến trúc biệt lập. Chính địa hình tự nhiên hiểm yếu này, với dòng sông rộng lớn, chế độ nhật triều biên độ lớn và mạng lưới chi lưu phức tạp, là điều kiện tiên quyết tạo nên chiến thắng, đồng thời là điều kiện đang duy trì sự tồn tại của các bãi cọc gỗ qua bảy thế kỷ. Sông Bạch Đằng vì vậy là một thành tố cấu thành di tích, không thể tách rời, giữ vai trò vượt trên một cảnh quan bổ sung. Đặc điểm này từng được Nguyễn Trãi ghi trong Dư địa chí: “Sông rộng 2 dặm 69 trượng, sâu 5 thước, núi non cao vót, nước suối giao lưu, sóng tung lên tận trời, cây cối lấp bờ, thật là nơi hiểm yếu. Nước ta không chế người Bắc, sông này là chỗ cổ hòng.”

- Di tích lịch sử gắn với hệ thống tín ngưỡng dân gian đặc sắc và sống động. Bảy trong số mười một điểm di tích là các công trình tín ngưỡng (đền, đình, miếu) được nhân dân nhiều đời xây dựng để thờ phụng những người đã làm nên chiến thắng, gồm cả nhân vật lịch sử có thật (Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng) và nhân vật dân gian (Vua Bà, Ngũ vị Thượng đẳng thần). Đây là điểm đặc sắc, độc bản của khu di tích: ở nhiều nơi khác, chiến công lịch sử thường gắn với tên tuổi các tướng lĩnh, vương tộc; còn tại Bạch Đằng, người bán hàng nước bình dân vô danh được phong sắc và thờ phụng ngang hàng với vị Đại vương, phản ánh tư tưởng chiến tranh nhân dân sâu sắc trong ý thức cộng đồng. Hệ thống hơn hai mươi đạo sắc phong còn lưu giữ trải dài từ thời Nguyễn, cùng lễ hội Bạch Đằng (tổ chức vào tháng Ba âm lịch, dịp giỗ trận) đã được đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia năm 2021, và các thực hành dân gian như hát Đúm, đua thuyền chài, tổ tôm điểm khăng định khu di tích là một không gian văn hóa đang sống, liên tục được cộng đồng bồi đắp và truyền nối qua nhiều thế hệ.

- Di tích mang tầm quốc gia đặc biệt, có vị thế kết nối liên vùng và liên thời đại. Khu di tích đã được xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt năm 2012, mức cao nhất trong hệ thống di tích Việt Nam, và đến năm 2025 trở thành một bộ phận cấu thành Di sản văn hóa thế giới. Bạch Đằng là một trong ba trận chiến lịch sử diễn ra trên cùng dòng sông (938 - 981 - 1288), mang trong mình truyền thống chống ngoại xâm liên tục, kế thừa qua nhiều thế kỷ. Về vị trí địa lý, khu di tích nằm trong tam giác kinh tế trọng điểm phía Bắc Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và là mắt xích thiết yếu trong chuỗi di sản thời Trần của Quảng Ninh gồm Yên Tử, Đông Triều và Vân Đồn; có quan hệ mật thiết với Côn Sơn - Kiếp Bạc, phủ đệ Vạn Kiếp của Trần Hưng Đạo, tạo thành tuyến hành hương Đức Thánh Trần mà hàng triệu người Việt Nam thực hành mỗi năm.

Tổng hợp lại, khu vực quy hoạch có tính chất là cụm di tích lịch sử - danh thắng, trong đó yếu tố lịch sử là cốt lõi (ba bãi cọc là di tích gốc xác thực của trận chiến năm 1288), yếu tố danh thắng là nền tảng không gian (cảnh quan sông nước Bạch Đằng gắn liền với ý nghĩa lịch sử), và yếu tố tín ngưỡng - văn hóa phi vật thể là linh hồn duy trì sức sống cho toàn bộ quần thể qua bảy thế kỷ đến nay.

b) Chức năng của khu vực quy hoạch di tích

Khu vực quy hoạch di tích đảm nhiệm các chức năng chủ yếu sau:

- Bảo tồn di sản: bảo vệ, bảo quản các yếu tố gốc, trọng tâm là ba bãi cọc gỗ;

bảo quản, tu bổ, phục hồi hệ thống công trình kiến trúc tín ngưỡng và gìn giữ cảnh quan, môi trường gắn với di tích.

- Nghiên cứu khoa học: điều tra, thăm dò, khai quật khảo cổ học, nghiên cứu lịch sử, văn hóa và môi trường; là địa bàn hợp tác nghiên cứu trong nước và quốc tế về lịch sử quân sự, khảo cổ học dưới nước và khảo cổ học hàng hải.

- Giáo dục truyền thống và tuyên truyền: giáo dục truyền thống yêu nước, lịch sử dựng nước và giữ nước; trưng bày, diễn giải, quảng bá giá trị di tích và di sản thế giới.

- Sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng và lễ hội: duy trì không gian thực hành tín ngưỡng, tổ chức lễ hội và các sinh hoạt văn hóa cộng đồng gắn bó với di tích.

- Tham quan, du lịch và dịch vụ: đón tiếp khách tham quan; phát triển du lịch văn hóa - lịch sử, tâm linh, sinh thái và cộng đồng có kiểm soát, kết nối với các tuyến du lịch trong vùng.

- Cảnh quan, sinh thái và phòng hộ: bảo vệ cảnh quan sông nước và hệ sinh thái vùng cửa sông ven biển; bảo đảm chức năng thoát lũ, an toàn đê điều và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

4. Phạm vi nghiên cứu quy hoạch, phạm vi quy hoạch

4.1. Luận cứ lựa chọn phạm vi lập quy hoạch

Căn cứ trên khảo sát hiện trạng khu vực lập quy hoạch, các di tích, bản đồ hiện có khu vực nghiên cứu lập quy hoạch, các đối tượng nghiên cứu cụ thể, đánh giá về khả năng kết nối của di tích, khả năng phát huy giá trị di tích, phát triển du lịch tại địa phương. Phạm vi lập quy hoạch cần tạo nên tính tổng thể cho toàn khu vực, bao gồm:

- Diện tích bảo vệ di tích hiện trạng: Bao gồm các khu vực bảo vệ I và II của di tích.

- Hướng tiếp cận tới di tích.

- Diện tích dự kiến tổ chức và các khu chức năng phục vụ các hoạt động tại di tích, sự kiện và khách du lịch;

- Các không gian cảnh quan quanh di tích như các vườn hoa, diện tích cây xanh, mặt nước khác cần được cải tạo để cùng di tích tạo nên một tổng thể cảnh quan chung.

- Các ranh giới hành chính, yếu tố địa hình.

4.2. Phạm vi nghiên cứu quy hoạch

- Phạm vi nghiên cứu bao gồm các phường Ưông Bí, phường Quảng Yên, phường Phong Cốc và phường Liên Hòa.

- Phạm vi nghiên cứu được giới hạn như sau:

+ Phía Bắc: Giáp phường Yên Tử và phường Vàng Danh;

+ Phía Nam: Giáp đặc khu Cát Hải;

- + Phía Đông: Giáp phường Hà An và phường Đông Mai;
- + Phía Tây: Giáp phường Bạch Đằng, phường Nam Triệu, phường Thủy Nguyên và phường Đông Hải, sông Bạch Đằng thuộc thành phố Hải Phòng.

4.3. Phạm vi lập quy hoạch

Tổng diện tích lập quy hoạch khoảng **451,72 ha**, thuộc địa bàn các phường Uông Bí, phường Quảng Yên, phường Phong Cốc và phường Liên Hòa, tỉnh Quảng Ninh và các khu vực cảnh quan, di tích phụ cận có liên quan, bao gồm:

- Toàn bộ diện tích các Khu vực bảo vệ 1 và 2 của các di tích đã được khoanh vùng bảo vệ với diện tích là **131,48 ha** (trong đó Khu vực bảo vệ I: 62,36 ha; Khu vực bảo vệ II: 69,12 ha).

- Khu vực quy hoạch mở rộng với diện tích là **320,24 ha**, bao gồm:

- + Khu vực tiếp giáp di tích không được xác định là khu vực bảo vệ II theo nội dung tại Điều 27 ngày 23 tháng 11 năm 2024;

- + Khu vực dự kiến nghiên cứu mở rộng khu vực bảo vệ di tích;

- + Khu vực cảnh quan thiên nhiên và khu vực dân cư bao quanh di tích, là bộ phận gắn liền với các hoạt động văn hóa cần được bảo tồn, giữ gìn;

- + Diện tích nhằm tổ chức hệ thống giao thông kết nối; xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, các công trình phụ trợ; các khu chức năng phục vụ việc quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di tích).

Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch được cấu trúc như sau:

a) Cụm các điểm di tích đền Trần Hưng Đạo, miếu Bà, bến đò Rừng, bãi cọc Yên Giang (phường Quảng Yên)

- Quy mô lập quy hoạch là 156,30 ha, bao gồm khu vực bảo vệ là 24,19 ha (khu vực bảo vệ I là 18,27 ha; khu vực bảo vệ II là 5,92 ha). Diện tích khu vực quy hoạch mở rộng là 132,11 ha. Trong đó:

- + Điểm di tích đền Trần Hưng Đạo, miếu Bà, bến đò Rừng phường Quảng Yên diện tích khu vực bảo vệ là 19,71 ha: bao gồm khu vực bảo vệ I là 16,75ha; khu vực bảo vệ II là 2,96 ha;

- + Điểm di tích bãi cọc Yên Giang phường Quảng Yên diện tích khu vực bảo vệ là 26,92 ha: bao gồm khu vực bảo vệ I là 16,01ha; khu vực bảo vệ II là 10,91 ha;

- Ranh giới lập quy hoạch xác định như sau:

- + Phía Bắc giáp phường Hiệp Hòa;

- + Phía Nam giáp sông Chanh 1;

- + Phía Đông giáp đường ven sông theo quy hoạch chung thị xã Quảng Yên, dân cư hiện trạng Quảng Yên;

- + Phía Tây giáp sông Bạch Đằng.

b) Cụm các điểm di tích bãi cọc Đồng Vạn Muối, đình Trung Cốc, bãi cọc Má Ngựa (phường Phong Cốc)

- Quy mô lập quy hoạch là 262,51 ha, bao gồm khu vực bảo vệ là 98,07 ha (khu vực bảo vệ I là 37,67 ha; khu vực bảo vệ II là 60,40 ha). Diện tích khu vực quy hoạch mở rộng là 164,44 ha. Trong đó:

+ Điểm di tích bãi cọc Đồng Vạn Muối phường Phong Cốc diện tích khu vực bảo vệ là 56,09 ha: bao gồm khu vực bảo vệ I là 36,13 ha; khu vực bảo vệ II là 19,96 ha;

+ Điểm di tích bãi cọc Má Ngựa phường Phong Cốc, diện tích khu vực bảo vệ là 40,37 ha: bao gồm khu vực bảo vệ I là 0,17 ha; khu vực bảo vệ II là 40,2 ha;

+ Điểm di tích đình Trung Cốc, phường Phong Cốc, khu vực bảo vệ di tích là 1,6 ha: bao gồm khu vực bảo vệ I là 1,36 ha; khu vực bảo vệ II là 0,24ha.

- Ranh giới lập quy hoạch xác định như sau:

+ Phía Bắc giáp sông Chanh 1;

+ Phía Nam giáp sông Nút, đất công nghiệp, bãi bồi, khu dân cư hiện trạng Phong Cốc;

+ Phía Đông giáp sông Chanh 1, đường ven sông theo quy hoạch chung thị xã Quảng Yên, dân cư hiện trạng Phong Cốc;

+ Phía Tây giáp sông Bạch Đằng.

c) Đình Yên Giang (phường Quảng Yên)

- Quy mô lập quy hoạch là 1,81 ha, bao gồm khu vực bảo vệ di tích có diện tích là 1,81 ha (trong đó, khu vực bảo vệ I là 1,52ha và khu vực bảo vệ II là 0,29ha); không có diện tích khu vực quy hoạch mở rộng.

- Ranh giới lập quy hoạch xác định như sau:

+ Phía Bắc giáp đất ngã trang;

+ Phía Nam giáp đường Trần Hưng Đạo;

+ Đông giáp ngõ 100, khu dân cư hiện trạng phường Quảng Yên;

+ Phía Tây đường Bạch Đằng.

d) Điểm di tích đình Trung Bản (phường Liên Hòa)

- Quy mô lập quy hoạch là 6,94 ha, bao gồm khu vực bảo vệ di tích có diện tích là 4,15 ha (trong đó, khu vực bảo vệ I là 2,65 ha và khu vực bảo vệ II là 1,5ha); diện tích khu vực quy hoạch mở rộng là 2,79 ha.

- Ranh giới lập quy hoạch xác định như sau:

+ Phía Bắc giáp đất nông nghiệp, sông Cái Nứa;

+ Phía Nam giáp dân cư hiện trạng, đường CT06, nút giao Đông Hải;

+ Đông giáp đường CT06, nút giao Đông Hải;

+ Phía Tây đường Cầu Vàn, dân cư hiện trạng Liên Hòa.

e) Cụm Điểm di tích đình Đền Công và Miếu Cu Linh (phường Ưông Bí)

- Quy mô lập quy hoạch là 24,16 ha, bao gồm khu vực bảo vệ di tích có diện tích là 3,26 ha (trong đó, khu vực bảo vệ I là 2,25 ha và khu vực bảo vệ II là 1,01 ha); diện tích khu vực quy hoạch mở rộng là 20,90 ha.

+ Điểm di tích đình Đền Công bao gồm khu vực bảo vệ di tích có diện tích là 1,66 ha (trong đó, khu vực bảo vệ I là 1,54 ha và khu vực bảo vệ II là 0,11 ha); diện tích khu vực quy hoạch mở rộng là 0,39 ha.

+ Điểm di tích Miếu Cu Linh (phường Ưông Bí): bao gồm khu vực bảo vệ di tích có diện tích là 1,61 ha (trong đó, khu vực bảo vệ I là 0,71 ha và khu vực bảo vệ II là 0,9 ha); diện tích khu vực quy hoạch mở rộng là 0,93 ha.

- Ranh giới lập quy hoạch xác định như sau:

+ Phía Bắc giáp dân cư hiện trạng, trường tiểu học và THSC Điện Công;

+ Phía Nam giáp đất nông nghiệp;

+ Đông giáp chùa Long Khánh;

+ Phía Tây đầm, đất nông nghiệp, đầm nuôi thủy sản.

BẢNG TỔNG HỢP THỐNG KÊ DIỆN TÍCH QUY HOẠCH, KVBV QUẢN THỂ DI TÍCH CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG NĂM 1288, TỈNH QUẢNG NINH

TT	DI TÍCH	ĐỊA ĐIỂM	KVBV I	KVBV II	DTKVBV	DT MỞ RỘNG	DTQH
			(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)
1	Cụm các điểm di tích đền Trần Hưng Đạo, miếu Bà, bến đò Rừng, bãi cọc Yên Giang	phường Quảng Yên	18.27	5.92	24.19	132.11	156.30
	Điểm di tích đền Trần Hưng Đạo, miếu Bà, bến đò Rừng		16.75	2.96	19.71		
	Điểm di tích bãi cọc Yên Giang		1.52	2.96	4.48		
2	Cụm các điểm di tích bãi cọc Đồng Vạn Muối, đình Trung Cốc, bãi cọc Má Ngựa	phường Phong Cốc	37.67	60.40	98.07	164.44	262.51
	Điểm di tích bãi cọc Đồng Vạn Muối		36.13	19.96	56.09		
	Điểm di tích bãi cọc Má Ngựa		0.17	40.20	40.37		
	Điểm di tích đình Trung Cốc		1.36	0.24	1.60		

3	Đình Yên Giang	<i>phường Quảng Yên</i>	1.52	0.29	1.81	0.00	1.81
4	Điểm di tích đình Trung Bản	<i>phường Liên Hòa</i>	2.65	1.50	4.15	2.79	6.94
5	Cụm di tích đình Đền Công, miếu Cu Linh	<i>phường Uông Bí</i>	2.25	1.01	3.26	20.90	24.16
a	Điểm di tích đình Đền Công	<i>phường Uông Bí</i>	1.54	0.11	1.66		
b	Điểm di tích Miếu Cu Linh	<i>phường Uông Bí</i>	0.71	0.90	1.61		
	Tổng		62.36	69.12	131.48	320.24	451.72

4.4. Thời kỳ và tầm nhìn của quy hoạch

- Thời kỳ quy hoạch: từ 2027 đến năm 2035;
- Tầm nhìn của quy hoạch: đến năm 2050.

5. Nội dung, yêu cầu về định hướng bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích; định hướng tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan và xây dựng công trình mới

5.1. Xác định quan điểm, mục tiêu dài hạn và ngắn hạn của quy hoạch.

a) Yêu cầu xác định quan điểm quy hoạch

- Xác định quan điểm về bảo tồn và phát huy giá trị di tích, giá trị văn hóa phi vật thể gắn với di tích; quan điểm phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, văn hóa bản địa và phát triển kinh tế - xã hội. Các quan điểm cần làm rõ gồm:

- Quan điểm về bảo vệ giá trị gốc, tính toàn vẹn và tính xác thực của di tích, gắn với vai trò là một bộ phận cấu thành di sản văn hóa thế giới;
- Quan điểm về mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di tích;
- Quan điểm về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững;

- Quan điểm về kết hợp bảo tồn di tích với củng cố quốc phòng - an ninh;
- Quan điểm về hội nhập, hợp tác quốc tế và ứng dụng khoa học công nghệ.
- Yêu cầu xác định mục tiêu của quy hoạch

+ Xác định mục tiêu tổng quát của quy hoạch.

+ Xác định mục tiêu dài hạn (tầm nhìn đến năm 2045) và mục tiêu ngắn hạn (đến năm 2030 và năm 2035) đối với các nội dung chủ yếu: bảo tồn yếu tố gốc và hệ thống di tích; hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ; phát huy giá trị di tích và phát triển du lịch; tổ chức quản lý di sản; bảo đảm phù hợp với Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030, Quy hoạch vùng, Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh và các quy hoạch ngành quốc gia có liên quan.

+ Xác định các dự báo và chỉ tiêu phát triển (lượng khách tham quan, quy

mô hạ tầng, nhu cầu sử dụng đất...) theo từng giai đoạn, gắn với việc bảo tồn và phát huy giá trị di tích.

5.2. Xác định ranh giới và phân chia các khu vực

- Xác định ranh giới khu vực bảo vệ di tích (Khu vực bảo vệ I, Khu vực bảo vệ II, Khu vực tiếp giáp di tích không được xác định là Khu vực bảo vệ II của di tích);

- Đề xuất việc mở rộng hoặc thu hẹp ranh giới khu vực bảo vệ di tích (nếu cần thiết);

- Xác định khu vực cảnh quan văn hóa của di tích, khu vực hạn chế xây dựng, khu vực xây dựng mới;

- Đề xuất việc xếp hạng bổ sung công trình, địa điểm mới phát hiện trong phạm vi di tích.

5.3. Định hướng bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

a) Yêu cầu chung

- Xác định phương án bảo quản, tu bổ, phục hồi tổng thể cho toàn khu di tích, gắn với phân khu chức năng và các khu vực bảo vệ; định hướng giải phóng mặt bằng, thu hồi đất phục vụ công tác bảo tồn, đặc biệt tại các bãi cọc.

- Lập danh mục các công trình, hạng mục và yếu tố gốc cần bảo quản, tu bổ, phục hồi; xác định mức độ can thiệp (bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo) đối với từng đối tượng theo loại hình.

- Xác định thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

b) Yêu cầu đối với yếu tố gốc khảo cổ (ba bãi cọc)

- Xác định phương án bảo quản các bãi cọc gỗ phù hợp với đặc thù môi trường ngập nước, lòng đất; lựa chọn, so sánh giữa các phương án bảo quản tại chỗ, lấp đất, cát bảo vệ, phát lộ có kiểm soát hoặc kết hợp, trên cơ sở kết quả nghiên cứu khảo cổ học và điều kiện môi trường.

- Đề xuất giải pháp kỹ thuật bảo quản (xử lý, gia cố cọc gỗ; nhà che, mái che; kiểm soát độ ẩm, độ mặn, mực nước, tác nhân sinh học); thiết lập hệ thống quan trắc môi trường và theo dõi định kỳ.

- Định hướng phương án phát lộ, trưng bày tại chỗ một phần bãi cọc phục vụ tham quan, nghiên cứu khi đủ điều kiện khoa học, bảo đảm an toàn cho yếu tố gốc.

c) Yêu cầu đối với hệ thống công trình kiến trúc tín ngưỡng và di tích gắn với địa điểm

- Đánh giá, phân loại tình trạng và xác định mức độ tu bổ, phục hồi đối với từng công trình (đền, miếu, đình, bến Đò Rừng); ưu tiên các công trình xuống cấp hoặc chưa giữ được dáng vẻ kiến trúc truyền thống.

- Xác định nguyên tắc tu bổ: giữ tối đa yếu tố gốc, sử dụng vật liệu, kỹ thuật và hình thức kiến trúc truyền thống phù hợp; bảo tồn các thành phần trang trí, di vật và đồ thờ tự gắn với công trình.

d) Nguyên tắc, giải pháp chung và yêu cầu kèm theo

- Xác định nguyên tắc và giải pháp cơ bản đối với việc bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích: bảo tồn các yếu tố gốc; can thiệp ở mức tối thiểu; bảo đảm cơ sở khoa học và khả năng nhận biết phần can thiệp; tuân thủ Luật Di sản văn hóa, Nghị định số 208/2025/NĐ-CP và Thông tư số 06/2025/TT-BVHTTDL về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

- Xác định biện pháp quản lý và bảo vệ đối với di vật, cổ vật, tài liệu Hán Nôm, sắc phong tại di tích.

- Định hướng bảo vệ cảnh quan, hệ sinh thái vùng cửa sông ven biển và hệ thống cây xanh gắn với di tích, trong đó có cây Quếch cổ thụ tại khu vực miếu Vua Bà, bến Đò Rừng.

- Tham vấn ý kiến chuyên gia, cơ quan chuyên môn và cộng đồng trong quá trình lập và triển khai phương án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

5.4. Định hướng phát huy giá trị di tích

a) Dự báo nhu cầu và xác định chỉ tiêu quy hoạch

- Dự báo lượng khách tham quan theo từng giai đoạn quy hoạch (đến năm 2030 và đến năm 2035); phân tích xu hướng biến động và cơ cấu các loại hình du lịch phù hợp (văn hóa - lịch sử, giáo dục truyền thống, tâm linh - tri ân, sinh thái sông nước, du lịch cộng đồng).

- Trên cơ sở dự báo, xác định hệ thống chỉ tiêu quy hoạch đồng bộ: mật độ khai thác, công suất đón tiếp, nhu cầu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và diện tích đất dành cho các chức năng phục vụ tham quan, trải nghiệm.

b) Tổ chức hoạt động phát huy giá trị di tích tại các phân khu chức năng

- Xác định ranh giới, phân cấp bảo tồn và phân khu chức năng theo nguyên tắc bảo vệ nghiêm ngặt khu vực lõi (yếu tố gốc), kiểm soát chặt chẽ vùng đệm, bố trí hợp lý khu vực dịch vụ hỗ trợ.

- Phân định cụ thể các khu vực được phép tổ chức đón tiếp, thuyết minh, tham quan và trải nghiệm giáo dục lịch sử; khu vực hạn chế hoặc cấm hoạt động dịch vụ thương mại; khu vực cần kiểm soát đặc biệt về mật độ xây dựng, hình thức kiến trúc, biển hiệu, hàng quán, âm thanh, ánh sáng và tổ chức giao thông.

- Bảo đảm mọi can thiệp không gian đều tôn trọng yếu tố gốc, giữ gìn cảnh quan tự nhiên và không gian văn hóa - lịch sử của di tích.

c) Định hướng trung bày, giáo dục, diễn giải và phát huy di sản văn hóa phi vật thể

- Định hướng nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới hệ thống không gian trung

bày, diễn giải và giới thiệu di sản (trung tâm diễn giải), tập trung giới thiệu hiện vật, tư liệu, hình ảnh về chiến thắng Bạch Đằng, gắn với không gian diễn ra sự kiện lịch sử và giá trị nổi bật toàn cầu của di sản thế giới.

- Định hướng tổ chức sự kiện văn hóa, lễ hội, triển lãm ngoài trời vào các dịp kỷ niệm, ngày lễ lớn; nghiên cứu phương án tái hiện trận đánh trên sông Bạch Đằng bảo đảm hài hòa với cảnh quan di tích và khu dân cư hiện hữu.

- Xác định yêu cầu bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể gắn với di tích (lễ hội Bạch Đằng, lễ giỗ Đức Thánh Trần, hát Đúm, đua thuyền chài, tổ tôm điếm, tri thức dân gian và truyền thuyết Vua Bà); tích hợp các thực hành này vào hoạt động thường xuyên của khu di tích.

- Định hướng phát triển chương trình giáo dục di sản dành cho học sinh, sinh viên và cán bộ, chiến sĩ, gắn tham quan thực tế với giáo dục truyền thống yêu nước, ý chí tự lực tự cường và tinh thần đoàn kết quân - dân.

d) Phát triển dịch vụ du lịch, kết nối vùng và sinh kế cộng đồng

- Định vị di tích là điểm đến du lịch văn hóa - lịch sử hàng đầu của tỉnh Quảng Ninh và khu vực Đông Bắc Bộ, gắn với vị thế di sản thế giới.

- Xác định tuyến tham quan liên hoàn, kết nối nội khu di tích với các điểm di sản, danh lam thắng cảnh trong vùng, đặc biệt là tuyến Di sản văn hóa thế giới Yên Tử – Vĩnh Nghiêm, Côn Sơn, Kiếp Bạc và tuyến hành hương Đức Thánh Trần; đa dạng hóa sản phẩm du lịch theo hướng trải nghiệm, giáo dục và tôn vinh giá trị lịch sử.

- Định hướng bố trí hệ thống dịch vụ hỗ trợ (quầy thông tin, khu nghỉ chân, nhà vệ sinh công cộng, bãi đỗ xe) tại các vị trí ngoài khu vực bảo vệ nghiêm ngặt, bảo đảm tiện nghi mà không xâm phạm cảnh quan.

- Xác định giải pháp gắn kết bảo tồn di tích với phát triển sinh kế bền vững cho cộng đồng địa phương; bố trí không gian giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm địa phương, nghề thủ công và dịch vụ du lịch cộng đồng do người dân làm chủ.

e) Ứng dụng công nghệ, truyền thông và nguyên tắc kiểm soát phát triển bền vững

- Xác định yêu cầu ứng dụng công nghệ số trong công tác trưng bày, diễn giải, vận hành, giám sát và nâng cao trải nghiệm du khách (số hóa di sản, thuyết minh đa phương tiện, thực tế ảo, thực tế tăng cường).

- Xây dựng bộ nguyên tắc kiểm soát phát triển du lịch, làm rõ ngưỡng chịu tải không gian và hạ tầng, khung giờ hoạt động, giới hạn phương tiện, kiểm soát rác thải và tiếng ồn.

- Bảo đảm nguyên tắc phát triển du lịch không làm suy giảm tài nguyên, cảnh quan tự nhiên, đa dạng sinh học và môi trường sinh thái vùng cửa sông ven biển; lồng ghép giám sát môi trường vào quy trình quản lý, vận hành di tích.

5.5. Định hướng tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan và xây dựng công trình mới

a) Nguyên tắc và định hướng tổ chức không gian tổng thể

- Căn cứ các quy hoạch đã được phê duyệt, hiện trạng hệ thống di tích và yêu cầu bảo tồn, phát huy giá trị, đề xuất các hạng mục công trình bổ sung phù hợp về chức năng, quy mô và cảnh quan trong tổng thể.

- Làm rõ nguyên tắc, giải pháp tổ chức và phát triển không gian cho toàn khu và từng điểm di tích thành phần; xác định các yêu cầu về tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan và chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cơ bản.

- Định hướng tổ chức không gian bảo đảm tôn trọng yếu tố gốc, từng bước phục hồi cảnh quan gắn với trận địa cọc, tạo điểm nhấn và nâng tầm giá trị di tích, hình thành điểm đến văn hóa - lịch sử tiêu biểu trên địa bàn các phường Ưông Bí, Quảng Yên, Phong Cốc và Liên Hòa.

b) Phân khu chức năng và quy hoạch sử dụng đất

- Xác định cơ cấu sử dụng đất theo từng phân khu chức năng: đất di tích (gồm đất di tích khảo cổ - các bãi cọc và đất công trình kiến trúc tín ngưỡng), đất cây xanh - cảnh quan, đất dịch vụ du lịch, đất giao thông, đất mặt nước.

- Quy định tỷ lệ đất xây dựng trên tổng diện tích quy hoạch, ưu tiên tối đa diện tích cho bảo tồn cảnh quan tự nhiên, không gian mở và hành lang sinh thái.

- Xác định các khu vực cần giải phóng mặt bằng, chuyển mục đích sử dụng đất; tuân thủ các chỉ tiêu theo quy định pháp luật về đất đai và làm rõ diện tích, vị trí cần chuyển mục đích (nếu có).

c) Định hướng kiến trúc, cảnh quan và kiểm soát xây dựng

- Đề xuất nguyên tắc kiến trúc thống nhất cho toàn khu: quy định chiều cao tối đa, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, hình khối, vật liệu và ngôn ngữ kiến trúc hài hòa với đặc trưng cảnh quan sông nước vùng cửa sông ven biển và tính trang nghiêm của không gian tưởng niệm.

- Nghiên cứu thống nhất hình thức kiến trúc cho từng công trình di tích và giữa các điểm di tích thành phần, bảo đảm tính liền mạch, tôn vinh yếu tố gốc và giá trị lịch sử.

- Xác định rõ các phân khu cần kiểm soát chặt chẽ (khu vực bảo vệ I, II và vùng lõi, vùng đệm di sản thế giới); đề xuất quy định cụ thể về xây dựng mới, cải tạo, biển hiệu, quảng cáo, chiếu sáng và hoạt động thương mại nhằm bảo vệ nguyên trạng cảnh quan, không gian văn hóa di tích và đáp ứng yêu cầu bảo vệ di sản thế giới.

d) Xác định công trình trọng tâm và hạ tầng kỹ thuật

- Lập danh mục các công trình trọng tâm dự kiến xây dựng mới; xác định rõ công trình, cơ sở vật chất và hạ tầng dịch vụ thiết yếu phục vụ công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di tích, trong đó có các công trình bảo quản, nhà che,

mái che các bãi cọc và trung tâm diễn giải, đón tiếp.

- Định hướng cải tạo, nâng cấp hoặc xây dựng mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ (giao thông nội khu, cấp thoát nước, điện, viễn thông, xử lý chất thải, chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy, đê điều, thủy lợi).

- Đề xuất giải pháp kết nối hạ tầng kỹ thuật hiệu quả, đặc biệt là hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy với các bến bãi và khu vực đỗ xe, bảo đảm luồng di chuyển thuận tiện, an toàn và không xâm phạm khu vực lõi di tích.

e) Kết nối không gian và khớp nối với các quy hoạch liên quan

- Đề xuất giải pháp kết nối không gian nội khu giữa các phân khu chức năng; thiết lập tuyến tham quan liên hoàn, đồng bộ với các di tích, điểm tham quan và dịch vụ du lịch lân cận.

- Bảo đảm khớp nối hài hòa về hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật, không gian phát triển và bảo tồn, tôn tạo cảnh quan giữa khu quy hoạch di tích với các khu vực liên quan, nhất là với Quy hoạch chung Khu kinh tế ven biển Quảng Yên.

- Tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan phù hợp với định hướng phát triển đô thị và cảnh quan chung của các phường Uông Bí, Quảng Yên, Phong Cốc, Liên Hòa; tránh tạo ra sự đứt gãy, mâu thuẫn về hình thái không gian, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội với các khu vực lân cận.

6. Xác định kế hoạch thực hiện quy hoạch

6.1. Thời kỳ và tầm nhìn của quy hoạch

- Thời kỳ quy hoạch đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045.

- Dự báo phát triển theo từng giai đoạn quy hoạch và xác định lộ trình triển khai cụ thể, trong đó xác định các nhóm dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2026 - 2030 (tập trung vào giải phóng mặt bằng, cấm mốc giới bảo vệ di tích, bảo tồn, tu bổ các hạng mục di tích, bảo quản các bãi cọc và hoàn thiện hạ tầng thiết yếu) và các nhóm dự án triển khai trong giai đoạn 2031 - 2035 (phát triển hạ tầng dịch vụ du lịch, kết nối không gian và phát huy giá trị di tích gắn với phát triển du lịch bền vững), bảo đảm tính khả thi và phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực đầu tư của ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.

6.2. Đề xuất dự án thành phần, phân kỳ đầu tư, thứ tự ưu tiên và nguồn vốn đầu tư

- Xác định yêu cầu, nguyên tắc, tiêu chí lựa chọn danh mục dự án đầu tư.

- Xác định danh mục dự án thành phần, phân kỳ đầu tư, thứ tự ưu tiên và nguồn vốn đầu tư phù hợp với từng thời kỳ quy hoạch, gồm các nhóm:

+ Nhóm dự án giải phóng mặt bằng và cấm mốc giới bảo vệ di tích;

+ Nhóm dự án điều tra, thăm dò, khai quật khảo cổ học và bảo quản các bãi cọc;

+ Nhóm dự án bảo tồn, tu bổ, phục hồi, tôn tạo các hạng mục công trình kiến trúc di tích;

+ Nhóm dự án nghiên cứu, bảo tồn, phát huy giá trị di sản tư liệu và di sản văn hóa phi vật thể;

+ Nhóm dự án xây dựng các công trình phụ trợ và công trình hạ tầng kỹ thuật trong khu di tích;

+ Nhóm dự án phát huy giá trị di tích gắn với phát triển du lịch bền vững;

+ Các dự án khác.

- Xác định danh mục các dự án mới, dự án cần tiếp tục hoàn thành; tiêu chí lựa chọn; phân kỳ đầu tư; nguồn vốn đầu tư các dự án (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, nguồn vốn xã hội hóa) theo từng giai đoạn cụ thể đến năm 2035; rà soát, xác định tính chất nguồn vốn bố trí cho các chương trình, dự án phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Ưu tiên các dự án, hạng mục có tác động trực tiếp đến bảo tồn yếu tố gốc và nâng cao chất lượng trải nghiệm du lịch văn hóa - lịch sử, gồm: bảo quản các bãi cọc, trung tâm thông tin đón tiếp khách quy mô phù hợp, hệ thống thuyết minh và diễn giải di sản, chuyển đổi số, trưng bày bổ trợ, biển chỉ dẫn, vệ sinh môi trường và tổ chức tuyên tham quan.

- Đánh giá khả năng cân đối của ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương) và khả năng huy động các nguồn vốn hợp pháp khác; trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp huy động nguồn lực thực hiện quy hoạch theo từng nguồn vốn, phù hợp với từng giai đoạn (2026 - 2030 và 2031 - 2035), bảo đảm tính khả thi trong thực hiện quy hoạch.

6.3. Đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp thực hiện quy hoạch di tích

a) Cơ chế thực hiện quy hoạch

- Đề xuất cơ chế huy động các nguồn lực, phân bổ nguồn vốn và lộ trình đầu tư; cơ chế phối hợp liên ngành trong quản lý di tích; cơ chế phối hợp với cơ quan quản lý di sản thế giới trong thực hiện cam kết, khuyến nghị quốc tế; cơ chế, chính sách giải phóng mặt bằng, hỗ trợ người dân di dời và phục hồi sinh kế đối với các hộ bị ảnh hưởng bởi quy hoạch, bảo đảm triển khai thành công quy hoạch.

- Kiểm soát chặt chẽ việc huy động nguồn lực xã hội hóa, không để phát sinh các hạng mục dịch vụ, kinh doanh làm sai lệch tính chất, cảnh quan và không gian di tích.

b) Giải pháp thực hiện quy hoạch

Xác định các nhóm giải pháp chủ yếu: quản lý quy hoạch (mô hình quản lý, cơ chế phối hợp liên ngành, cơ chế huy động sự tham gia của cộng đồng); đầu tư, huy động nguồn lực bảo vệ di tích; tuyên truyền, nâng cao nhận thức và huy động sự tham gia của cộng đồng; phát triển nguồn nhân lực quản lý và bảo vệ di tích; ổn định đời sống dân cư; khoa học công nghệ và số hóa di tích; bảo vệ môi trường

di tích; quản lý di sản thế giới và thực hiện cam kết quốc tế; kết hợp quốc phòng - an ninh trong triển khai quy hoạch; các giải pháp khác..

7. Các nội dung yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch

7.1. Dự báo và bảo vệ môi trường

- Đề xuất hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp quy hoạch không gian, kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật tối ưu cho khu vực quy hoạch; các giải pháp cụ thể giảm thiểu, khắc phục tác động đến môi trường khi triển khai thực hiện quy hoạch; lập kế hoạch giám sát về môi trường, về kỹ thuật, về quản lý và quan trắc môi trường.

- Đánh giá hiện trạng, xác định các vấn đề môi trường chính tại khu vực lập quy hoạch; Làm rõ đánh giá về các loại thiên tai thường xảy ra trên địa bàn để làm rõ các nguy cơ thiên tai. Giải pháp quy hoạch các công trình đầu tư mới cần hạn chế đến mức thấp nhất hoặc không làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai.

- Dự báo, đánh giá tác động môi trường của phương án quy hoạch;

- Đề xuất các biện pháp phòng ngừa và thứ tự ưu tiên thực hiện.

- Xác định kế hoạch và biện pháp bảo vệ môi trường liên quan đến công tác phân loại, thu gom, xử lý chất thải phát sinh (bao gồm chất thải trong quá trình bảo quản, tu bổ phục hồi di tích; sinh hoạt của người dân, khách tham quan) trong khu vực lập quy hoạch theo các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

7.2. Yêu cầu về hồ sơ sản phẩm

a) Thành phần hồ sơ sản phẩm quy hoạch

Hồ sơ sản phẩm bảo đảm tuân thủ theo quy định tại Luật di sản văn hóa; Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 07 năm 2025 của Chính phủ Quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khảo cổ; quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình, sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong, nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới; dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc hạ tầng kỹ thuật và trưng bày bảo tàng công lập.

Tổng hợp theo Điều 18 Nghị định số 208/2025/NĐ-CP, Hồ sơ quy hoạch gồm:

- Văn bản đề nghị thẩm định quy hoạch di tích;

- Tờ trình đề nghị phê duyệt quy hoạch di tích;

- Báo cáo thuyết minh;

- Bản đồ số và bản đồ in bao gồm:

+ Bản đồ vị trí di tích và mối liên hệ với di tích khác trong khu vực nghiên cứu quy hoạch tỷ lệ 1:5.000 - 1:15.000 hoặc tỷ lệ phù hợp;

+ Bản đồ hiện trạng về sử dụng đất, kiến trúc, cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật

và bản đồ quy hoạch xây dựng khu vực đã được phê duyệt tỷ lệ 1:500;

+ Bản đồ xác định khu vực bảo vệ và cấm mốc giới di tích; khu vực cần giải tỏa vi phạm di tích tỷ lệ 1:500;

+ Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng; phương án quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và phát huy giá trị di tích tỷ lệ 1:500;

+ Bản đồ định hướng tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan, xây dựng công trình mới và hạ tầng kỹ thuật tỷ lệ 1:500;

+ Các bản đồ cần thiết khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước, của cộng đồng dân cư tại nơi có di tích và ý kiến của tổ chức, cá nhân có liên quan;

- Báo cáo tổng hợp ý kiến và tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước, của cộng đồng dân cư tại nơi có di tích và ý kiến của tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Văn bản thẩm định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Dự thảo quyết định phê duyệt quy hoạch di tích.

b) Quy cách và số lượng hồ sơ sản phẩm

- Quy cách hồ sơ:

+ Phần thuyết minh: Đóng quyển khổ giấy A4 hoặc A3, các bản vẽ quy hoạch thu nhỏ khổ giấy A3;

+ Phần bản vẽ: Khổ giấy A0, A1, A2 tùy theo nội dung cần thể hiện, in theo đúng tỷ lệ.

+ Bộ file kỹ thuật số ghi toàn bộ nội dung quy hoạch.

- Số lượng hồ sơ: 07 bộ.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUY HOẠCH DI TÍCH

1. Chi phí lập quy hoạch

Chi phí lập quy hoạch di tích được hướng dẫn tại Nghị định số 308/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa;

Cụ thể:

a) Xác định chi phí tư vấn lập quy hoạch di tích

a1) Phần chi phí trong định mức

Chi phí cho các công việc xác định theo định mức quy định trong Bảng định mức chi phí lập quy hoạch di tích tại khoản 3 Phụ lục của Nghị định số

308/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2025.

Chi phí cho các công việc xác định theo định mức quy định trong Bảng định mức chi phí lập quy hoạch di tích tại khoản 3 Phụ lục của Nghị định số 308/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2025 đã bao gồm: Chi phí thu thập các tài liệu có liên quan; Chi phí văn phòng phẩm; Chi phí chuyên gia; Chi phí khấu hao máy, thiết bị; Chi phí quản lý; Chi phí xin ý kiến; Chi phí khác;

a2) Phần chi phí các công việc chưa bao gồm trong định mức

Chi phí cho các công việc xác định theo định mức trong Bảng định mức chi phí lập quy hoạch di tích tại khoản 3 Phụ lục của 308/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2025 quy định chưa bao gồm các chi phí cần thiết sau:

- Chi phí sưu tầm, mua tài liệu, số liệu (số liệu khảo cổ, tư liệu, bản đồ, bản vẽ, ảnh chụp lịch sử);

- Chi phí mua số liệu, tài liệu các điều kiện tự nhiên - xã hội chưa công bố);

- Chi phí nghiên cứu phân tích, đánh giá, xử lý tài liệu, số liệu liên quan đến các vấn đề lịch sử - văn hóa, kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ của di tích;

- Chi phí khảo sát, đo vẽ, đánh giá hiện trạng di tích, các hoạt động văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng tại di tích và các vấn đề khác có liên quan;

- Chi phí thăm dò, khai quật khảo cổ;

- Chi phí thí nghiệm, đánh giá về tình trạng di tích và môi trường di tích;

- Chi phí hội thảo chuyên đề, hội nghị lấy ý kiến cộng đồng góp ý cho quy hoạch;

- Chi phí thuê tổ chức tư vấn hoặc thuê chuyên gia tư vấn phản biện quy hoạch;

- Chi phí làm mô hình tổng thể;

- Chi phí tham quan, học tập kinh nghiệm;

- Chi phí cho các công việc khác phục vụ công tác lập quy hoạch di tích.

Đối với cụ thể quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt di tích lịch sử Bạch Đằng năm 1288, tỉnh Quảng Ninh, những công việc cần thực hiện chưa được tính trong định mức bao gồm:

- Chi phí lập báo cáo khảo sát sơ bộ khu vực dự kiến lập quy hoạch;

- Chi phí nghiên cứu phân tích, đánh giá, xử lý tài liệu, số liệu liên quan đến các vấn đề lịch sử - văn hóa, kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ của di tích;

- Chi phí khảo sát, đo vẽ, đánh giá hiện trạng di tích, các hoạt động văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng tại di tích và các vấn đề khác có liên quan.

b) Xác định chi phí lập quy hoạch di tích

Định mức chi phí lập quy hoạch di tích được quy định tại Nghị định số

308/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ tương ứng với các nội dung công việc để xây dựng hồ sơ quy hoạch di tích.

Các chi phí khác liên quan đến quy hoạch di tích thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính về quản lý chi phí quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn, bao gồm:

- Chi phí lập nhiệm vụ lập quy hoạch di tích (bao gồm chuyên môn về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và xây dựng);

- Chi phí quản lý nghiệp vụ lập nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch di tích (bao gồm chuyên môn về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và xây dựng);

- Chi phí thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch di tích, thẩm định quy hoạch di tích (bao gồm thẩm định chuyên môn về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và xây dựng);

- Chi phí đánh giá quy hoạch di tích;

- Chi phí công bố và cung cấp thông tin về quy hoạch di tích.

2. Nguồn vốn

Nguồn vốn chi thường xuyên của ngân sách nhà nước.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tiến độ và thời gian thực hiện

Thời gian thực hiện lập quy hoạch: Không quá 24 tháng kể từ ngày Nhiệm vụ lập Quy hoạch được phê duyệt.

Các công việc chủ yếu:

- Các công tác về nguồn vốn và lựa chọn nhà thầu;

- Khảo sát lập bản đồ địa hình;

- Lập dự thảo quy hoạch:

+ Xây dựng nội dung quy hoạch di tích;

+ Xin ý kiến cộng đồng dân cư;

+ Trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh;

- Xử lý hồ sơ tại Ủy ban nhân dân tỉnh:

+ Xin ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước thuộc tỉnh;

+ Trình thẩm định quy hoạch di tích;

- Xử lý hồ sơ tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

+ Xin ý kiến các cơ quan nhà nước thuộc Trung ương;

+ Thành lập Hội đồng thẩm định và thực hiện thẩm định;

+ Trình phê duyệt quy hoạch di tích.

+ Phê duyệt quy hoạch di tích.

2. Tổ chức thực hiện

- Cơ quan thẩm định và phê duyệt: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Cơ quan quản lý lập quy hoạch: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh;

- Cơ quan lập quy hoạch: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Ninh.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Di tích quốc gia đặc biệt Di tích lịch sử Bạch Đằng là di tích có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, khoa học, gắn với chiến thắng Bạch Đằng năm 1288; những thành phần quan trọng của di tích đã được ghi danh là một bộ phận cấu thành Di sản văn hóa thế giới. Việc lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích là yêu cầu khách quan và cấp thiết, nhằm bảo vệ các yếu tố gốc và những giá trị của di tích, khắc phục các tồn tại, bất cập hiện nay, đáp ứng yêu cầu quản lý di sản văn hóa quốc gia và di sản thế giới.

Báo cáo thuyết minh Nhiệm vụ lập quy hoạch đã được xây dựng trên cơ sở các quy định pháp luật hiện hành và kết quả khảo sát sơ bộ hiện trạng; xác định rõ lý do và sự cần thiết, mục tiêu, đối tượng, phạm vi nghiên cứu và phạm vi lập quy hoạch, cùng các yêu cầu, nội dung nghiên cứu chủ yếu của quy hoạch. Nhiệm vụ quy hoạch sau khi được phê duyệt là cơ sở để tổ chức lập đồ án Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích theo quy định.

Quy hoạch sau khi được lập, phê duyệt và triển khai sẽ góp phần bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo và phát huy giá trị di tích, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của địa phương; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, đưa khu di tích trở thành điểm đến văn hóa, du lịch tiêu biểu của tỉnh Quảng Ninh và cả nước.

Kính đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh xem xét, đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thẩm định và phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích quốc gia đặc biệt Di tích lịch sử Bạch Đằng năm 1288, tỉnh Quảng Ninh để làm cơ sở thực hiện các bước tiếp theo./.

VĂN BẢN PHÁP LÝ KÈM THEO

MVH

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1419/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 27 tháng 9 năm 2012

CÔNG VĂN BẢN ĐẾN
Số: 5206
Ngày 22 tháng 10 năm 2012

Handwritten notes and signatures:
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại tờ trình số 184/TTr-BVHTTDL ngày 14 tháng 9 năm 2012; ý kiến thẩm định của Hội đồng di sản văn hóa Quốc gia tại công văn số 23/BC-HĐDSVHQG ngày 13 tháng 9 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt (đợt 3) các di tích sau:

1. Di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật và khảo cổ Cổ Loa (huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội).

2. Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Đền Trần và Chùa Phổ Minh (thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định).

3. Di tích lịch sử Bạch Đằng (thị xã Quảng Yên, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh).

4. Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Yên Tử (thành phố Uông Bí, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh).

5. Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Lam Kinh (huyện Thọ Xuân, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa).

6. Di tích lịch sử Khu lưu niệm Nguyễn Du (huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh).

7. Di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa Keo (huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình).

8. Di tích khảo cổ và kiến trúc nghệ thuật Óc Eo – Ba Thê (huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang).

9. Di tích khảo cổ và kiến trúc nghệ thuật Gò Tháp (huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp).

10. Danh lam thắng cảnh Hồ Ba Bể (huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn).

11. Danh lam thắng cảnh Vườn quốc gia Cát Tiên (tỉnh Đồng Nai, tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Bình Phước).

Khu vực bảo vệ di tích được xác định theo Biên bản và Bản đồ các khu vực bảo vệ di tích trong hồ sơ.

Điều 2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp nơi có di tích được xếp hạng tại Điều 1 của Quyết định này trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình thực hiện việc quản lý nhà nước đối với di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

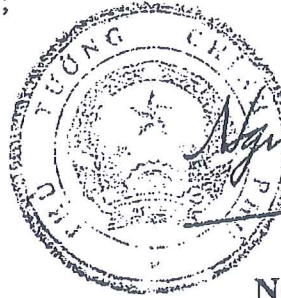
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có di tích được xếp hạng tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Hội đồng Di sản văn hóa Quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ: ĐP, TH;
- Lưu: Văn thư, KGVX (3b). KN. 90

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Thiện Nhân

Nguyễn Thiện Nhân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

Số: 423 /SY-UBND

Nơi nhận:

- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: VH&DL, KH&ĐT, Tài chính, XD, TN&MT, Nội vụ;
- Các Ban quản lý các di tích trọng điểm;
- UBND thành phố Uông Bí, thị xã Quảng Yên;
- V0, V1, V2, V3, V4;
- Các Đ/c chuyên viên: VX1, XD1-2. QH1-2, TM1-4;

Lưu: VT, VX1.

30 bản-SL05

**SAO Y BẢN CHÍNH
Hà Long, ngày 08/10/2012
TL. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG**



Lê Như Thiều

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 7 năm 2012

BIÊN BẢN KHOANH VÙNG CÁC KHU VỰC BẢO VỆ DI TÍCH
Khu di tích lịch sử chiến thắng Bạch Đằng năm 1288
Thị xã Quảng Yên - thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa,

Hôm nay, vào hồi 8h30 ngày 12 tháng 7 năm 2012, Ban Quản lý các di tích trọng điểm Quảng Ninh, chúng tôi gồm:

- Ông Lê Văn Chính - Phó trưởng Ban Quản lý các di tích trọng điểm Quảng Ninh - Chủ trì Hội nghị.

- Bà Phan Thị Thuý Vân - Trưởng phòng Thông tin Quảng Bá, Ban QL các di tích trọng điểm Quảng Ninh - Thư ký Hội nghị.

Các đại biểu dự họp:

1- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Ninh:

Ông: Hà Quang Long Chức vụ: Giám đốc

2- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh:

Ông: Đặng Đình Lóp Chức vụ: Phó Giám đốc

3- Ban Quản lý các Di tích trọng điểm tỉnh Quảng Ninh:

Ông: Lê Văn Chính Chức vụ: Phó Trưởng ban

4- Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí:

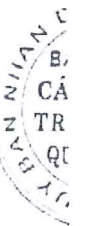
Ông: Nguyễn Thành Phố Chức vụ: Chủ tịch

5- Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên:

Ông: Trần Tiến Dũng Chức vụ: Phó Chủ tịch

6- Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Uông Bí:

Bà: Lê Thị Xuân Chức vụ: Trưởng phòng



7- Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Quảng Yên:

Ông: Lê Minh Thái Chức vụ: Trưởng phòng

8- Phòng Văn hóa và Thông tin thành phố Uông Bí:

Ông: Cù Văn Thắng Chức vụ: Trưởng phòng

9- Phòng Văn hóa và Thông tin thị xã Quảng Yên:

Ông: Ngô Đình Dũng Chức vụ: Phó Trưởng phòng

10- Ủy ban nhân dân phường Yên Giang, thị xã Quảng Yên:

Ông: Lê Hoàng Thụ Chức vụ: Chủ tịch

11- Ủy ban nhân dân phường Nam Hòa, thị xã Quảng Yên:

Ông: Nguyễn Thành Trung Chức vụ: Chủ tịch

12- Ủy ban nhân dân xã Liên Hòa, thị xã Quảng Yên:

Ông: Nguyễn Thành Công Chức vụ: Phó Chủ tịch

13- Ủy ban nhân dân xã Điền Công, thành phố Uông Bí:

Ông: Trần Phi Long Chức vụ: Chủ tịch

Cùng đại diện các đoàn thể trong thị xã Quảng Yên và thành phố Uông Bí họp thống nhất nội dung khoanh vùng các khu vực bảo vệ Khu di tích lịch sử chiến thắng Bạch Đằng năm 1288, thuộc thị xã Quảng Yên và thành phố Uông Bí.

Sau khi nghe Ban Quản lý các Di tích trọng điểm tỉnh Quảng Ninh trình bày tóm tắt nội dung, giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ của di tích và dự kiến khoanh vùng các khu vực bảo vệ di tích, toàn thể đại biểu dự họp đã thống nhất khoanh vùng các khu vực bảo vệ Khu di tích lịch sử chiến thắng Bạch Đằng năm 1288, gồm các điểm di tích: Bãi cọc Yên Giang; Bãi cọc Đồng Vạn Muối; Bãi cọc Đồng Má Ngựa; Đền Trần Hưng Đạo; Miếu Vua Bà; Bến Đò Rừng; Đình Yên Giang; Đền Trung Cốc; Đình Trung Bản; Đình Đền Công; Miếu Cu Linh như sau:

I. KHOANH VÙNG CÁC KHU VỰC BẢO VỆ DI TÍCH

Việc khoanh vùng các khu vực bảo vệ di tích được áp dụng theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009 và Điều 13, 14 Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa, cụ thể:

AN
N QU
C DI
NG
ANG
★

1. Tổng diện tích khoanh vùng các khu vực bảo vệ Khu di tích lịch sử chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 là: 4.124.130,00 m². Trong đó tổng diện tích khu vực bảo vệ I là: 768.525,90 m²; Tổng diện tích khu vực bảo vệ II là: 767.701,60 m²; Tổng diện tích khu vực phát huy giá trị di tích là 2.587.902,50 m².

2. Tổng số các địa điểm di tích trong Khu di tích chiến thắng Bạch Đằng được khoanh vùng bảo vệ gồm 09 địa điểm:

2.1. Địa điểm di tích đền Trần Hưng Đạo, miếu Vua Bà, bến Đò Rừng, phường Yên Giang, thị xã Quảng Yên: Tổng số diện tích: 197.110,40 m². Trong đó diện tích khu vực bảo vệ I là: 167.529,60 m²; Diện tích khu vực bảo vệ II là: 29.580,80 m².

2.2. Địa điểm di tích đình Yên Giang, phường Yên Giang, thị xã Quảng Yên: Tổng số diện tích: 18.117,10 m². Trong đó diện tích khu vực bảo vệ I là: 15.213,7 m²; Diện tích khu vực bảo vệ II là: 2.903,40 m².

2.3. Địa điểm di tích bãi cọc Yên Giang, phường Yên Giang, thị xã Quảng Yên: Tổng số diện tích: 269.197,60 m². Trong đó diện tích khu vực bảo vệ I là: 160.095,8 m²; Diện tích khu vực bảo vệ II là: 109.101,80 m².

2.4. Địa điểm di tích bãi cọc Đồng Vạn Muối, phường Nam Hòa, thị xã Quảng Yên: Tổng số diện tích: 560.928,80 m². Trong đó diện tích khu vực bảo vệ I là: 361.347,40 m²; Diện tích khu vực bảo vệ II là: 199.581,40 m².

2.5. Địa điểm di tích bãi cọc Đồng Má Ngựa, phường Nam Hòa, thị xã Quảng Yên: Tổng số diện tích: 403.717,50 m². Trong đó diện tích khu vực bảo vệ I là: 1.711,70 m²; Diện tích khu vực bảo vệ II là: 402.005,80 m².

2.6. Địa điểm di tích đền Trung Cốc, phường Nam Hòa, thị xã Quảng Yên: Tổng số diện tích: 16.021,00 m². Trong đó diện tích khu vực bảo vệ I là: 13.599,00 m²; Diện tích khu vực bảo vệ II là: 2.422,00 m².

2.7. Địa điểm di tích đình Trung Bản, xã Liên Hòa, thị xã Quảng Yên: Tổng số diện tích: 41.492,30 m². Trong đó diện tích khu vực bảo vệ I là: 26.493,30 m²; Diện tích khu vực bảo vệ II là: 14.999,00 m².

2.8. Địa điểm di tích đình Đền Công, xã Đền Công, thành phố Uông Bí: Tổng số diện tích là: 16.554,60 m². Trong đó diện tích khu vực bảo vệ I là: 15.405,60 m²; Diện tích khu vực bảo vệ II là: 1.149,00 m².

2.9. Địa điểm di tích Miếu Cu Linh, xã Đền Công, thành phố Uông Bí: Tổng số diện tích: 16.088,20 m². Trong đó diện tích khu vực bảo vệ I là: 7.129,80 m²; Diện tích khu vực bảo vệ II là: 5.958,40 m².

(Có bản đồ khoanh vùng các khu vực bảo vệ di tích kèm theo)

II. KIẾN NGHỊ

Căn cứ vào những nội dung đã nêu trên, toàn thể Hội nghị nhất trí đề nghị các cấp có thẩm quyền xem xét xếp hạng Khu di tích lịch sử chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 là di tích quốc gia đặc biệt.

Biên bản này đã được thông qua và các đại biểu dự họp nhất trí ký tên:

Chủ trì hội nghị



Lê Văn Chính

Thư ký hội nghị

Phan Thị Thuý Vân

III. XÁC NHẬN CỦA CÁC CƠ QUAN

UBND phường Yên Giang
TX. Quảng Yên



Lê Hoàng Chủ

UBND phường Nam Hòa
TX. Quảng Yên



Nguyễn Thành Công

UBND xã Liên Hòa
TX. Quảng Yên



Nguyễn Thành Công

UBND xã Điện Công
Thành phố Uông Bí



Trần Phi Long

Phòng Văn hóa - Thông tin
TX. Quảng Yên



Ngô Đình Dũng

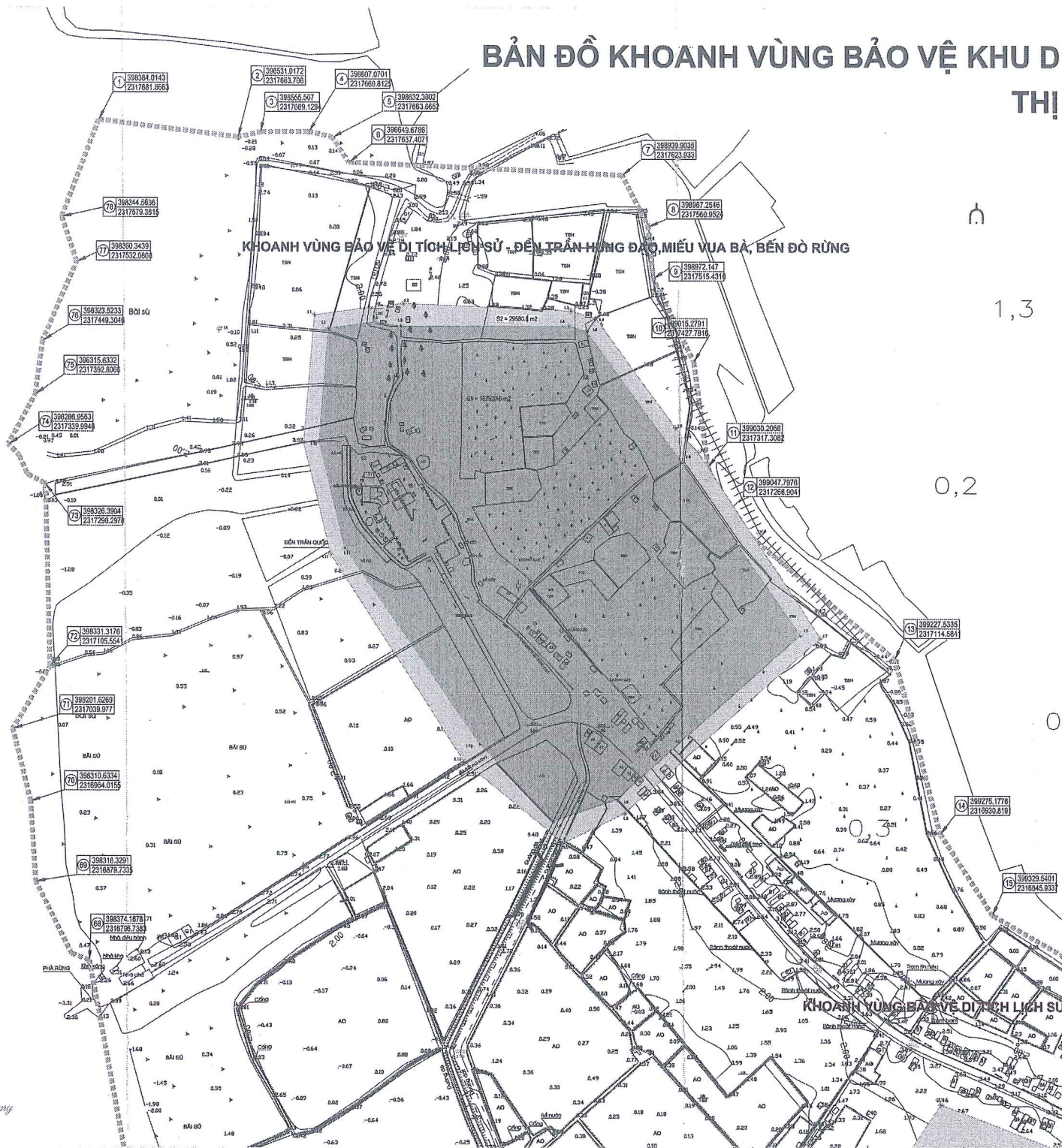
Phòng Văn hóa - Thông tin
TP. Uông Bí



Cù Văn Cường

BẢN ĐỒ KHOANH VÙNG BẢO VỆ KHU D

THỊ



Đo vẽ tháng .../2012
Cơ quan đo vẽ:

GIÁM ĐỐC
Trần Văn Dũng



Yên Gio

Sông Chanh
KHOẢNG VÙNG BẢO VỆ DI TÍCH LỊCH SỬ - BÃI CỐC ĐÔNG VẠN MƯỜI
Sông Chanh

Đo vẽ tháng .../2012
Cơ quan đo vẽ:



GIÁM ĐỐC:
Lương Văn Hưng

398563.15
2315813.144

398562.5104
2315794.010

398563.6228
2315715.9989

399416.1469
2315608.505

Sa = 88912.3m

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2247 /BVHTTDL-DSVH

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

V/v lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ,
phục hồi Khu di tích lịch sử Chiến thắng
Bạch Đằng năm 1288, tỉnh Quảng Ninh

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nhận được Công văn số 1134/UBND-VHXH ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đề nghị điều chỉnh kéo dài thời gian thực hiện Quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử Chiến thắng Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh (sau đây gọi là Quy hoạch), cụ thể: *“chỉ điều chỉnh thời gian thực hiện đối với nhóm các dự án thành phần, các hạng mục phụ trợ; các dự án bảo tồn, tôn vinh giá trị phi vật thể, bảo tồn môi trường, sinh thái rừng, cảnh quan, thông tin liên lạc... thuộc giai đoạn 2020 – 2025... Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 322/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ”*. Về việc này, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có ý kiến như sau:

Khoản 22 Điều 3 Luật Quy hoạch năm 2025 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2026) quy định: *“22. Thời hạn hiệu lực của quy hoạch là khoảng thời gian được tính từ khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt đến khi quy hoạch được điều chỉnh, thay thế hoặc quy hoạch thời kỳ tiếp theo được quyết định hoặc phê duyệt.”*. Khoản 5 Điều 3 Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khảo cổ; quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình, sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong, nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới; dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc hạ tầng kỹ thuật và trưng bày bảo tàng công lập (Nghị định số 208/2025/NĐ-CP) quy định: *“Quy hoạch khảo cổ, quy hoạch di tích phải được lập, phê duyệt với thời kỳ quy hoạch là 10 năm, tầm nhìn từ 20 năm đến 30 năm. Định kỳ 05 năm quy hoạch khảo cổ, quy hoạch di tích phải được rà soát.”*.

Quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử Chiến thắng Bạch Đằng có thời gian thực hiện từ năm 2012 đến 2025. Đến nay, thời hạn hiệu lực của Quy hoạch đã hết, để bảo đảm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đã được xác định, phát huy giá trị di tích, việc lập quy hoạch mới là cần thiết để thay thế quy hoạch đã hết hiệu lực. Do đó, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh căn cứ quy định tại Luật Quy hoạch năm 2025, Luật Di sản văn hoá năm 2024, Nghị định số 208/2025/NĐ-CP, Nghị quyết số 1679/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ninh năm 2025, Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh

thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nghiên cứu lập quy hoạch di tích cho thời kỳ mới theo quy định.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trân trọng có ý kiến./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Hoàng Đạo Cương;
- Sở VH-TT-DL tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu: VT, DSVH, VHN.08.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hoàng Đạo Cương

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1805 /UBND-VHXH

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 5 năm 2026

V/v lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ,
phục hồi Khu di tích lịch sử Chiến
thắng Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh

Kính gửi:

- Các sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực I;
- Ban Quản lý Di sản thế giới vịnh Hạ Long - Yên Tử;
- UBND các phường: Uông Bí, Quảng Yên, Phong Cốc, Liên Hòa.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có Văn bản số 2247/BVHTTDL-DSVH ngày 24/4/2026 về việc lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Khu di tích lịch sử Chiến thắng Bạch Đằng năm 1288, tỉnh Quảng Ninh (*gửi kèm theo*). Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo như sau:

1. Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý Di sản thế giới vịnh Hạ Long - Yên Tử, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực I, UBND các phường: Uông Bí, Quảng Yên, Phong Cốc, Liên Hòa và các cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu, tổ chức triển khai việc lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Khu di tích lịch sử Chiến thắng Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh theo đúng quy định của pháp luật và đề nghị của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Văn bản số 2247/BVHTTDL-DSVH ngày 24/4/2026 nêu trên; hoàn thiện hồ sơ, báo cáo UBND tỉnh trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch di tích trong tháng 7/2026.

Đồng thời, chủ động rà soát các nhiệm vụ đã được Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh giao liên quan đến Khu di tích lịch sử Chiến thắng Bạch Đằng, như: Xây dựng khu bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử Quốc gia chiến thắng Bạch Đằng (tại Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 09/12/2025 của Tỉnh ủy, Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 26/01/2026 của UBND tỉnh); Dự án bảo tồn, tôn tạo bãi cọc Bạch Đằng (tại Thông báo Kết luận số 46-TB/VPTU ngày 03/4/2026 của Văn phòng Tỉnh ủy)... kịp thời tổng hợp, báo cáo và tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý Di sản thế giới vịnh Hạ Long - Yên Tử, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực I và các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động phối hợp chặt chẽ với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong quá trình lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Khu di tích lịch sử Chiến thắng Bạch Đằng, bảo đảm tiến độ, chất lượng, đúng quy định hiện hành.

3. UBND các phường: Uông Bí, Phong Cốc, Quảng Yên, Liên Hòa có trách nhiệm phối hợp cung cấp số liệu, hiện trạng, hồ sơ pháp lý... tham gia đóng góp ý kiến đảm bảo đúng thời hạn./. ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- V0, V3, VX1;
- Lưu VT, VX5.
CV: 75.26

Ký bởi: Nhữ Văn Nguyễn



DỰ THẢO TỜ TRÌNH KÈM THEO

Số:/ TTr-UBND

Quảng Ninh, ngày ... tháng ... năm 2026

DỰ THẢO
NGÀY / /

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

Về việc **thẩm định và phê duyệt**
Nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt
di tích lịch sử Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh

Kính gửi: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 23 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khảo cổ; quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án đầu tư, xây dựng công trình, sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong, nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới; dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc hạ tầng kỹ thuật và trưng bày bảo tàng công lập;

Căn cứ Quyết định số 1419/QĐ-TTg ngày 27 tháng 09 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận di tích quốc gia đặc biệt;

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định Nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt di tích lịch sử Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh với các nội dung chính sau:

I. NỘI DUNG NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH DI TÍCH

1. Tên Nhiệm vụ lập quy hoạch di tích

Nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt di tích lịch sử Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh.

2. Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch di tích và phạm vi lập quy hoạch di tích:

2.1. Phạm vi, ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch di tích

- Phạm vi nghiên cứu bao gồm các phường Uông Bí, phường Quảng Yên, phường Phong Cốc và phường Liên Hòa.

- Phạm vi nghiên cứu được giới hạn như sau:

+ Phía Bắc: Giáp phường Yên Tử và phường Vàng Danh;

- + Phía Nam: Giáp đặc khu Cát Hải;
- + Phía Đông: Giáp phường Hà An và phường Đông Mai;
- + Phía Tây: Giáp phường Bạch Đằng, phường Nam Triệu, phường Thủy Nguyên và phường Đông Hải, sông Bạch Đằng thuộc thành phố Hải Phòng.

2.2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch di tích

Tổng diện tích lập quy hoạch khoảng 451,72 ha, thuộc địa bàn các phường Uông Bí, phường Quảng Yên, phường Phong Cốc và phường Liên Hòa, tỉnh Quảng Ninh và các khu vực cảnh quan, di tích phụ cận có liên quan, bao gồm:

- Toàn bộ diện tích các Khu vực bảo vệ 1 và 2 của các di tích đã được khoanh vùng bảo vệ với diện tích là 131,48 ha (trong đó Khu vực bảo vệ I: 62,36 ha; Khu vực bảo vệ II: 69,12 ha).

- Khu vực quy hoạch mở rộng với diện tích là 320,24 ha, bao gồm:

- + Khu vực tiếp giáp di tích không được xác định là khu vực bảo vệ II theo nội dung tại Điều 27 ngày 23 tháng 11 năm 2024;

- + Khu vực dự kiến nghiên cứu mở rộng khu vực bảo vệ di tích;

- + Khu vực cảnh quan thiên nhiên và khu vực dân cư bao quanh di tích, là bộ phận gắn liền với các hoạt động văn hóa cần được bảo tồn, giữ gìn;

- + Diện tích nhằm tổ chức hệ thống giao thông kết nối; xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, các công trình phụ trợ; các khu chức năng phục vụ việc quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di tích).

- + Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch được cấu trúc như sau:

a) Cụm các điểm di tích đền Trần Hưng Đạo, miếu Bà, bến đò Rừng, bãi cọc Yên Giang (phường Quảng Yên)

- Quy mô lập quy hoạch là 156,30 ha, bao gồm khu vực bảo vệ là 24,19 ha (khu vực bảo vệ I là 18,27 ha; khu vực bảo vệ II là 5,92 ha). Diện tích khu vực quy hoạch mở rộng là 132,11 ha. Trong đó:

- + Điểm di tích đền Trần Hưng Đạo, miếu Bà, bến đò Rừng phường Quảng Yên diện tích khu vực bảo vệ là 19,71 ha: bao gồm khu vực bảo vệ I là 16,75ha; khu vực bảo vệ II là 2,96 ha;

- + Điểm di tích bãi cọc Yên Giang phường Quảng Yên diện tích khu vực bảo vệ là 26,92 ha: bao gồm khu vực bảo vệ I là 16,01ha; khu vực bảo vệ II là 10,91 ha;

- Ranh giới lập quy hoạch xác định như sau:

- + Phía Bắc giáp phường Hiệp Hòa;

- + Phía Nam giáp sông Chanh 1;

- + Phía Đông giáp đường ven sông theo quy hoạch chung thị xã Quảng Yên, dân cư hiện trạng Quảng Yên;

+ Phía Tây giáp sông Bạch Đằng.

b) Cụm các điểm di tích bãi cọc Đồng Vạn Muối, đình Trung Cốc, bãi cọc Má Ngựa (phường Phong Cốc)

- Quy mô lập quy hoạch là 262,51 ha, bao gồm khu vực bảo vệ là 98,07 ha (khu vực bảo vệ I là 37,67 ha; khu vực bảo vệ II là 60,40 ha). Diện tích khu vực quy hoạch mở rộng là 164,44 ha. Trong đó:

+ Điểm di tích bãi cọc Đồng Vạn Muối phường Phong Cốc diện tích khu vực bảo vệ là 56,09 ha: bao gồm khu vực bảo vệ I là 36,13 ha; khu vực bảo vệ II là 19,96 ha;

+ Điểm di tích bãi cọc Má Ngựa phường Phong Cốc, diện tích khu vực bảo vệ là 40,37 ha: bao gồm khu vực bảo vệ I là 0,17 ha; khu vực bảo vệ II là 40,2 ha;

+ Điểm di tích đình Trung Cốc, phường Phong Cốc, khu vực bảo vệ di tích là 1,6 ha: bao gồm khu vực bảo vệ I là 1,36 ha; khu vực bảo vệ II là 0,24ha.

- Ranh giới lập quy hoạch xác định như sau:

+ Phía Bắc giáp sông Chanh 1;

+ Phía Nam giáp sông Nút, đất công nghiệp, bãi bồi, khu dân cư hiện trạng Phong Cốc;

+ Phía Đông giáp sông Chanh 1, đường ven sông theo quy hoạch chung thị xã Quảng Yên, dân cư hiện trạng Phong Cốc;

+ Phía Tây giáp sông Bạch Đằng.

c) Đình Yên Giang (phường Quảng Yên)

- Quy mô lập quy hoạch là 1,81 ha, bao gồm khu vực bảo vệ di tích có diện tích là 1,81 ha (trong đó, khu vực bảo vệ I là 1,52ha và khu vực bảo vệ II là 0,29ha); không có diện tích khu vực quy hoạch mở rộng.

- Ranh giới lập quy hoạch xác định như sau:

+ Phía Bắc giáp đất nghĩa trang;

+ Phía Nam giáp đường Trần Hưng Đạo;

+ Đông giáp ngõ 100, khu dân cư hiện trạng phường Quảng Yên;

+ Phía Tây đường Bạch Đằng.

d) Điểm di tích đình Trung Bản (phường Liên Hòa)

- Quy mô lập quy hoạch là 6,94 ha, bao gồm khu vực bảo vệ di tích có diện tích là 4,15 ha (trong đó, khu vực bảo vệ I là 2,65 ha và khu vực bảo vệ II là 1,5ha); diện tích khu vực quy hoạch mở rộng là 2,79 ha.

- Ranh giới lập quy hoạch xác định như sau:

+ Phía Bắc giáp đất nông nghiệp, sông Cái Nứa;

+ Phía Nam giáp dân cư hiện trạng, đường CT06, nút giao Đông Hải;

- + Đông giáp đường CT06, nút giao Đông Hải;
- + Phía Tây đường Cầu Vàn, dân cư hiện trạng Liên Hòa.

e) Cụm Điểm di tích đình Đền Công và Miếu Cu Linh (phường Ưông Bí)

- Quy mô lập quy hoạch là 24,16 ha, bao gồm khu vực bảo vệ di tích có diện tích là 3,26 ha (trong đó, khu vực bảo vệ I là 2,25 ha và khu vực bảo vệ II là 1,01 ha); diện tích khu vực quy hoạch mở rộng là 20,90 ha.

+ Điểm di tích đình Đền Công bao gồm khu vực bảo vệ di tích có diện tích là 1,66 ha (trong đó, khu vực bảo vệ I là 1,54 ha và khu vực bảo vệ II là 0,11 ha); diện tích khu vực quy hoạch mở rộng là 0,39 ha.

+ Điểm di tích Miếu Cu Linh (phường Ưông Bí): bao gồm khu vực bảo vệ di tích có diện tích là 1,61 ha (trong đó, khu vực bảo vệ I là 0,71 ha và khu vực bảo vệ II là 0,9 ha); diện tích khu vực quy hoạch mở rộng là 0,93 ha.

- Ranh giới lập quy hoạch xác định như sau:

- + Phía Bắc giáp dân cư hiện trạng, trường tiểu học và THSC Điền Công;
- + Phía Nam giáp đất nông nghiệp;
- + Đông giáp chùa Long Khánh;
- + Phía Tây đầm, đất nông nghiệp, đầm nuôi thủy sản.

BẢNG TỔNG HỢP THÔNG KÊ DIỆN TÍCH QUY HOẠCH, KVBV QUẦN THỂ DI TÍCH CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG NĂM 1288, TỈNH QUẢNG NINH

TT	DI TÍCH	ĐỊA ĐIỂM	KVBV I	KVBV II	DTKVBV	DT MỞ RỘNG	DTQH
			(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)
1	Cụm các điểm di tích đền Trần Hưng Đạo, miếu Bà, bến đò Rừng, bãi cọc Yên Giang	phường Quảng yên	18.27	5.92	24.19	132.11	156.30
	Điểm di tích đền Trần Hưng Đạo, miếu Bà, bến đò Rừng		16.75	2.96	19.71		
	Điểm di tích bãi cọc Yên Giang		1.52	2.96	4.48		
2	Cụm các điểm di tích bãi cọc Đồng Vạn Muối, đình Trung Cốc, bãi cọc Má Ngựa	phường Phong Cốc	37.67	60.40	98.07	164.44	262.51
	Điểm di tích bãi cọc		36.13	19.96	56.09		

	Đông Vạn Muối						
	Điểm di tích bãi cọc Má Ngựa		0.17	40.20	40.37		
	Điểm di tích đình Trung Cốc		1.36	0.24	1.60		
3	Đình Yên Giang	<i>phường Quảng Yên</i>	1.52	0.29	1.81	0.00	1.81
4	Điểm di tích đình Trung Bản	<i>phường Liên Hòa</i>	2.65	1.50	4.15	2.79	6.94
5	Cụm di tích đình Đền Công, miếu Cu Linh	<i>phường Uông Bí</i>	2.25	1.01	3.26	20.90	24.16
a	Điểm di tích đình Đền Công	<i>phường Uông Bí</i>	1.54	0.11	1.66		
b	Điểm di tích Miếu Cu Linh	<i>phường Uông Bí</i>	0.71	0.90	1.61		
	Tổng		62.36	69.12	131.48	320.24	451.72

2.3. Thời kỳ quy hoạch

- Thời kỳ quy hoạch: từ 2027 đến năm 2035;
- Tầm nhìn của quy hoạch: đến năm 2050.

3. Các nội dung chính của Nhiệm vụ lập quy hoạch di tích.

3.1. Đối tượng nghiên cứu, tính chất khu vực lập quy hoạch, mục tiêu lập quy hoạch.

- Di tích quốc gia đặc biệt di tích lịch sử Bạch Đằng gồm các công trình di tích gắn với những dấu tích chiến thắng Bạch Đằng; cảnh quan, môi trường xung quanh các điểm di tích...

- Các giá trị lịch sử, văn hóa, môi trường cảnh quan văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật của di tích; các giá trị văn hóa phi vật thể: lễ hội, văn hóa tín ngưỡng, phong tục tập quán,... gắn với di tích và khu vực xung quanh di tích.

- Vị trí, vai trò, mối liên hệ của Di tích quốc gia đặc biệt di tích lịch sử Bạch Đằng năm 1288 với các điểm di tích lân cận, các công trình, địa điểm có giá trị khác trên địa bàn, làm cơ sở phát triển sản phẩm, dịch vụ du lịch, xây dựng tuyến du lịch.

- Các yếu tố về kinh tế - xã hội, dân cư, môi trường liên quan tới di tích; công tác quản lý, bảo vệ, đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích; các hoạt động xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng kỹ thuật gắn với việc phát huy

giá trị di tích; các thể chế và chính sách, các quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án có liên quan.

3.2. Mục tiêu lập quy hoạch

- Bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt Di tích lịch sử Bạch Đằng gắn với vị thế là một bộ phận cấu thành Di sản văn hóa thế giới; bảo vệ các yếu tố gốc, các giá trị nổi bật về lịch sử, văn hóa, khoa học, sinh thái và thẩm mỹ, bảo đảm tính toàn vẹn và tính xác thực của di tích. Xác lập cơ sở pháp lý và công cụ quản lý để bảo vệ, đầu tư bảo tồn và phát huy giá trị di tích; gắn bảo tồn di sản với phát triển du lịch bền vững, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và nâng cao đời sống cộng đồng dân cư.

- Nhận diện, bảo vệ và gìn giữ các yếu tố gốc của di tích; xác định phạm vi phân bố và ranh giới các khu vực bảo vệ; bảo đảm thống nhất giữa khu vực bảo vệ I, II theo Luật Di sản văn hóa với vùng lõi, vùng đệm của di sản thế giới; rà soát, cập nhật hồ sơ khoanh vùng bảo vệ theo đơn vị hành chính mới.

- Định hướng bảo quản, tu bổ, phục hồi hệ thống công trình kiến trúc tín ngưỡng (đền, miếu, đình) và các di tích gắn với địa điểm, truyền thuyết của trận chiến; bảo đảm gìn giữ giá trị và dáng vẻ kiến trúc truyền thống của di tích.

- Định hướng tổ chức các khu chức năng, không gian kiến trúc cảnh quan và bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật phù hợp với từng giai đoạn bảo tồn và phát huy giá trị di tích; bảo đảm kết nối hài hòa, đồng bộ với cảnh quan, môi trường xung quanh và với các quy hoạch khác có liên quan; từng bước phục hồi cảnh quan gắn với trận địa cọc Bạch Đằng.

- Xác lập các giải pháp khoa học bảo quản các bãi cọc gỗ trong môi trường ngập nước, lòng đất; thiết lập hệ thống quan trắc, theo dõi thường xuyên về độ ẩm, độ mặn, mực nước; định hướng các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thủy triều và xâm nhập mặn phù hợp với đặc thù khu di tích tọa lạc tại vùng cửa sông ven biển, bảo đảm tính bền vững của di tích và hệ thống công trình trước các rủi ro thiên tai.

- Bảo tồn và phát huy hệ thống di sản văn hóa phi vật thể gắn bó hữu cơ với di tích, gồm lễ hội Bạch Đằng, lễ giỗ Đức Thánh Trần, các trò diễn, trò chơi dân gian, truyền thuyết và tín ngưỡng; xác định cơ chế tích hợp để di sản vật thể và phi vật thể được bảo tồn, phát huy như một thể thống nhất.

- Phát huy và khai thác hiệu quả các giá trị của di tích, hình thành điểm đến du lịch văn hóa - lịch sử hấp dẫn, kết nối với các di sản, di tích và tuyến du lịch trong vùng (Vịnh Hạ Long, Yên Tử, Côn Sơn - Kiếp Bạc); phát triển du lịch có kiểm soát, bảo đảm hài hòa lợi ích kinh tế với yêu cầu bảo tồn, quyền lợi và sinh kế của cộng đồng; tạo nguồn lực tài chính bền vững phục vụ công tác bảo tồn di tích.

- Làm căn cứ pháp lý để xây dựng quy định quản lý, bảo vệ, kiểm soát không gian quy hoạch kiến trúc cảnh quan khu vực di tích và các khu vực liền kề; để lập, thẩm định, phê duyệt và triển khai các dự án thành phần bảo quản, tu bổ, phục hồi

và phát huy giá trị di tích theo quy hoạch được duyệt; tạo cơ chế, nguồn lực thu hút, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển bền vững tại khu vực.

3.3. Tính chất của khu vực lập quy hoạch

Khu vực quy hoạch có tính chất là cụm di tích lịch sử - danh thắng gắn với chiến thắng Bạch Đằng năm 1288, cơ bản như sau:

- Di tích gốc xác thực của một sự kiện quân sự có tầm vóc thế giới. Ba bãi cọc Yên Giang, Đồng Vạn Muối và Đồng Má Ngựa là những hiện vật khảo cổ học thực địa hiếm có, được các nhà khoa học trong và ngoài nước qua nhiều đợt nghiên cứu từ năm 1958 đến nay khẳng định có niên đại thế kỷ XIII và trực tiếp tham gia trận chiến năm 1288. Điều này định vị khu di tích ở vị thế đặc biệt là chiến trường thực địa còn giữ nguyên vật chứng gốc, khác với các di tích được dựng lên về sau để tưởng niệm một sự kiện đã qua. Trận chiến Bạch Đằng năm 1288 có ý nghĩa quốc gia và tầm vóc toàn cầu, khi đập tan âm mưu bành trướng xuống Đông Nam Á của đế quốc Nguyên Mông - đế quốc rộng lớn nhất thế giới thời trung cổ, trải dài từ Biển Đen đến Thái Bình Dương. Ba bãi cọc vì thế vừa là di tích quốc gia của Việt Nam, vừa là tài sản ký ức chung của nhân loại; những thành phần quan trọng của di tích đã được ghi danh là một bộ phận cấu thành Di sản văn hóa thế giới.

- Di tích lịch sử gắn với cảnh quan thiên nhiên sông nước. Khu di tích gắn liền với dòng sông Bạch Đằng, Sông Chanh, Sông Rút, Sông Kênh (nay đã bị bồi lấp), cùng hệ thống bãi triều, đầm ngập nước và địa hình ghènh đá ngầm (Ghènh Cốc, Ghènh Chanh), tạo thành một không gian địa lý - lịch sử thống nhất, vượt khỏi khuôn khổ một công trình kiến trúc biệt lập. Chính địa hình tự nhiên hiểm yếu này, với dòng sông rộng lớn, chế độ nhật triều biên độ lớn và mạng lưới chi lưu phức tạp, là điều kiện tiên quyết tạo nên chiến thắng, đồng thời là điều kiện đang duy trì sự tồn tại của các bãi cọc gỗ qua bảy thế kỷ. Sông Bạch Đằng vì vậy là một thành tố cấu thành di tích, không thể tách rời, giữ vai trò vượt trên một cảnh quan bổ sung. Đặc điểm này từng được Nguyễn Trãi ghi trong Dư địa chí: “Sông rộng 2 dặm 69 trượng, sâu 5 thước, núi non cao vót, nước suối giao lưu, sóng tung lên tận trời, cây cối lấp bờ, thật là nơi hiểm yếu. Nước ta không chế người Bắc, sông này là chỗ cở hòng.”

- Di tích lịch sử gắn với hệ thống tín ngưỡng dân gian đặc sắc và sống động. Bảy trong số mười một điểm di tích là các công trình tín ngưỡng (đền, đình, miếu) được nhân dân nhiều đời xây dựng để thờ phụng những người đã làm nên chiến thắng, gồm cả nhân vật lịch sử có thật (Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng) và nhân vật dân gian (Vua Bà, Ngũ vị Thượng đẳng thần). Đây là điểm đặc sắc, độc bản của khu di tích: ở nhiều nơi khác, chiến công lịch sử thường gắn với tên tuổi các tướng lĩnh, vương tộc; còn tại Bạch Đằng, người bán hàng nước bình dân vô danh được phong sắc và thờ phụng ngang hàng với vị Đại vương, phản ánh tư tưởng chiến tranh nhân dân sâu sắc trong ý thức cộng đồng. Hệ thống hơn hai mươi đạo sắc phong còn lưu giữ trải dài từ thời Nguyễn, cùng lễ hội Bạch Đằng (tổ chức vào tháng Ba âm lịch, dịp giỗ trận) đã được đưa vào Danh mục Di

sản văn hóa phi vật thể quốc gia năm 2021, và các thực hành dân gian như hát Đúm, đua thuyền chài, tổ tôm điểm khăng định khu di tích là một không gian văn hóa đang sống, liên tục được cộng đồng bồi đắp và truyền nối qua nhiều thế hệ.

- Di tích mang tầm quốc gia đặc biệt, có vị thế kết nối liên vùng và liên thời đại. Khu di tích đã được xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt năm 2012, mức cao nhất trong hệ thống di tích Việt Nam, và đến năm 2025 trở thành một bộ phận cấu thành Di sản văn hóa thế giới. Bạch Đằng là một trong ba trận chiến lịch sử diễn ra trên cùng dòng sông (938 - 981 - 1288), mang trong mình truyền thống chống ngoại xâm liên tục, kế thừa qua nhiều thế kỷ. Về vị trí địa lý, khu di tích nằm trong tam giác kinh tế trọng điểm phía Bắc Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và là mắt xích thiết yếu trong chuỗi di sản thời Trần của Quảng Ninh gồm Yên Tử, Đông Triều và Vân Đồn; có quan hệ mật thiết với Côn Sơn - Kiếp Bạc, phủ đệ Vạn Kiếp của Trần Hưng Đạo, tạo thành tuyến hành hương Đức Thánh Trần mà hàng triệu người Việt Nam thực hành mỗi năm.

Tổng hợp lại, khu vực quy hoạch có tính chất là cụm di tích lịch sử - danh thắng, trong đó yếu tố lịch sử là cốt lõi (ba bãi cọc là di tích gốc xác thực của trận chiến năm 1288), yếu tố danh thắng là nền tảng không gian (cảnh quan sông nước Bạch Đằng gắn liền với ý nghĩa lịch sử), và yếu tố tín ngưỡng - văn hóa phi vật thể là linh hồn duy trì sức sống cho toàn bộ quần thể qua bảy thế kỷ đến nay.

3.4. Xác định yêu cầu nghiên cứu, khảo sát di tích; nghiên cứu, đánh giá yếu tố kinh tế - xã hội và môi trường tự nhiên liên quan đến nội dung quy hoạch; rà soát sơ bộ các quy hoạch đã và đang thực hiện có liên quan đến khu vực dự kiến lập quy hoạch di tích

a) Yêu cầu khảo sát, nghiên cứu di tích

- Nghiên cứu đặc điểm lịch sử, văn hóa, giá trị của di tích

+ Khảo sát, điều tra, sưu tầm tài liệu, tổng hợp các dữ liệu, số liệu về lịch sử, văn hóa của di tích; cập nhật, bổ sung các số liệu liên quan đến di tích bảo đảm tính liên tục đến năm 2025. Nghiên cứu, hệ thống hóa các nguồn tư liệu lịch sử, thư tịch, thần tích, sắc phong, văn bia, tài liệu Hán Nôm và kết quả các đợt nghiên cứu, khai quật khảo cổ học từ năm 1958 đến nay gắn với di tích.

+ Chụp ảnh hiện trạng, vẽ ghi, phân tích và đánh giá kiến trúc các công trình; khảo sát, đo đạc địa hình tỷ lệ 1/500 phạm vi quy hoạch, bao gồm các khu vực bảo vệ di tích và các khu vực cần làm rõ nội dung chi tiết. Khai thác, sử dụng dữ liệu không gian địa lý quốc gia phục vụ lập quy hoạch.

+ Làm rõ, bổ sung cơ sở khoa học khẳng định các giá trị tiêu biểu của di tích về lịch sử, quân sự, văn hóa, khoa học, cảnh quan và sinh thái; nghiên cứu giá trị nổi bật toàn cầu, tính toàn vẹn và tính xác thực của di tích với tư cách là một bộ phận cấu thành Di sản văn hóa thế giới, làm căn cứ cho việc xác định vùng lõi, vùng đệm và yêu cầu quản lý theo cam kết quốc tế.

- Điều tra, thăm dò, nghiên cứu khảo cổ học và xác định phạm vi phân bố yếu tố gốc

+ Tổng hợp, đánh giá kết quả các đợt thăm dò, khai quật khảo cổ học đã thực hiện tại ba bãi cọc Yên Giang, Đồng Vạn Muối, Đồng Má Ngựa và khu vực phụ cận; làm rõ những nội dung đã được xác định và những nội dung còn để ngỏ về phạm vi, mật độ, niên đại và hiện trạng bảo tồn của các bãi cọc.

- Đánh giá tình trạng kỹ thuật của công trình, công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị hiện tại

+ Khảo sát tình trạng kỹ thuật của các hạng mục công trình tại di tích; đánh giá tình trạng bảo tồn, sự thay đổi về không gian và hạng mục công trình, quá trình tu bổ, yếu tố gốc còn lại tại từng hạng mục di tích; đánh giá việc bố trí khu vực thờ tự và việc xây dựng các công trình trong di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và xây dựng. Đánh giá hiện trạng khoanh vùng, hệ thống mốc giới và hiện trạng quan trắc tại các bãi cọc so với hồ sơ xếp hạng.

+ Đánh giá hiệu quả công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di tích; tình hình đầu tư các dự án bảo tồn, tu bổ các điểm và hạng mục di tích giai đoạn trước; các dự án hỗ trợ phát huy giá trị di tích; tác động của các chương trình, quy hoạch, dự án trong khu vực (nếu có) tới công tác bảo tồn, phát huy giá trị di tích và tới cộng đồng địa phương. Đánh giá thực trạng huy động nguồn lực đầu tư bảo tồn, tu bổ và phục hồi di tích.

+ Khảo sát, kiểm kê, nhận diện các di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu gắn với di tích (nếu có); đánh giá công tác bảo tồn các giá trị văn hóa phi vật thể và các hiện vật thuộc di tích.

+ Làm rõ số liệu lượng khách du lịch đến các phường Ưông Bí, Quảng Yên, Phong Cốc, Liên Hòa nói chung và lượng khách tham quan riêng tại khu di tích, có dẫn chiếu nguồn số liệu thống kê chính thức; các đánh giá về nhu cầu hạ tầng phục vụ khách tham quan được xây dựng trên cơ sở số liệu thực tế, bảo đảm tính chính xác và có cơ sở khoa học.

- Xác định mối liên hệ giữa di tích được quy hoạch với các di tích khác trong khu vực nghiên cứu

+ Làm rõ mối liên hệ nội tại giữa 11 điểm di tích thành phần về lịch sử, không gian và chức năng, làm cơ sở tổ chức không gian, kết nối các điểm và xây dựng các tuyến tham quan nội khu.

+ Đánh giá vai trò của di tích và mối liên hệ vùng; làm rõ vị trí, mối quan hệ của Khu di tích lịch sử Bạch Đằng năm 1288 trong tổng thể Di sản văn hóa thế giới Yên Tử – Vĩnh Nghiêm, Côn Sơn, Kiếp Bạc, với hệ thống di tích thời Trần và với các di tích, các quy hoạch, các vùng du lịch trọng điểm khác tại địa phương, vùng lân cận và cả nước, làm cơ sở kết nối các điểm, tuyến du lịch.

+ Nghiên cứu, làm rõ vị trí của Khu di tích lịch sử Bạch Đằng năm 1288 trong tổng thể không gian du lịch của tỉnh Quảng Ninh; xác định vai trò của di tích là điểm đến văn hóa - lịch sử quan trọng trong hệ thống sản phẩm du lịch của địa phương, bảo đảm việc phát huy giá trị di tích gắn với cảnh quan, môi trường và đặc thù không gian chiến lược quân sự trong lịch sử.

b) Yêu cầu nghiên cứu, đánh giá yếu tố kinh tế - xã hội và môi trường tự nhiên

- Nguyên tắc tiếp cận

Áp dụng nguyên tắc tiếp cận đa chiều trong đánh giá tổng hợp hiện trạng, dựa trên nguồn số liệu chính thức và có dẫn chiếu; bảo đảm yêu cầu bảo vệ giá trị nổi bật toàn cầu, tính toàn vẹn, tính xác thực của di sản thế giới và yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu là nội dung xuyên suốt. Làm rõ yêu cầu đánh giá tác động của phát triển đô thị, du lịch, dịch vụ và hoạt động sản xuất đến cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên và không gian di tích; đề xuất các biện pháp bảo vệ và phát triển tương ứng.

- Các yếu tố môi trường tự nhiên (địa hình, địa chất, khí hậu, thủy văn, hải văn, hệ sinh thái vùng cửa sông ven biển) tác động tới di tích

Nghiên cứu, khảo sát, thu thập số liệu và đánh giá đầy đủ các điều kiện môi trường tự nhiên vùng cửa sông ven biển tác động đến di tích, trọng tâm là môi trường bảo quản các bãi cọc gỗ, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

+ Địa hình: Đặc điểm địa hình sông Bạch Đằng và khu vực lập quy hoạch (độ cao, độ dốc, hướng dốc); các yếu tố địa mạo vùng cửa sông (bãi triều, bãi sù vẹt, đường bờ, hệ thống đê, đầm nuôi trồng thủy sản, đồng ruộng); đánh giá nguy cơ xói lở, bồi tụ và biến động đường bờ, lòng sông trong khu vực.

+ Khí hậu: Đặc trưng khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa, số giờ nắng theo mùa); chế độ gió (hướng gió, tốc độ trung bình và cực đại); tần suất và cường độ bão, áp thấp nhiệt đới; tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đối với di tích.

+ Thủy văn: Chế độ dòng chảy sông Bạch Đằng và các chi lưu (Sông Chanh, Sông Rút); diễn biến bồi lắng, biến đổi lòng sông và ảnh hưởng tới trận địa cọc; hệ thống thoát nước, nguy cơ ngập úng cục bộ trong khu vực di tích; chất lượng, mực nước mặt và nước ngầm phục vụ sinh hoạt và bảo tồn di tích. Rà soát các nguồn nước liên quan (sông, kênh, hồ, ao, đầm) và đề xuất biện pháp bảo đảm hành lang bảo vệ nguồn nước, lưu thông dòng chảy; phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và sạt lở lòng, bờ, bãi sông theo quy định pháp luật.

+ Hải văn: Chế độ thủy triều (biên độ, chu kỳ); dòng chảy ven bờ; độ mặn, độ pH, chế độ sóng; tác động của muối biển, độ ẩm cao và bức xạ mặt trời đến vật liệu xây dựng và hiện vật di tích; nguy cơ xâm nhập mặn đối với các công trình và môi trường lòng đất; an toàn của hệ thống đê điều trước thủy triều và nước biển dâng; phòng, chống ô nhiễm nước biển.

+ Địa chất, địa kỹ thuật: Đặc điểm địa tầng, thành phần đất đá nền vùng cửa sông bồi tích (bùn, sét yếu, than bùn); khả năng chịu tải; nguy cơ lún, sạt trượt; các yếu tố địa chất đặc thù ảnh hưởng đến nền móng công trình bảo tồn, công trình xây dựng mới và đến môi trường lòng đất bảo quản các bãi cọc.

+ Môi trường bảo quản yếu tố gốc: Đánh giá điều kiện môi trường ngập nước và lòng đất nơi bảo tồn các bãi cọc gỗ thế kỷ XIII, gồm độ ẩm, độ mặn, độ pH,

mực nước ngầm, chế độ ngập triều và tác nhân sinh học; phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến độ bền của cọc gỗ khảo cổ, làm cơ sở khoa học cho các giải pháp bảo quản tại chỗ và kiểm soát môi trường bảo quản lâu dài.

+ Rừng ngập mặn, đất ngập nước và thảm thực vật: Đánh giá hiện trạng rừng ngập mặn, đất ngập nước, đất lâm nghiệp và thảm thực vật trong khu vực quy hoạch; rà soát, xác định rõ khả năng phát sinh chuyển mục đích sử dụng rừng (nếu có), làm cơ sở tuân thủ quy định pháp luật về lâm nghiệp.

+ Nghiên cứu, đánh giá hiện trạng cảnh quan thiên nhiên và các hệ sinh thái trong khu vực quy hoạch; dự báo tác động và đề xuất giải pháp kiểm soát, hạn chế ảnh hưởng đến cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học; đề xuất các giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của việc thực hiện quy hoạch đối với cảnh quan và đa dạng sinh học tại khu vực thực hiện và lân cận, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024.

- Đánh giá môi trường kinh tế - xã hội (dân cư, sinh kế, cộng đồng)

+ Hiện trạng dân cư, lao động và đời sống văn hóa - xã hội: Đánh giá quy mô, cơ cấu, mật độ, phân bố không gian và xu hướng biến động dân cư tại khu vực di tích và lân cận. Phân tích cơ cấu lao động theo ngành nghề, tỷ trọng lao động trong du lịch, dịch vụ, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; xu hướng chuyển dịch sinh kế dưới tác động của phát triển kinh tế địa phương. Khảo sát đặc điểm đời sống vật chất, tinh thần, tập quán sinh hoạt, bản sắc văn hóa và các giá trị phi vật thể gắn với cộng đồng dân cư bản địa.

+ Mối quan hệ giữa di tích và cộng đồng dân cư: Xác định vai trò của di tích trong đời sống tâm linh, văn hóa, giáo dục truyền thống và hỗ trợ sinh kế của người dân địa phương. Đánh giá mức độ, hình thức và tính bền vững trong sự tham gia của cộng đồng vào công tác bảo vệ, quản lý, tu bổ và phát huy giá trị di tích. Rà soát các tri thức bản địa, nghề truyền thống, lễ hội và thực hành văn hóa phi vật thể có liên hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với di tích.

+ Tác động của phát triển kinh tế - xã hội, đô thị hóa và du lịch: Phân tích ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa, mở rộng dịch vụ du lịch và các dự án phát triển lân cận đến không gian sinh hoạt, cảnh quan văn hóa - tự nhiên và tính nguyên vẹn của di tích. Đánh giá sự thay đổi về cơ hội việc làm, thu nhập và áp lực lên hạ tầng xã hội (nhà ở, y tế, giáo dục, an ninh trật tự) do biến động dân cư và hoạt động du lịch. Xác định khả năng đáp ứng của hệ thống hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ công cộng đối với nhu cầu phát triển du lịch di sản bền vững, tránh quá tải làm suy giảm chất lượng sống của cộng đồng.

+ Nhận diện nguy cơ và xung đột giữa bảo tồn và phát triển: Xác định các mâu thuẫn tiềm tàng giữa nhu cầu khai thác kinh tế, mở rộng không gian đô thị - du lịch, hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với yêu cầu bảo tồn nguyên trạng yếu tố gốc, cảnh quan và không gian văn hóa của di tích, trong đó có tình trạng chồng lấn giữa đất di tích và đất sản xuất tại các bãi cọc. Nhận diện

nguy cơ thương mại hóa di sản, mai một bản sắc văn hóa địa phương, biến đổi cấu trúc cộng đồng do di cư hoặc thay đổi sinh kế đột ngột. Đánh giá ngưỡng chịu đựng xã hội và khả năng thích ứng của cộng đồng trước các kịch bản phát triển kinh tế - du lịch trong khu vực quy hoạch.

c) Yêu cầu đánh giá hiện trạng đất đai và hạ tầng:

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất

Khảo sát, thống kê và đánh giá hiện trạng sử dụng đất trong phạm vi lập quy hoạch, làm rõ tình trạng chồng lấn giữa đất di tích và đất sản xuất tại các bãi cọc, gồm các nội dung chủ yếu sau:

+ Khảo sát chi tiết diện tích, vị trí, ranh giới và phân loại hiện trạng sử dụng đất trong phạm vi lập quy hoạch (đất di tích, đất ở, đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất công trình công cộng, đất giao thông, đất chưa sử dụng...) tại từng điểm di tích.

+ Đánh giá hiện trạng xây dựng: mật độ, quy mô, chất lượng công trình nhà ở, công trình dịch vụ và các hạng mục kiến trúc khác; phân tích sự phân bố không gian của dân cư và các hoạt động kinh tế trên đất.

+ Rà soát hiện trạng mốc giới, ranh giới các khu vực bảo vệ I, II trên thực địa so với hồ sơ khoanh vùng năm 2012; cập nhật ranh giới theo đơn vị hành chính mới và bảo đảm thống nhất với vùng lõi, vùng đệm của di sản thế giới.

+ Làm rõ hiện trạng quản lý, sử dụng đất theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

+ Đối chiếu, đánh giá tính phù hợp giữa hiện trạng sử dụng đất với các quy hoạch đã được phê duyệt: Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chung của các đơn vị hành chính có di tích trên địa bàn (khu vực Quảng Yên và Uông Bí). Xác định các trường hợp sử dụng đất chưa đúng quy hoạch, chồng lấn ranh giới bảo vệ di tích hoặc tiềm ẩn nguy cơ xung đột trong khai thác không gian.

+ Khảo sát, xác định diện tích, vị trí đất dự kiến thu hồi, chuyển mục đích sử dụng, giải phóng mặt bằng phục vụ công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích, đặc biệt tại các bãi cọc đang xen kẹt trong đất sản xuất; đánh giá tính khả thi và hiệu quả sử dụng.

+ Phân tích tác động của các hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, khai thác tài nguyên, kho bãi, logistics lân cận đến tính nguyên vẹn, cảnh quan và môi trường văn hóa của di tích.

+ Đề xuất phương án sắp xếp, điều chỉnh hiện trạng sử dụng đất và xây dựng nhằm hạn chế tối đa việc xâm phạm, làm suy giảm giá trị cảnh quan thiên nhiên và văn hóa di tích; giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực đến sinh kế, đời sống và không gian sinh hoạt của cộng đồng dân cư bản địa; bảo đảm sự hài hòa giữa yêu cầu bảo tồn di sản và phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

d) Đánh giá hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống giao thông:

+ Giao thông kết nối: Đánh giá hiện trạng, năng lực khai thác và chất lượng kỹ thuật của hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa, bến tàu, bến đò và các đầu mối giao thông kết nối đến khu vực di tích.

+ Giao thông nội bộ: Khảo sát mạng lưới đường nội khu, lối đi bộ và các tuyến tham quan đường bộ, đường thủy; đánh giá khả năng tiếp cận, tính an toàn, sự thuận tiện cho du khách và sự tương thích với cảnh quan di tích.

+ Phân tích áp lực giao thông do hoạt động du lịch, lễ hội gây ra; đánh giá hiện trạng giao thông tĩnh (bãi đỗ xe) và đề xuất định hướng tổ chức giao thông tĩnh, giao thông động phù hợp với yêu cầu bảo tồn.

- Hệ thống đê điều, thủy lợi: Đánh giá hiện trạng hệ thống đê sông, đê biển, cống, kênh mương thủy lợi trong và xung quanh khu vực di tích; vai trò bảo vệ các điểm di tích và bãi cọc trước thủy triều, ngập lụt; mức độ an toàn trước tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác:

+ Cấp điện, chiếu sáng: Đánh giá nguồn cung, lưới điện trung, hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng; khả năng đáp ứng nhu cầu phụ tải hiện tại và tương lai; tính thẩm mỹ và an toàn của hệ thống trong khu vực di tích.

+ Cấp nước, thoát nước: Đánh giá công suất, chất lượng nguồn nước sinh hoạt; hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước mưa; nguy cơ ô nhiễm nguồn nước ảnh hưởng đến di tích và môi trường sinh thái.

+ Quản lý chất thải rắn: Hiện trạng hệ thống thu gom, phân loại, vận chuyển và xử lý rác thải; đánh giá tác động của rác thải đến cảnh quan và môi trường di tích.

+ Viễn thông và công nghệ thông tin: Đánh giá mức độ phủ sóng, chất lượng dịch vụ internet, hệ thống camera giám sát, biển chỉ dẫn phục vụ quản lý di tích và trải nghiệm du khách.

+ Phòng cháy, chữa cháy: Đánh giá hiện trạng hệ thống và phương án phòng cháy, chữa cháy tại các công trình kiến trúc gỗ (đình, đền, miếu), bảo đảm an toàn cho di tích và du khách.

- Đánh giá tổng hợp và định hướng phát triển hạ tầng:

+ Tổng hợp điểm mạnh, tồn tại, bất cập của hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện hữu về chất lượng, công suất, tính đồng bộ và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Đánh giá mức độ đáp ứng của hạ tầng đối với yêu cầu phát triển du lịch di sản bền vững và bảo vệ nguyên trạng di tích.

+ Đề xuất định hướng đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật theo hướng đồng bộ, hiện đại, thân thiện với môi trường, hài hòa với cảnh quan di tích

và ưu tiên sử dụng vật liệu, giải pháp kỹ thuật phù hợp với đặc thù vùng cửa sông Bạch Đằng, Sông Chanh, Sông Rút.

e) Yêu cầu rà soát các quy hoạch đã và đang thực hiện có liên quan đến khu vực dự kiến lập quy hoạch di tích

- Rà soát chủ trương, chính sách và hệ thống quy hoạch, dự án có liên quan

Nghiên cứu, rà soát các chủ trương, chính sách của Trung ương và tỉnh Quảng Ninh về bảo tồn, phát huy giá trị di sản; hệ thống quy hoạch liên ngành (đô thị, xây dựng, sử dụng đất, giao thông, du lịch, văn hóa, thủy lợi, đê điều); các dự án đầu tư đã, đang hoặc dự kiến triển khai trong và xung quanh khu vực di tích.

- Đánh giá tính phù hợp, kế thừa và điều chỉnh từ các quy hoạch hiện hành

+ Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo khu di tích lịch sử Bạch Đằng năm 1998 và Quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử chiến thắng Bạch Đằng (Quyết định số 322/QĐ-TTg ngày 18/02/2013); xác định các nội dung đã thực hiện, các nội dung còn dở dang và các nội dung cần kế thừa, điều chỉnh trong quy hoạch mới.

+ Rà soát Kế hoạch quản lý Di sản văn hóa thế giới Yên Tử – Vĩnh Nghiêm, Côn Sơn, Kiếp Bạc và các cam kết, khuyến nghị của UNESCO; bảo đảm quy hoạch thống nhất với yêu cầu bảo vệ giá trị nổi bật toàn cầu, ranh giới vùng lõi, vùng đệm và kế hoạch quản lý di sản thế giới.

+ Rà soát định hướng tại Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023), tập trung phân tích các định hướng phát triển hạ tầng văn hóa, du lịch gắn với di tích quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh.

+ Rà soát Quy hoạch chung Khu kinh tế ven biển Quảng Yên (Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 11/5/2026) và các quy hoạch chung, quy hoạch sử dụng đất của các đơn vị hành chính có di tích trên địa bàn (khu vực Quảng Yên - Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 và khu vực Uông Bí); đánh giá mức độ phù hợp, xác định các nội dung cần kế thừa và các nội dung cần điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu bảo tồn, phát huy giá trị di tích trong giai đoạn hiện nay.

+ Tổng hợp, đánh giá toàn diện tình hình triển khai thực tế của các quy hoạch đã phê duyệt; làm rõ các tồn tại, bất cập trong công tác đầu tư xây dựng và quản lý nhà nước tác động đến tính nguyên vẹn của di sản.

+ Đề xuất phương án kế thừa có chọn lọc và điều chỉnh thống nhất, bảo đảm tính liên tục, đồng bộ trong hệ thống quy hoạch, tránh mâu thuẫn hoặc phân mảnh trong chỉ đạo thực hiện.

- Phân tích kết nối không gian, hạ tầng và phát triển vùng lân cận

+ Đánh giá hiện trạng và khả năng kết nối của hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng

bộ (giao thông đường bộ, đường thủy nội địa, bến tàu, bến đò, cấp thoát nước, điện lưới, viễn thông) giữa khu vực di tích với các khu vực lân cận, đặc biệt là mối quan hệ kết nối, chia sẻ hạ tầng với khu trung tâm phường Quảng Yên (thị xã Quảng Yên trước sắp xếp đơn vị hành chính) và vùng phía Tây của tỉnh Quảng Ninh như khu di tích Yên Tử, khu di tích nhà Trần - Đông Triều.

+ Xác định các điểm bất cập, hạn chế về hạ tầng; đề xuất giải pháp cải tạo, nâng cấp hoặc xây dựng mới nhằm bảo đảm khớp nối kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch di sản bền vững.

+ Phân tích mối liên hệ không gian, hạ tầng kinh tế - xã hội và cảnh quan môi trường giữa khu quy hoạch di tích với các khu chức năng liền kề (du lịch, dịch vụ, dân cư đô thị, nông thôn).

+ Xác định các không gian phát triển kinh tế - xã hội, du lịch, dịch vụ tiếp giáp; đề xuất nguyên tắc kiểm soát phát triển, bảo vệ không gian đệm và duy trì tính hài hòa của cảnh quan tổng thể di tích.

- Nhận diện xung đột, bất cập và nguyên tắc quản lý, khớp nối

Nhận diện các xung đột tiềm tàng giữa định hướng quy hoạch bảo tồn di tích với các quy hoạch ngành, dự án đầu tư đang triển khai hoặc có kế hoạch trong khu vực nghiên cứu, trong đó lưu ý mối quan hệ với Khu kinh tế ven biển Quảng Yên.

f) Các yêu cầu khác

- Đánh giá công tác quản lý và cơ chế phối hợp

Rà soát hiện trạng phân cấp, phân công nhiệm vụ và cơ chế phối hợp giữa Ban quản lý di tích, chính quyền địa phương, các sở/ngành chuyên môn và cộng đồng dân cư. Đánh giá hiệu quả thực tế, tồn tại, vướng mắc trong công tác quản lý, vận hành, bảo trì, an ninh và khai thác giá trị di tích. Xác định các vấn đề cần tháo gỡ về thể chế, nguồn lực và sự tham gia của cộng đồng để làm cơ sở đề xuất mô hình quản lý – vận hành phù hợp trong quy hoạch.

- Đánh giá tiềm năng, hiện trạng du lịch và cơ sở dữ liệu dự báo

Rà soát, phân loại tài nguyên du lịch gắn với di tích và khu vực lân cận; đánh giá thị trường, xu hướng tiêu dùng, khả năng thu hút khách và tiềm năng phát triển sản phẩm du lịch đặc thù.

Thu thập, hệ thống hóa các chỉ tiêu thống kê hiện trạng: lượng khách, thời gian lưu trú, mức chi tiêu, cơ cấu khách (trong nước/quốc tế, độ tuổi, mục đích), hiện trạng lao động địa phương (số lượng, cơ cấu ngành nghề, trình độ chuyên môn du lịch/dịch vụ).

Đánh giá hiện trạng hoạt động du lịch, dịch vụ thương mại, sinh hoạt dân cư và các hoạt động văn hóa, lễ hội tại di tích; nhận diện bất cập về tổ chức không gian, chất lượng dịch vụ và hiệu quả khai thác hiện hữu.

- Phân tích sức chứa, ngưỡng chịu tải và nguy cơ tác động

Đánh giá nguy cơ quá tải khách, thương mại hóa di sản, suy giảm cảnh quan,

ô nhiễm môi trường và xung đột không gian giữa hoạt động du lịch với sinh hoạt cộng đồng, không gian linh thiêng và giá trị lịch sử – văn hóa của di tích.

Xác định các điểm nghẽn hiện hữu về bãi đỗ xe, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự và chất lượng dịch vụ; đề xuất ngưỡng cảnh báo, cơ chế giám sát sức chịu tải và biện pháp giảm thiểu rủi ro.

- Xác định chỉ tiêu quy mô phát triển và xác định sơ bộ sản phẩm du lịch

Dự báo lượng khách tham quan theo từng giai đoạn (đến năm 2030 và đến năm 2035); xác định công suất đón tiếp tối đa hợp lý, đảm bảo cân bằng giữa phát triển du lịch và bảo tồn nguyên trạng di tích.

Xác định các loại hình du lịch phù hợp với tính chất, giá trị cốt lõi của di tích: du lịch văn hóa – lịch sử, tâm linh, giáo dục truyền thống, trải nghiệm văn hóa bản địa (gắn với nghề đan ngư cụ truyền thống; đóng tàu thuyền Liên Hòa và Phong Cốc (Cắm La cũ); làm bánh gio ở Phong Cốc; đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, vật liệu, trồng rau.... văn hóa biển, sông, kênh, rạch), du lịch sinh thái biển và du lịch cộng đồng.

Sơ bộ xác định nhu cầu hạ tầng phục vụ khách tham quan: diện tích bãi đỗ xe, công suất nhà vệ sinh công cộng, khu nghỉ chân, trung tâm thông tin du lịch, không gian trưng bày, tổ chức sự kiện và các dịch vụ hỗ trợ đồng bộ.

- Nhận diện vấn đề trọng tâm và ưu tiên giải quyết trong quy hoạch

Tổng hợp, hệ thống hóa các hạn chế, tồn tại trong công tác bảo tồn, quản lý và khai thác du lịch gắn với di tích hiện nay.

Xác định rõ các vấn đề cốt lõi cần giải quyết thông qua quy hoạch: kiểm soát sức chứa và mật độ hoạt động, nâng cao chất lượng dịch vụ – hạ tầng, bảo vệ không gian văn hóa – cảnh quan, tăng cường vai trò và sinh kế bền vững của cộng đồng, hoàn thiện cơ chế phối hợp quản lý.

3.5. Xác định đặc trưng và giá trị tiêu biểu của di tích; tính chất và chức năng của khu vực quy hoạch di tích

a) Đặc trưng của di tích

Di tích lịch sử Bạch Đằng mang những đặc trưng riêng, chi phối toàn bộ định hướng bảo tồn, phát huy giá trị. Các đặc trưng cơ bản gồm:

Thứ nhất, đây là di tích lịch sử lưu niệm sự kiện, gắn với chiến thắng Bạch Đằng năm 1288. Giá trị của di tích trước hết là giá trị lưu niệm về một sự kiện lịch sử trọng đại, gắn với nhân vật lịch sử kiệt xuất là Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn.

Thứ hai, di tích có tính phân tán, gồm nhiều điểm nằm trên phạm vi rộng, thuộc nhiều đơn vị hành chính, gắn kết với nhau bởi không gian sông nước và diễn biến của trận chiến.

Thứ ba, yếu tố gốc cốt lõi của di tích là các bãi cọc, là di tích khảo cổ học

nằm dưới lòng đất, trong môi trường ngập nước, có tính độc bản và rất nhạy cảm với sự thay đổi của môi trường.

Thứ tư, di tích gắn bó mật thiết với cảnh quan tự nhiên vùng cửa sông ven biển và với hệ thống di sản văn hóa phi vật thể phong phú, tạo nên sự thống nhất giữa di sản vật thể và phi vật thể, giữa di tích và cảnh quan.

b) Giá trị tiêu biểu của di tích

Di tích lịch sử Bạch Đằng hội tụ nhiều giá trị tiêu biểu.

- Giá trị lịch sử: Di tích ghi dấu chiến thắng Bạch Đằng năm 1288, một trong những chiến công hiển hách bậc nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, gắn với truyền thống đánh giặc giữ nước trên dòng sông Bạch Đằng qua các thời kỳ. Đây là biểu tượng của tinh thần yêu nước, ý chí độc lập, tự cường của dân tộc Việt Nam.

- Giá trị văn hóa: Vùng đất cửa sông Bạch Đằng từ một phòng tuyến quân sự đã trở thành vùng đất linh thiêng, nơi hình thành và phát triển tín ngưỡng thờ Đức Thánh Trần Hưng Đạo, vị thần được suy tôn ở hàng cao nhất trong tín ngưỡng thờ thần của người Việt. Hệ thống đình, đền, miếu, lễ hội, truyền thuyết thể hiện sâu sắc đạo lý uống nước nhớ nguồn của dân tộc.

- Giá trị khoa học: Các bãi cọc là nguồn tư liệu vật chất gốc có giá trị khoa học đặc biệt, phục vụ nghiên cứu nghệ thuật quân sự, kỹ thuật đóng cọc, tư duy lợi dụng địa hình, thủy triều của cha ông, cùng các nghiên cứu về địa chất, địa mạo, môi trường và cảnh quan cổ.

- Giá trị thẩm mỹ, cảnh quan: Di tích nằm trong không gian cảnh quan sông nước cửa biển, với các doi đất cổ, cây cổ thụ và hệ thống kiến trúc tín ngưỡng, tạo nên một tổng thể cảnh quan hài hòa, có giá trị thẩm mỹ và ý nghĩa tâm linh.

3.6. Nội dung, yêu cầu về định hướng bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích; định hướng tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan và xây dựng công trình mới

a) Xác định quan điểm, mục tiêu dài hạn và ngắn hạn của quy hoạch.

- Yêu cầu xác định quan điểm quy hoạch

+ Xác định quan điểm về bảo tồn và phát huy giá trị di tích, giá trị văn hóa phi vật thể gắn với di tích; quan điểm phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, văn hóa bản địa và phát triển kinh tế - xã hội. Các quan điểm cần làm rõ gồm:

+ Quan điểm về bảo vệ giá trị gốc, tính toàn vẹn và tính xác thực của di tích, gắn với vai trò là một bộ phận cấu thành di sản văn hóa thế giới; Quan điểm về mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di tích; Quan điểm về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững; Quan điểm về kết hợp bảo tồn di tích với củng cố quốc phòng - an ninh; Quan điểm về hội nhập, hợp tác quốc tế và ứng dụng khoa học công nghệ. Yêu cầu xác định mục tiêu của quy hoạch.

+ Xác định mục tiêu tổng quát của quy hoạch.

+ Xác định mục tiêu dài hạn (tầm nhìn đến năm 2045) và mục tiêu ngắn hạn (đến năm 2030 và năm 2035) đối với các nội dung chủ yếu: bảo tồn yếu tố gốc và hệ thống di tích; hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ; phát huy giá trị di tích và phát triển du lịch; tổ chức quản lý di sản; bảo đảm phù hợp với Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030, Quy hoạch vùng, Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh và các quy hoạch ngành quốc gia có liên quan.

+ Xác định các dự báo và chỉ tiêu phát triển (lượng khách tham quan, quy mô hạ tầng, nhu cầu sử dụng đất...) theo từng giai đoạn, gắn với việc bảo tồn và phát huy giá trị di tích.

- Xác định ranh giới và phân chia các khu vực

+ Xác định ranh giới khu vực bảo vệ di tích (Khu vực bảo vệ I, Khu vực bảo vệ II, Khu vực tiếp giáp di tích không được xác định là Khu vực bảo vệ II của di tích);

+ Đề xuất việc mở rộng hoặc thu hẹp ranh giới khu vực bảo vệ di tích (nếu cần thiết);

+ Xác định khu vực cảnh quan văn hóa của di tích, khu vực hạn chế xây dựng, khu vực xây dựng mới;

+ Đề xuất việc xếp hạng bổ sung công trình, địa điểm mới phát hiện trong phạm vi di tích.

b) Định hướng bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

- Yêu cầu chung

+ Xác định phương án bảo quản, tu bổ, phục hồi tổng thể cho toàn khu di tích, gắn với phân khu chức năng và các khu vực bảo vệ; định hướng giải phóng mặt bằng, thu hồi đất phục vụ công tác bảo tồn, đặc biệt tại các bãi cọc.

+ Lập danh mục các công trình, hạng mục và yếu tố gốc cần bảo quản, tu bổ, phục hồi; xác định mức độ can thiệp (bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo) đối với từng đối tượng theo loại hình.

+ Xác định thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

- Yêu cầu đối với yếu tố gốc khảo cổ (ba bãi cọc)

+ Xác định phương án bảo quản các bãi cọc gỗ phù hợp với đặc thù môi trường ngập nước, lòng đất; lựa chọn, so sánh giữa các phương án bảo quản tại chỗ, lấp đất, cát bảo vệ, phát lộ có kiểm soát hoặc kết hợp, trên cơ sở kết quả nghiên cứu khảo cổ học và điều kiện môi trường.

+ Đề xuất giải pháp kỹ thuật bảo quản (xử lý, gia cố cọc gỗ; nhà che, mái che; kiểm soát độ ẩm, độ mặn, mực nước, tác nhân sinh học); thiết lập hệ thống quan trắc môi trường và theo dõi định kỳ.

+ Định hướng phương án phát lộ, trưng bày tại chỗ một phần bãi cọc phục vụ tham quan, nghiên cứu khi đủ điều kiện khoa học, bảo đảm an toàn cho yếu tố gốc.

- Yêu cầu đối với hệ thống công trình kiến trúc tín ngưỡng và di tích gắn với địa điểm

+ Đánh giá, phân loại tình trạng và xác định mức độ tu bổ, phục hồi đối với từng công trình (đền, miếu, đình, bến Đò Rùng); ưu tiên các công trình xuống cấp hoặc chưa giữ được dáng vẻ kiến trúc truyền thống.

+ Xác định nguyên tắc tu bổ: giữ tối đa yếu tố gốc, sử dụng vật liệu, kỹ thuật và hình thức kiến trúc truyền thống phù hợp; bảo tồn các thành phần trang trí, di vật và đồ thờ tự gắn với công trình.

- Nguyên tắc, giải pháp chung và yêu cầu kèm theo

+ Xác định nguyên tắc và giải pháp cơ bản đối với việc bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích: bảo tồn các yếu tố gốc; can thiệp ở mức tối thiểu; bảo đảm cơ sở khoa học và khả năng nhận biết phân can thiệp; tuân thủ Luật Di sản văn hóa, Nghị định số 208/2025/NĐ-CP và Thông tư số 06/2025/TT-BVHTTDL về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

+ Xác định biện pháp quản lý và bảo vệ đối với di vật, cổ vật, tài liệu Hán Nôm, sắc phong tại di tích.

+ Định hướng bảo vệ cảnh quan, hệ sinh thái vùng cửa sông ven biển và hệ thống cây xanh gắn với di tích, trong đó có cây Quếch cổ thụ tại khu vực miếu Vua Bà, bến Đò Rùng.

+ Tham vấn ý kiến chuyên gia, cơ quan chuyên môn và cộng đồng trong quá trình lập và triển khai phương án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

c) Định hướng phát huy giá trị di tích

- Dự báo nhu cầu và xác định chỉ tiêu quy hoạch

+ Dự báo lượng khách tham quan theo từng giai đoạn quy hoạch (đến năm 2030 và đến năm 2035); phân tích xu hướng biến động và cơ cấu các loại hình du lịch phù hợp (văn hóa - lịch sử, giáo dục truyền thống, tâm linh - tri ân, sinh thái sông nước, du lịch cộng đồng).

+ Trên cơ sở dự báo, xác định hệ thống chỉ tiêu quy hoạch đồng bộ: mật độ khai thác, công suất đón tiếp, nhu cầu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và diện tích đất dành cho các chức năng phục vụ tham quan, trải nghiệm.

- Tổ chức hoạt động phát huy giá trị di tích tại các phân khu chức năng

+ Xác định ranh giới, phân cấp bảo tồn và phân khu chức năng theo nguyên tắc bảo vệ nghiêm ngặt khu vực lõi (yếu tố gốc), kiểm soát chặt chẽ vùng đệm, bố trí hợp lý khu vực dịch vụ hỗ trợ.

+ Phân định cụ thể các khu vực được phép tổ chức đón tiếp, thuyết minh, tham quan và trải nghiệm giáo dục lịch sử; khu vực hạn chế hoặc cấm hoạt động

dịch vụ thương mại; khu vực cần kiểm soát đặc biệt về mật độ xây dựng, hình thức kiến trúc, biển hiệu, hàng quán, âm thanh, ánh sáng và tổ chức giao thông.

+ Bảo đảm mọi can thiệp không gian đều tôn trọng yếu tố gốc, giữ gìn cảnh quan tự nhiên và không gian văn hóa - lịch sử của di tích.

- Định hướng trung bày, giáo dục, diễn giải và phát huy di sản văn hóa phi vật thể

+ Định hướng nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới hệ thống không gian trung bày, diễn giải và giới thiệu di sản (trung tâm diễn giải), tập trung giới thiệu hiện vật, tư liệu, hình ảnh về chiến thắng Bạch Đằng, gắn với không gian diễn ra sự kiện lịch sử và giá trị nổi bật toàn cầu của di sản thế giới.

+ Định hướng tổ chức sự kiện văn hóa, lễ hội, triển lãm ngoài trời vào các dịp kỷ niệm, ngày lễ lớn; nghiên cứu phương án tái hiện trận đánh trên sông Bạch Đằng bảo đảm hài hòa với cảnh quan di tích và khu dân cư hiện hữu.

+ Xác định yêu cầu bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể gắn với di tích (lễ hội Bạch Đằng, lễ giỗ Đức Thánh Trần, hát Đúm, đua thuyền chài, tổ tôm điếm, tri thức dân gian và truyền thuyết Vua Bà); tích hợp các thực hành này vào hoạt động thường xuyên của khu di tích.

+ Định hướng phát triển chương trình giáo dục di sản dành cho học sinh, sinh viên và cán bộ, chiến sĩ, gắn tham quan thực tế với giáo dục truyền thống yêu nước, ý chí tự lực tự cường và tinh thần đoàn kết quân - dân.

- Phát triển dịch vụ du lịch, kết nối vùng và sinh kế cộng đồng

+ Định vị di tích là điểm đến du lịch văn hóa - lịch sử hàng đầu của tỉnh Quảng Ninh và khu vực Đông Bắc Bộ, gắn với vị thế di sản thế giới.

+ Xác định tuyến tham quan liên hoàn, kết nối nội khu di tích với các điểm di sản, danh lam thắng cảnh trong vùng, đặc biệt là tuyến Di sản văn hóa thế giới Yên Tử – Vĩnh Nghiêm, Côn Sơn, Kiếp Bạc và tuyến hành hương Đức Thánh Trần; đa dạng hóa sản phẩm du lịch theo hướng trải nghiệm, giáo dục và tôn vinh giá trị lịch sử.

+ Định hướng bố trí hệ thống dịch vụ hỗ trợ (quầy thông tin, khu nghỉ chân, nhà vệ sinh công cộng, bãi đỗ xe) tại các vị trí ngoài khu vực bảo vệ nghiêm ngặt, bảo đảm tiện nghi mà không xâm phạm cảnh quan.

+ Xác định giải pháp gắn kết bảo tồn di tích với phát triển sinh kế bền vững cho cộng đồng địa phương; bố trí không gian giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm địa phương, nghề thủ công và dịch vụ du lịch cộng đồng do người dân làm chủ.

- Ứng dụng công nghệ, truyền thông và nguyên tắc kiểm soát phát triển bền vững

+ Xác định yêu cầu ứng dụng công nghệ số trong công tác trung bày, diễn giải, vận hành, giám sát và nâng cao trải nghiệm du khách (số hóa di sản, thuyết minh đa phương tiện, thực tế ảo, thực tế tăng cường).

+ Xây dựng bộ nguyên tắc kiểm soát phát triển du lịch, làm rõ ngưỡng chịu tải không gian và hạ tầng, khung giờ hoạt động, giới hạn phương tiện, kiểm soát rác thải và tiếng ồn.

+ Bảo đảm nguyên tắc phát triển du lịch không làm suy giảm tài nguyên, cảnh quan tự nhiên, đa dạng sinh học và môi trường sinh thái vùng cửa sông ven biển; lồng ghép giám sát môi trường vào quy trình quản lý, vận hành di tích.

d) Định hướng tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan và xây dựng công trình mới

- Nguyên tắc và định hướng tổ chức không gian tổng thể

+ Căn cứ các quy hoạch đã được phê duyệt, hiện trạng hệ thống di tích và yêu cầu bảo tồn, phát huy giá trị, đề xuất các hạng mục công trình bổ sung phù hợp về chức năng, quy mô và cảnh quan trong tổng thể.

+ Làm rõ nguyên tắc, giải pháp tổ chức và phát triển không gian cho toàn khu và từng điểm di tích thành phần; xác định các yêu cầu về tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan và chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cơ bản.

+ Định hướng tổ chức không gian bảo đảm tôn trọng yếu tố gốc, từng bước phục hồi cảnh quan gắn với trận địa cọc, tạo điểm nhấn và nâng tầm giá trị di tích, hình thành điểm đến văn hóa - lịch sử tiêu biểu trên địa bàn các phường Ưông Bí, Quảng Yên, Phong Cốc và Liên Hòa.

- Phân khu chức năng và quy hoạch sử dụng đất

+ Xác định cơ cấu sử dụng đất theo từng phân khu chức năng: đất di tích (gồm đất di tích khảo cổ - các bãi cọc và đất công trình kiến trúc tín ngưỡng), đất cây xanh - cảnh quan, đất dịch vụ du lịch, đất giao thông, đất mặt nước.

+ Quy định tỷ lệ đất xây dựng trên tổng diện tích quy hoạch, ưu tiên tối đa diện tích cho bảo tồn cảnh quan tự nhiên, không gian mở và hành lang sinh thái.

+ Xác định các khu vực cần giải phóng mặt bằng, chuyển mục đích sử dụng đất; tuân thủ các chỉ tiêu theo quy định pháp luật về đất đai và làm rõ diện tích, vị trí cần chuyển mục đích (nếu có).

- Định hướng kiến trúc, cảnh quan và kiểm soát xây dựng

+ Đề xuất nguyên tắc kiến trúc thống nhất cho toàn khu: quy định chiều cao tối đa, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, hình khối, vật liệu và ngôn ngữ kiến trúc hài hòa với đặc trưng cảnh quan sông nước vùng cửa sông ven biển và tính trang nghiêm của không gian tưởng niệm.

+ Nghiên cứu thống nhất hình thức kiến trúc cho từng công trình di tích và giữa các điểm di tích thành phần, bảo đảm tính liền mạch, tôn vinh yếu tố gốc và giá trị lịch sử.

+ Xác định rõ các phân khu cần kiểm soát chặt chẽ (khu vực bảo vệ I, II và vùng lõi, vùng đệm di sản thế giới); đề xuất quy định cụ thể về xây dựng mới, cải tạo, biển hiệu, quảng cáo, chiếu sáng và hoạt động thương mại nhằm bảo vệ

nguyên trạng cảnh quan, không gian văn hóa di tích và đáp ứng yêu cầu bảo vệ di sản thế giới.

- Xác định công trình trọng tâm và hạ tầng kỹ thuật

+ Lập danh mục các công trình trọng tâm dự kiến xây dựng mới; xác định rõ công trình, cơ sở vật chất và hạ tầng dịch vụ thiết yếu phục vụ công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di tích, trong đó có các công trình bảo quản, nhà che, mái che các bãi cọc và trung tâm diễn giải, đón tiếp.

+ Định hướng cải tạo, nâng cấp hoặc xây dựng mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ (giao thông nội khu, cấp thoát nước, điện, viễn thông, xử lý chất thải, chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy, đê điều, thủy lợi).

+ Đề xuất giải pháp kết nối hạ tầng kỹ thuật hiệu quả, đặc biệt là hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy với các bến bãi và khu vực đỗ xe, bảo đảm luồng di chuyển thuận tiện, an toàn và không xâm phạm khu vực lõi di tích.

- Kết nối không gian và khớp nối với các quy hoạch liên quan

+ Đề xuất giải pháp kết nối không gian nội khu giữa các phân khu chức năng; thiết lập tuyến tham quan liên hoàn, đồng bộ với các di tích, điểm tham quan và dịch vụ du lịch lân cận.

+ Bảo đảm khớp nối hài hòa về hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật, không gian phát triển và bảo tồn, tôn tạo cảnh quan giữa khu quy hoạch di tích với các khu vực liên quan, nhất là với Quy hoạch chung Khu kinh tế ven biển Quảng Yên.

+ Tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan phù hợp với định hướng phát triển đô thị và cảnh quan chung của các phường Uông Bí, Quảng Yên, Phong Cốc, Liên Hòa; tránh tạo ra sự đứt gãy, mâu thuẫn về hình thái không gian, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội với các khu vực lân cận.

3.7. Xác định kế hoạch thực hiện quy hoạch

a) Xác định kế hoạch thực hiện quy hoạch

- Thời kỳ và tầm nhìn của quy hoạch

+ Thời kỳ quy hoạch đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045.

+ Dự báo phát triển theo từng giai đoạn quy hoạch và xác định lộ trình triển khai cụ thể, trong đó xác định các nhóm dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2026 - 2030 (tập trung vào giải phóng mặt bằng, cắm mốc giới bảo vệ di tích, bảo tồn, tu bổ các hạng mục di tích, bảo quản các bãi cọc và hoàn thiện hạ tầng thiết yếu) và các nhóm dự án triển khai trong giai đoạn 2031 - 2035 (phát triển hạ tầng dịch vụ du lịch, kết nối không gian và phát huy giá trị di tích gắn với phát triển du lịch bền vững), bảo đảm tính khả thi và phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực đầu tư của ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.

- Đề xuất dự án thành phần, phân kỳ đầu tư, thứ tự ưu tiên và nguồn vốn đầu tư

+ Xác định yêu cầu, nguyên tắc, tiêu chí lựa chọn danh mục dự án đầu tư.

+ Xác định danh mục dự án thành phần, phân kỳ đầu tư, thứ tự ưu tiên và nguồn vốn đầu tư phù hợp với từng thời kỳ quy hoạch, gồm các nhóm: Nhóm dự án giải phóng mặt bằng và cắm mốc giới bảo vệ di tích; Nhóm dự án điều tra, thăm dò, khai quật khảo cổ học và bảo quản các bãi cọc; Nhóm dự án bảo tồn, tu bổ, phục hồi, tôn tạo các hạng mục công trình kiến trúc di tích; Nhóm dự án nghiên cứu, bảo tồn, phát huy giá trị di sản tư liệu và di sản văn hóa phi vật thể; Nhóm dự án xây dựng các công trình phụ trợ và công trình hạ tầng kỹ thuật trong khu di tích; Nhóm dự án phát huy giá trị di tích gắn với phát triển du lịch bền vững; Các dự án khác.

+ Xác định danh mục các dự án mới, dự án cần tiếp tục hoàn thành; tiêu chí lựa chọn; phân kỳ đầu tư; nguồn vốn đầu tư các dự án (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, nguồn vốn xã hội hóa) theo từng giai đoạn cụ thể đến năm 2035; rà soát, xác định tính chất nguồn vốn bố trí cho các chương trình, dự án phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

+ Ưu tiên các dự án, hạng mục có tác động trực tiếp đến bảo tồn yếu tố gốc và nâng cao chất lượng trải nghiệm du lịch văn hóa - lịch sử, gồm: bảo quản các bãi cọc, trung tâm thông tin đón tiếp khách quy mô phù hợp, hệ thống thuyết minh và diễn giải di sản, chuyển đổi số, trưng bày bổ trợ, biển chỉ dẫn, vệ sinh môi trường và tổ chức tuyên tham quan.

+ Đánh giá khả năng cân đối của ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương) và khả năng huy động các nguồn vốn hợp pháp khác; trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp huy động nguồn lực thực hiện quy hoạch theo từng nguồn vốn, phù hợp với từng giai đoạn (2026 - 2030 và 2031 - 2035), bảo đảm tính khả thi trong thực hiện quy hoạch.

b) Đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp thực hiện quy hoạch di tích

- Cơ chế thực hiện quy hoạch

+ Đề xuất cơ chế huy động các nguồn lực, phân bổ nguồn vốn và lộ trình đầu tư; cơ chế phối hợp liên ngành trong quản lý di tích; cơ chế phối hợp với cơ quan quản lý di sản thế giới trong thực hiện cam kết, khuyến nghị quốc tế; cơ chế, chính sách giải phóng mặt bằng, hỗ trợ người dân di dời và phục hồi sinh kế đối với các hộ bị ảnh hưởng bởi quy hoạch, bảo đảm triển khai thành công quy hoạch.

+ Kiểm soát chặt chẽ việc huy động nguồn lực xã hội hóa, không để phát sinh các hạng mục dịch vụ, kinh doanh làm sai lệch tính chất, cảnh quan và không gian di tích.

- Giải pháp thực hiện quy hoạch

Xác định các nhóm giải pháp chủ yếu: quản lý quy hoạch (mô hình quản lý, cơ chế phối hợp liên ngành, cơ chế huy động sự tham gia của cộng đồng); đầu tư, huy động nguồn lực bảo vệ di tích; tuyên truyền, nâng cao nhận thức và huy động sự tham gia của cộng đồng; phát triển nguồn nhân lực quản lý và bảo vệ di tích; ổn định đời sống dân cư; khoa học công nghệ và số hóa di tích; bảo vệ môi trường

di tích; quản lý di sản thế giới và thực hiện cam kết quốc tế; kết hợp quốc phòng - an ninh trong triển khai quy hoạch; các giải pháp khác..

c) Các nội dung yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch

- Dự báo và bảo vệ môi trường

+ Đề xuất hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp quy hoạch không gian, kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật tối ưu cho khu vực quy hoạch; các giải pháp cụ thể giảm thiểu, khắc phục tác động đến môi trường khi triển khai thực hiện quy hoạch; lập kế hoạch giám sát về môi trường, về kỹ thuật, về quản lý và quan trắc môi trường.

+ Đánh giá hiện trạng, xác định các vấn đề môi trường chính tại khu vực lập quy hoạch; Làm rõ đánh giá về các loại thiên tai thường xảy ra trên địa bàn để làm rõ các nguy cơ thiên tai. Giải pháp quy hoạch các công trình đầu tư mới cần hạn chế đến mức thấp nhất hoặc không làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai.

+ Dự báo, đánh giá tác động môi trường của phương án quy hoạch;

+ Đề xuất các biện pháp phòng ngừa và thứ tự ưu tiên thực hiện.

+ Xác định kế hoạch và biện pháp bảo vệ môi trường liên quan đến công tác phân loại, thu gom, xử lý chất thải phát sinh (bao gồm chất thải trong quá trình bảo quản, tu bổ phục hồi di tích; sinh hoạt của người dân, khách tham quan) trong khu vực lập quy hoạch theo các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

1. Hồ sơ nhiệm vụ lập quy hoạch

Theo Điều 16 Nghị định 208/2025/NĐ-CP, hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch di tích bao gồm:

- Văn bản đề nghị thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch di tích;

- Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch di tích

- Báo cáo khảo sát sơ bộ khu vực dự kiến lập quy hoạch;

- Bản đồ số và bản đồ in:

+ Bản đồ vị trí di tích tỷ lệ 1:15.000 hoặc tỷ lệ phù hợp;

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ hiện trạng công trình đã xây dựng tỷ lệ 1:500 - 1:2.000 hoặc tỷ lệ phù hợp;

+ Bản đồ xác định các khu vực bảo vệ di tích tỷ lệ 1:500 - 1:2.000 hoặc tỷ lệ phù hợp;

+ Bản đồ xác định phạm vi nghiên cứu quy hoạch, phạm vi quy hoạch tỷ lệ phù hợp;

+ Các bản đồ có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước, của cộng đồng dân cư tại nơi có di tích và ý kiến của tổ chức, cá nhân có liên quan;

- + Ý kiến cộng đồng dân cư địa phương;
- + Ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước thuộc tỉnh Quảng Ninh;
- + Ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước thuộc Trung ương;
- + Các ý kiến của các tổ chức, cá nhân khác.
- + Ý kiến Hội đồng thẩm định.
 - Báo cáo tổng hợp ý kiến và tiếp thu, giải trình ý kiến
 - Tờ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch di tích;
 - Văn bản thẩm định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
 - Dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch di tích.

2. Ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước, của cộng đồng dân cư tại nơi có di tích và ý kiến của tổ chức, cá nhân có liên quan;

- Ý kiến cộng đồng dân cư địa phương: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Ninh phối hợp các phường Uông Bí, phường Quảng Yên, phường Phong Cốc và phường Liên Hòa đã tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư nơi lập Nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt di tích lịch sử Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh vào ngày/...../2026; số lượng phiếu phát ra phiếu; Kết quả lấy ý kiến: Đồng thuận/.....; Không ý kiến phiếu; Chưa đồng thuận phiếu.

- Ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước: (1).Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Văn bản số/SVHTTDL-QLDS, ngày/...../2026; (2) Sở Xây dựng tại Văn bản số/SXD-QH, ngày/...../2026; (3) Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Văn bản số/SNN&MT, ngày/...../2026; (4) Sở Tài chính tại Văn bản số/STC-TCHCSN, ngày/...../2026; (5). Sở Dân tộc và Tôn giáo tại Văn bản số/SDTTG-TG, ngày/...../2026 về việc tham gia ý kiến đối với Nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt di tích lịch sử Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh.

3. Báo cáo tổng hợp ý kiến và tiếp thu, giải trình ý kiến: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Ninh đã có Văn bản số/....., ngày/...../2026 về việc báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến của các sở, ngành.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUY HOẠCH DI TÍCH

1. Chi phí lập quy hoạch

Chi phí lập quy hoạch di tích được hướng dẫn tại Nghị định số 308/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa;

Cụ thể:

1.1. Xác định chi phí tư vấn lập quy hoạch di tích

a) Phần chi phí trong định mức

Chi phí cho các công việc xác định theo định mức quy định trong Bảng định mức chi phí lập quy hoạch di tích tại khoản 3 Phụ lục của Nghị định số 308/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2025.

Chi phí cho các công việc xác định theo định mức quy định trong Bảng định mức chi phí lập quy hoạch di tích tại khoản 3 Phụ lục của Nghị định số 308/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2025 đã bao gồm: Chi phí thu thập các tài liệu có liên quan; Chi phí văn phòng phẩm; Chi phí chuyên gia; Chi phí khấu hao máy, thiết bị; Chi phí quản lý; Chi phí xin ý kiến; Chi phí khác;

b) Phần chi phí các công việc chưa bao gồm trong định mức

Chi phí cho các công việc xác định theo định mức trong Bảng định mức chi phí lập quy hoạch di tích tại khoản 3 Phụ lục của 308/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2025 quy định chưa bao gồm các chi phí cần thiết sau:

- + Chi phí sưu tầm, mua tài liệu, số liệu (số liệu khảo cổ, tư liệu, bản đồ, bản vẽ, ảnh chụp lịch sử);
- + Chi phí mua số liệu, tài liệu các điều kiện tự nhiên - xã hội chưa công bố);
- + Chi phí nghiên cứu phân tích, đánh giá, xử lý tài liệu, số liệu liên quan đến các vấn đề lịch sử - văn hóa, kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ của di tích;
- + Chi phí khảo sát, đo vẽ, đánh giá hiện trạng di tích, các hoạt động văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng tại di tích và các vấn đề khác có liên quan;
- + Chi phí thăm dò, khai quật khảo cổ;
- + Chi phí thí nghiệm, đánh giá về tình trạng di tích và môi trường di tích;
- + Chi phí hội thảo chuyên đề, hội nghị lấy ý kiến cộng đồng góp ý cho quy hoạch;
- + Chi phí thuê tổ chức tư vấn hoặc thuê chuyên gia tư vấn phản biện quy hoạch;
- + Chi phí làm mô hình tổng thể;
- + Chi phí tham quan, học tập kinh nghiệm;
- + Chi phí cho các công việc khác phục vụ công tác lập quy hoạch di tích.

Đối với cụ thể quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt di tích lịch sử Bạch Đằng năm 1288, tỉnh Quảng Ninh, những công việc cần thực hiện chưa được tính trong định mức bao gồm:

- + Chi phí lập báo cáo khảo sát sơ bộ khu vực dự kiến lập quy hoạch;
- + Chi phí nghiên cứu phân tích, đánh giá, xử lý tài liệu, số liệu liên quan đến các vấn đề lịch sử - văn hóa, kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ của di tích;
- + Chi phí khảo sát, đo vẽ, đánh giá hiện trạng di tích, các hoạt động văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng tại di tích và các vấn đề khác có liên quan.

1.2. Xác định chi phí lập quy hoạch di tích

Định mức chi phí lập quy hoạch di tích được quy định tại Nghị định số 308/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ tương ứng với các nội dung công việc để xây dựng hồ sơ quy hoạch di tích.

Các chi phí khác liên quan đến quy hoạch di tích thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính về quản lý chi phí quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn, bao gồm:

- + Chi phí lập nhiệm vụ lập quy hoạch di tích (bao gồm chuyên môn về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và xây dựng);
- + Chi phí quản lý nghiệp vụ lập nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch di tích (bao gồm chuyên môn về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và xây dựng);
- + Chi phí thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch di tích, thẩm định quy hoạch di tích (bao gồm thẩm định chuyên môn về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và xây dựng);
- + Chi phí đánh giá quy hoạch di tích;
- + Chi phí công bố và cung cấp thông tin về quy hoạch di tích.

2.Nguồn vốn

Nguồn vốn chi thường xuyên của ngân sách nhà nước

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1.Thời gian lập quy hoạch di tích: Không quá 24 tháng kể từ ngày nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt

2.Phân công trách nhiệm

- Cơ quan thẩm định và trình phê duyệt: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Cơ quan đề nghị thẩm định và trình phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh;
- Đơn vị được giao làm chủ đầu tư: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Ninh.

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, thẩm định Nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt di tích lịch sử Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

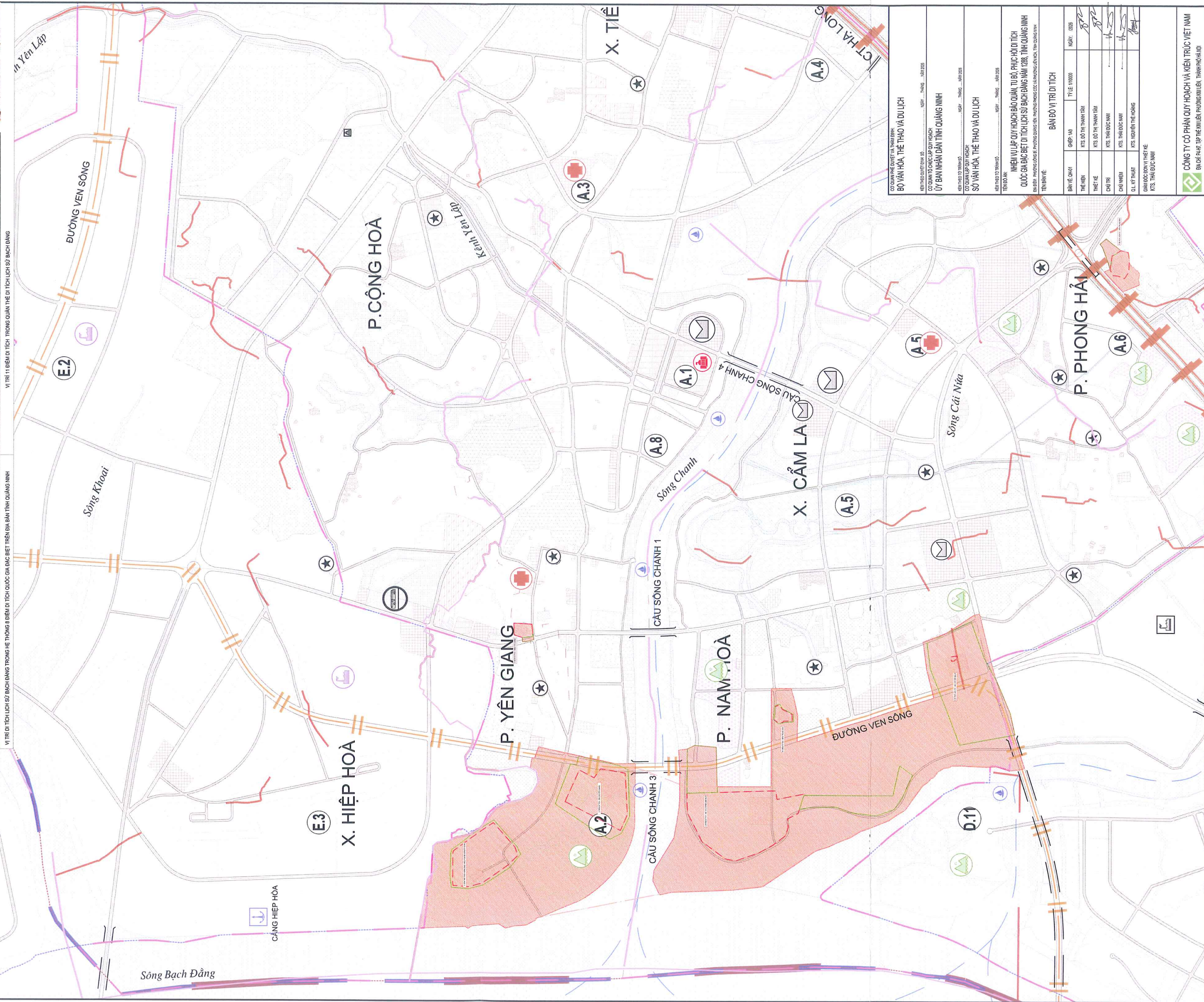
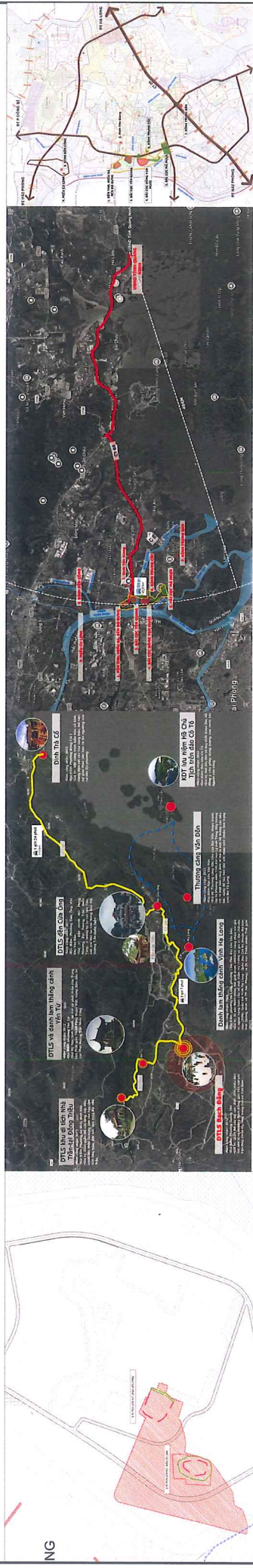
**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

BẢN VẼ KÈM THEO

NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH BẢO QUẢN, TÙ BỐ, PHỤC HỒI DI TÍCH QUỐC GIA ĐẶC BIỆT DI TÍCH LỊCH SỬ BẠCH ĐĂNG NĂM 1288, TỈNH QUẢNG NINH

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ VÀ MÔI LIỀN HỆ

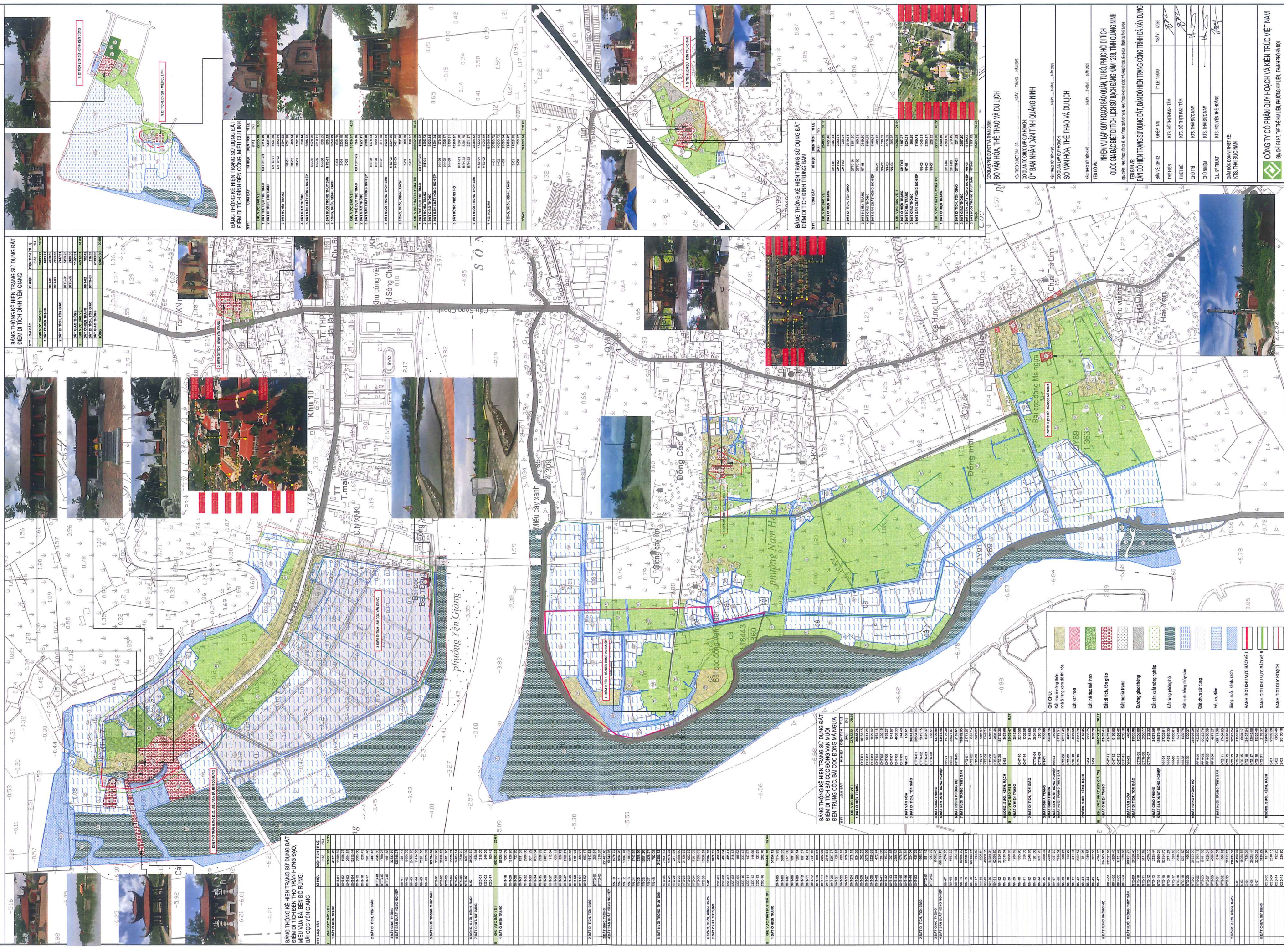
ĐỊA ĐIỂM: ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG ƯƠNG BÍ, PHƯỜNG QUẢNG YÊN, PHƯỜNG PHONG CỐC VÀ PHƯỜNG LIÊN HÒA, TỈNH QUẢNG NINH



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT VÀ THẢO DU LỊCH	
KẾ HOẠCH DỰ ÁN SỐ:	QUẢNG NINH - NĂM 2025
CƠ QUAN TÀI TRỢ DỰ ÁN:	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
KẾ HOẠCH DỰ ÁN SỐ:	QUẢNG NINH - NĂM 2025
CƠ QUAN LẬP QUÝ HOẠCH:	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
KẾ HOẠCH DỰ ÁN SỐ:	QUẢNG NINH - NĂM 2025
TRÌNH BÀY:	
BẢN ĐỒ VỊ TRÍ DI TÍCH	
BẢN VẼ: 01/41	THẺ BẰNG: 1/5000
THẺ BẰNG:	KTS SỐ TRƯỞNG TẦM
THẺ BẰNG:	KTS SỐ TRƯỞNG TẦM
CHỮ TRƯ:	KTS THẠC ĐỨC NAM
CHỮ NHỮU:	KTS THẠC ĐỨC NAM
CHỮ THẬT:	KTS NGUYỄN THẾ SƯƠNG
CHỮ THẬT:	KTS THẠC ĐỨC NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT VÀ THẢO DU LỊCH	
ĐƠN VỊ PHỤ TRỢ: PHÒNG KỸ THUẬT, THÀNH PHỐ HÀ NỘI	

NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH BẢO QUẢN, TÙ BỐ, PHỤC HỒI DI TÍCH QUỐC GIA ĐẶC BIỆT DI TÍCH LỊCH SỬ BẠCH ĐĂNG NĂM 1288, TỈNH QUẢNG NINH

NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH BẢO QUẢN, TU BỒ, PHỤC HỒI DI TÍCH LỊCH SỬ BẠCH ĐẰNG NĂM 1288, TỈNH QUẢNG NINH
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BÀN ĐỒ HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH ĐÃ XÂY DỰNG
ĐỊA ĐIỂM: ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG ƯƠNG BÌ, PHƯỜNG QUẢNG YÊN, PHƯỜNG PHONG CỐC VÀ PHƯỜNG LIÊN HOA, TỈNH QUẢNG NINH



BẢNG THÔNG KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG

STT	LOẠI ĐẤT	M ² HIỆN TRẠNG	TỈ LỆ
1	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	2000,00	100%
2	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	1000,00	50%
3	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	500,00	25%
4	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	250,00	12,5%
5	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	125,00	6,25%
6	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	62,50	3,125%
7	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	31,25	1,5625%
8	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	15,625	0,78125%
9	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	7,8125	0,390625%
10	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	3,90625	0,1953125%
11	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	1,953125	0,09765625%
12	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,9765625	0,048828125%
13	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,48828125	0,0244140625%
14	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,244140625	0,01220703125%
15	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,1220703125	0,006103515625%
16	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,06103515625	0,0030517578125%
17	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,030517578125	0,00152587890625%
18	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0152587890625	0,000762939453125%
19	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00762939453125	0,0003814697265625%
20	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,003814697265625	0,00019073486328125%
21	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0019073486328125	0,000095367431640625%
22	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00095367431640625	0,0000476837158203125%
23	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,000476837158203125	0,00002384185791015625%
24	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0002384185791015625	0,000011920928955078125%
25	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00011920928955078125	0,0000059604644775390625%
26	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,000059604644775390625	0,00000298023223876953125%
27	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000298023223876953125	0,000001490116119384765625%
28	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00001490116119384765625	0,0000007450580596923828125%
29	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,000007450580596923828125	0,00000037252902984619140625%
30	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000037252902984619140625	0,000000186264514923095703125%
31	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00000186264514923095703125	0,000000093132257461547880625%
32	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00000093132257461547880625	0,0000000465661287307739403125%
33	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,000000465661287307739403125	0,00000002328306436538697015625%
34	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000002328306436538697015625	0,00000001164153218269348578125%
35	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000001164153218269348578125	0,000000005820766091346967390625%
36	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00000005820766091346967390625	0,000000002910383045673234693125%
37	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00000002910383045673234693125	0,000000001455191522836617346965625%
38	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00000001455191522836617346965625	0,00000000072759576141830869328125%
39	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000000072759576141830869328125	0,000000000363797880709154346965625%
40	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00000000363797880709154346965625	0,00000000018189894035457717346965625%
41	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000000018189894035457717346965625	0,0000000000909494701773888869328125%
42	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,000000000909494701773888869328125	0,000000000045474735088694346965625%
43	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00000000045474735088694346965625	0,000000000022737367544346965625%
44	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00000000022737367544346965625	0,00000000001136868377217346965625%
45	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000000001136868377217346965625	0,00000000000568434188608694346965625%
46	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000000000568434188608694346965625	0,00000000000284217094304346965625%
47	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000000000284217094304346965625	0,0000000000014210854715217346965625%
48	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,000000000014210854715217346965625	0,0000000000007105427357608694346965625%
49	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,000000000007105427357608694346965625	0,0000000000003552713678804346965625%
50	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,000000000003552713678804346965625	0,000000000000177635683940217346965625%
51	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00000000000177635683940217346965625	0,000000000000088817841970108694346965625%
52	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00000000000088817841970108694346965625	0,000000000000044408920955054346965625%
53	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00000000000044408920955054346965625	0,00000000000002220446047752717346965625%
54	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000000000002220446047752717346965625	0,00000000000001110223023876108694346965625%
55	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000000000001110223023876108694346965625	0,0000000000000055511151193846965625%
56	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,000000000000055511151193846965625	0,00000000000000277555755969328125%
57	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000000000000277555755969328125	0,000000000000001387778779846965625%
58	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00000000000001387778779846965625	0,00000000000000069388938992346965625%
59	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000000000000069388938992346965625	0,0000000000000003469446949617346965625%
60	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,000000000000003469446949617346965625	0,0000000000000001734723474808694346965625%
61	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,000000000000001734723474808694346965625	0,000000000000000086736193740217346965625%
62	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00000000000000086736193740217346965625	0,000000000000000043368096870108694346965625%
63	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00000000000000043368096870108694346965625	0,000000000000000021684048435054346965625%
64	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00000000000000021684048435054346965625	0,00000000000000001084202421752717346965625%
65	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000000000000001084202421752717346965625	0,000000000000000005421012108694346965625%
66	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00000000000000005421012108694346965625	0,00000000000000000271050604346965625%
67	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000000000000000271050604346965625	0,0000000000000000013552530217346965625%
68	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,000000000000000013552530217346965625	0,0000000000000000006776265108694346965625%
69	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,000000000000000006776265108694346965625	0,0000000000000000003388132554346965625%
70	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,000000000000000003388132554346965625	0,000000000000000000169406627717346965625%
71	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00000000000000000169406627717346965625	0,00000000000000000008470331388694346965625%
72	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000000000000000008470331388694346965625	0,00000000000000000004235165694346965625%
73	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000000000000000004235165694346965625	0,00000000000000000002117582846965625%
74	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000000000000000002117582846965625	0,0000000000000000000105879142346965625%
75	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,000000000000000000105879142346965625	0,000000000000000000005293957117346965625%
76	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00000000000000000005293957117346965625	0,000000000000000000002646978558694346965625%
77	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00000000000000000002646978558694346965625	0,000000000000000000001323489279346965625%
78	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00000000000000000001323489279346965625	0,000000000000000000000661744639694346965625%
79	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00000000000000000000661744639694346965625	0,000000000000000000000330872319846965625%
80	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00000000000000000000330872319846965625	0,00000000000000000000016543615992346965625%
81	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000000000000000000016543615992346965625	0,0000000000000000000000827180799617346965625%
82	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,000000000000000000000827180799617346965625	0,0000000000000000000000413590399808694346965625%
83	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,000000000000000000000413590399808694346965625	0,0000000000000000000000206795199904346965625%
84	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,000000000000000000000206795199904346965625	0,00000000000000000000001033975999517346965625%
85	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000000000000000000001033975999517346965625	0,00000000000000000000000516987999758694346965625%
86	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000000000000000000000516987999758694346965625	0,00000000000000000000000258493999879346965625%
87	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000000000000000000000258493999879346965625	0,00000000000000000000000129246999939694346965625%
88	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000000000000000000000129246999939694346965625	0,00000000000000000000000064623499969846965625%
89	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000000000000000000000064623499969846965625	0,000000000000000000000000323117499849346965625%
90	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00000000000000000000000323117499849346965625	0,00000000000000000000000016155874994217346965625%
91	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000000000000000000000016155874994217346965625	0,00000000000000000000000008077937497108694346965625%
92	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000000000000000000000008077937497108694346965625	0,00000000000000000000000004038968735354346965625%
93	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000000000000000000000004038968735354346965625	0,0000000000000000000000000201948436766717346965625%
94	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,000000000000000000000000201948436766717346965625	0,00000000000000000000000001009742183833694346965625%
95	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000000000000000000000001009742183833694346965625	0,00000000000000000000000000504871091916846965625%
96	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000000000000000000000000504871091916846965625	0,000000000000000000000000002524355459584346965625%
97	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,00000000000000000000000002524355459584346965625	0,00000000000000000000000000126217777979346965625%
98	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,0000000000000000000000000126217777979346965625	0,0000000000000000000000000006310888989694346965625%
99	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,000000000000000000000000006310888989694346965625	0,0000000000000000000000000003155444494846965625%
100	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH TÊN GIANG	0,000000000000000000000000003155444494846965625	0,00000000000000000000000000015777222474346965625%

BẢNG THÔNG KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH MIÊU CULINH

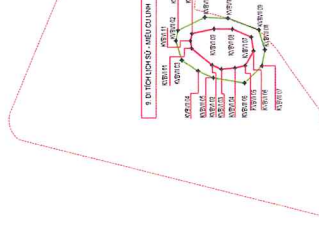
STT	LOẠI ĐẤT	M ² HIỆN TRẠNG	TỈ LỆ
1	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH MIÊU CULINH	2000,00	100%
2	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH MIÊU CULINH	1000,00	50%
3	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH MIÊU CULINH	500,00	25%
4	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH MIÊU CULINH	250,00	12,5%
5	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH MIÊU CULINH	125,00	6,25%
6	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH MIÊU CULINH	62,50	3,125%
7	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH MIÊU CULINH	31,25	1,5625%
8	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH MIÊU CULINH	15,625	0,78125%
9	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH MIÊU CULINH	7,8125	0,390625%
10	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH MIÊU CULINH	3,90625	0,1953125%
11	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH MIÊU CULINH	1,953125	0,09765625%
12	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH MIÊU CULINH	0,9765625	0,048828125%
13	ĐIỂM DI TÍCH ĐÌNH MIÊU CULINH	0,48828125	0,0244140625%

NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH BẢO QUẢN, TÙ BỐ, PHỤC HỒI DI TÍCH LỊCH SỬ BẠCH ĐĂNG NĂM 1288, TỈNH QUẢNG NINH
BẢN ĐỒ XÁC ĐỊNH CÁC KHU VỰC BẢO VỆ DI TÍCH

ĐỊA ĐIỂM: ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG ƯƠNG BÌ, PHƯỜNG QUẢNG YÊN, PHƯỜNG PHONG CỐC VÀ PHƯỜNG LIÊN HÒA, TỈNH QUẢNG NINH



	BORDER KHU VỰC BẢO VỆ I
	BORDER KHU VỰC BẢO VỆ II
	BORDER KHU VỰC PHỤ GIÁC TRƯỞNG
	DI TÍCH
	BORDER KHU VỰC CỤM HOẠCH



KHU VỰC BẢO VỆ DI TÍCH MIẾU CỤ LINH	
TT	TÊN
1	KV.VI.01
2	KV.VI.02
3	KV.VI.03
4	KV.VI.04
5	KV.VI.05
6	KV.VI.06
7	KV.VI.07
8	KV.VI.08
9	KV.VI.09
10	KV.VI.10
11	KV.VI.11
12	KV.VI.12

KHU VỰC BẢO VỆ DI TÍCH ĐỀN CỐC	
TT	TÊN
1	KV.VI.01
2	KV.VI.02
3	KV.VI.03
4	KV.VI.04
5	KV.VI.05
6	KV.VI.06
7	KV.VI.07
8	KV.VI.08
9	KV.VI.09
10	KV.VI.10
11	KV.VI.11
12	KV.VI.12

KHU VỰC BẢO VỆ DI TÍCH BÀM CỐC YÊN	
TT	TÊN
1	KV.VI.01
2	KV.VI.02
3	KV.VI.03
4	KV.VI.04
5	KV.VI.05
6	KV.VI.06
7	KV.VI.07
8	KV.VI.08
9	KV.VI.09
10	KV.VI.10
11	KV.VI.11
12	KV.VI.12

KHU VỰC BẢO VỆ DI TÍCH BÀM CỐC ĐÔNG	
TT	TÊN
1	KV.VI.01
2	KV.VI.02
3	KV.VI.03
4	KV.VI.04
5	KV.VI.05
6	KV.VI.06
7	KV.VI.07
8	KV.VI.08
9	KV.VI.09
10	KV.VI.10
11	KV.VI.11
12	KV.VI.12

KHU VỰC BẢO VỆ DI TÍCH BÀM CỐC ĐÔNG	
TT	TÊN
1	KV.VI.01
2	KV.VI.02
3	KV.VI.03
4	KV.VI.04
5	KV.VI.05
6	KV.VI.06
7	KV.VI.07
8	KV.VI.08
9	KV.VI.09
10	KV.VI.10
11	KV.VI.11
12	KV.VI.12

KHU VỰC BẢO VỆ DI TÍCH ĐỀN THÊN GIANG	
TT	TÊN
1	KV.VI.01
2	KV.VI.02
3	KV.VI.03
4	KV.VI.04
5	KV.VI.05
6	KV.VI.06
7	KV.VI.07
8	KV.VI.08
9	KV.VI.09
10	KV.VI.10
11	KV.VI.11
12	KV.VI.12

KHU VỰC BẢO VỆ DI TÍCH BÀM CỐC ĐÔNG	
TT	TÊN
1	KV.VI.01
2	KV.VI.02
3	KV.VI.03
4	KV.VI.04
5	KV.VI.05
6	KV.VI.06
7	KV.VI.07
8	KV.VI.08
9	KV.VI.09
10	KV.VI.10
11	KV.VI.11
12	KV.VI.12

KHU VỰC BẢO VỆ DI TÍCH ĐỀN TRUNG CỐC	
TT	TÊN
1	KV.VI.01
2	KV.VI.02
3	KV.VI.03
4	KV.VI.04
5	KV.VI.05
6	KV.VI.06
7	KV.VI.07
8	KV.VI.08
9	KV.VI.09
10	KV.VI.10
11	KV.VI.11
12	KV.VI.12

BO VĂN HÓA, THỂ DỤC VÀ DU LỊCH

CƠ QUAN TƯỞNG LẬP CỤM HOẠCH
 ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

CƠ QUAN LẬP CỤM HOẠCH
 SỞ VĂN HÓA, THỂ DỤC VÀ DU LỊCH

CỘNG TÝ CỔ PHẦN QUY HOẠCH VÀ KẾN TRÚC VIỆT NAM
 (MỘT CHI PHÁI TẬP THỂ MIẾU LINH, PHƯỜNG MIẾU LINH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI)

NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH BẢO QUẢN, TÙ BỐ, PHỤC HỒI DI TÍCH LỊCH SỬ BẠCH ĐĂNG NĂM 1288, TỈNH QUẢNG NINH
 BẢN ĐỒ XÁC ĐỊNH CÁC KHU VỰC BẢO VỆ DI TÍCH

